

Số: 181/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ

Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục (Quỹ ETF) gồm 4 phần:

Phần thứ nhất: Chế độ chứng từ kế toán;

Phần thứ hai: Hệ thống tài khoản kế toán;

Phần thứ ba: Chế độ sổ kế toán;

Phần thứ tư: Hệ thống báo cáo tài chính.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, nội dung và mẫu Báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi

danh mục (Quỹ ETF) và Quỹ Mở thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Quỹ ETF, Quỹ Mở, Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động của Quỹ ETF và Quỹ Mở.

Điều 4. Nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán áp dụng đối với kế toán hoạt động của Quỹ Hoán đổi danh mục

Quỹ Hoán đổi danh mục tuân thủ các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Mở (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính) và các quy định cụ thể của Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

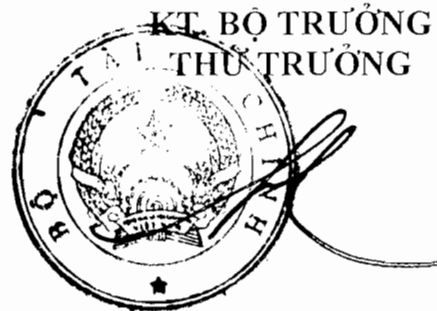
Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT (2 bản), Vụ CDKT.



Trần Xuân Hà

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015
của Bộ Tài chính)

PHẦN THỨ NHẤT
CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1. Quy định chung

1.1. Chứng từ kế toán áp dụng cho Quỹ ETF phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán, Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực doanh nghiệp, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong Thông tư này.

1.2. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành làm căn cứ ghi sổ kế toán.

2. Lập chứng từ kế toán

2.1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các Chi tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

2.2. Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, hoặc viết lồng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ.

2.3. Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

3. Ký chứng từ kế toán

3.1. Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một

người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

3.2. Chữ ký của người đứng đầu của Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát (Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người được uỷ quyền), của Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với Kế toán trưởng.

3.3. Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) không được ký “thừa uỷ quyền” của người đứng đầu Tổ chức cung cấp các dịch vụ quản lý Quỹ ETF. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.

3.4. Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của các nhân viên kế toán, Kế toán trưởng (và người được uỷ quyền), Tổng Giám đốc, Giám đốc (và người được uỷ quyền) liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF. Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do người đứng đầu tổ chức (hoặc người được uỷ quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

3.5. Những cá nhân có quyền hoặc được uỷ quyền ký chứng từ, không được ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.

3.6. Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản của Quỹ ETF.

4. Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán của Quỹ ETF được quy định như sau:

4.1. Tất cả các chứng từ kế toán do Công ty Quản lý quỹ lập đối với hoạt động của Quỹ ETF hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán Quỹ ETF. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ và sự khớp đúng về số liệu giữa Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán của Quỹ ETF.

4.2. Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;
- Kế toán viên, Kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ ETF ký duyệt, Người có thẩm quyền Ngân hàng Giám sát Quỹ ETF ký giám sát;
- Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;
- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

4.3. Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán.

- Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các Chỉ tiêu, các yếu tố ghi chép trên chứng từ kế toán;

- Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã ghi trên chứng từ kế toán, đối chiếu chứng từ kế toán với các tài liệu khác có liên quan;

- Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán.

4.4. Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF, Điều lệ, Bản cáo bạch Quỹ ETF, Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư phải từ chối thực hiện (không thanh toán,...) đồng thời báo ngay cho Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát biết để xử lý kịp thời theo pháp luật hiện hành.

4.5. Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại, yêu cầu làm thêm thủ tục và điều chỉnh sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

5. Dịch chứng từ kế toán ra tiếng Việt

Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt, những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán, những chứng từ phát sinh nhiều lần có nội dung giống nhau thì chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ,... Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

6. Sử dụng, quản lý, in và phát hành biểu mẫu chứng từ kế toán

6.1. Tất cả các Quỹ ETF đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán quy định trong Chế độ kế toán này và các chứng từ khác có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành của lĩnh vực có liên quan. Trong quá trình thực hiện, các Quỹ ETF không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc.

6.2. Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

6.3. Đối với các biểu mẫu chứng từ kế toán có tính chất hướng dẫn, Quỹ ETF có thể mua sẵn hoặc tự thiết kế mẫu, tự in, nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Chế độ kế toán này và quy định tại Điều 16 Luật Kế toán.

7. Sử dụng chứng từ điện tử

Các Quỹ ETF có sử dụng chứng từ điện tử cho hoạt động kinh tế, tài chính và ghi sổ kế toán thì phải tuân thủ theo quy định về giao dịch điện tử và các quy định của pháp luật có liên quan về chứng từ điện tử.

8. Lưu trữ chứng từ kế toán

Quỹ ETF lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Danh mục và mẫu chứng từ kế toán

9.1. Chứng từ kế toán chủ yếu áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục (ETF) thực hiện theo danh mục và mẫu quy định tại Danh mục và Mẫu chứng từ kế toán.

9.2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn cụ thể về hệ thống chứng từ nghiệp vụ áp dụng đối với Quỹ ETF để thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh.

DANH MỤC VÀ MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1. Danh mục chứng từ kế toán

DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN (Áp dụng cho Quỹ ETF)

STT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB	HD
A	B	C	D	E
1	Bảng phân bổ tiền thu bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	01-ETF		x
2	Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	02-ETF		x
3	Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	03-ETF		x
4	Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF	04-ETF		x
5	Bảng tổng hợp phí dịch vụ trả cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ	05-ETF		x
6	Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF	06-ETF		x
7	Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư	07-ETF		x
8	Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư	08-ETF		x
9	Bảng phân bổ lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư	09-ETF		x

10	Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	10-ETF		x
11	Bảng chi tiết tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	11-ETF		x
12	Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF	12-ETF		x
13	Bảng tính lãi vay phải trả	13-ETF		x
14	Bảng tính chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	14-ETF		x
15	Bảng tổng hợp tiền phạt phải thu	15-ETF		x
16	Bảng tổng hợp các khoản thuế phải nộp	16-ETF		x
17	Bảng tổng hợp giao dịch hoán đổi, bán chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư	17-ETF		x
18	Các chứng từ ban hành khác tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan	x		x

2. Mẫu chứng từ kế toán

Công ty Quản lý quỹ.....

Quỹ.....

Mẫu số 01 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN THU BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ TỪ TÀI KHOẢN PHONG TỎA TỔNG HỢP

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Kỳ phân bố	Tổng số tiền thu bán/hoán đổi Chứng chỉ quỹ	Phân bố tiền thu bán/hoán đổi Chứng chỉ quỹ				Ghi chú
			Lãi tiền gửi ngân hàng chuyển cho Quỹ ETF	Tiền chuyển về Tài khoản hoạt động Quỹ ETF	Phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho các Tổ chức phân phối		
					Đại lý phân phối	Công ty Quản lý quỹ	
A	B	C	D	E	F	G	H
1	Từ ngày.... đến ngày...						
2	Từ ngày.... đến ngày...						
3							
	Cộng						

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 02 - ETF
 (Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
 Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ PHÍ PHÁT HÀNH BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ
 CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
 Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã bán	Tỷ lệ phí được hưởng	Giá trị phí được hưởng	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Đại lý phân phối A				
II	Đại lý phân phối B				
	Cộng Đại lý				
III	Công ty Quản lý quỹ				
	Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 03 - ETF
 (Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
 Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ PHÍ HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
 CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
 Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại	Tỷ lệ phí được hưởng	Giá trị phí được hưởng	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Đại lý phân phối A				
II	Đại lý phân phối B				
	Cộng Đại lý				
III	Công ty Quản lý quỹ				
	Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....

Quỹ.....

Mẫu số 04 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ
GHI GIẢM VỐN GÓP/THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU VÀ LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	Giá trị tài sản ròng (NAV) (Cơ sở thanh toán Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại)					Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại				Phân bố Số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF			
		Vốn góp Nhà đầu tur (ròng)	Lợi nhuận đã thực hiện	Lợi nhuận chưa thực hiện	Giá trị tài sản ròng (NAV)	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hiện hành tại ngày T	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại tại ngày T	Giá trị tài sản ròng Quỹ ETF /1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại	Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại	Tỷ lệ phân bố số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	Ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư	Ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện	Ghi giảm lợi nhuận chưa thực hiện	Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) ghi giảm
A	B	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7=4/5	8=7*6	9=8/4	10=1* 9	11=2*9	12=3*9	13=10 +11+1 2
1	Kỳ... /ngày.../tháng....													
2	Kỳ... /ngày.../tháng....													
3	Kỳ... /ngày.../tháng....													
4	Kỳ... /ngày.../tháng....													
	Tổng cộng													

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 05 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP PHÍ DỊCH VỤ TRẢ CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ
Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Loại dịch vụ	Cơ sở tính phí	Tỷ lệ (%) phí phải thanh toán	Số tiền (Kỳ NAV)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
1	Phải trả Công ty Quản lý quỹ				
2	Phải trả Ngân hàng Lưu ký				
3	Phải trả Ngân hàng Giám sát				
4	Phải trả Đại lý chuyển nhượng				
	Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 06 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHẢI TRẢ CỦA QUỸ ETF
Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Loại chi phí trích trước	Cơ sở trích trước	Tỷ lệ (%) trích trước/Cơ sở phân bổ trích trước	Giá trị trích trước (kỳ NAV)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Trích trước theo giá trị tài sản ròng Quỹ ETF (NAV)				
II	Trích trước theo khối lượng giao dịch đã thực hiện				
III	Trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng				
	Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....

Quỹ.....

Mẫu số 07 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ
Ngày... tháng... năm...(1)

Chỉ tiêu	Cơ sở xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư	Số tiền
A	B	C
1	Lãi, lỗ thực hiện chưa phân phối lũy kế đến 31/12/N-1 (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF)	
2	Lãi, lỗ chưa thực hiện tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận của năm hiện tại (Ngày.../tháng.../năm N) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF)	
3	Lãi, lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/N đến.../.../N (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF)	
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận (.../.../N) (4)= (Trên cơ sở Chỉ tiêu 1) (Phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ ETF và quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ ETF) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF đã tính trừ đi lỗ chưa thực hiện tại Chỉ tiêu 2 và lỗ đã thực hiện tại Chỉ tiêu 3 Cột A)	
5	Số lãi phân phối cho Nhà đầu tư tại.../.../N (5)= {(4) x (Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư theo Điều lệ Quỹ ETF và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư)} (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF)	
6	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để phân phối thu nhập	
7	Thuế phải nộp tính trên Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF (7)={(5) x (Thuế suất có liên quan)} (Được phân tích chi tiết theo từng loại thuế tính trên từng loại lãi phân phối cho Nhà đầu tư của Quỹ ETF)	
8	Tổng thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư (Thu nhập NET) (8)=(5-7)	
9	Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư/trên 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF (9) = (8/6)	

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm..
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 08 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Cơ sở phân phối tài sản cho Nhà đầu tư	Số tiền
A	B	C
1	Giá trị tài sản ròng Quỹ ETF tính đến:.....(NAV)	
2	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư	
3	Thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF (Nếu có) (3)= {(1) x (Tỷ lệ thuế suất có liên quan)}	
4	Tổng giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư (Tài sản NET) (4)=(1-3)	
5	Giá trị tài sản ròng phân phối cho Nhà đầu tư/trên 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (4/2)	

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....

Quỹ.....

Mẫu số 09 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ LỢI NHUẬN/TÀI SẢN CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Nhà đầu tư	Lợi nhuận/Tài sản chia cho Nhà đầu tư/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nắm giữ của Nhà đầu tư	Lợi nhuận/ Giá trị Tài sản chia cho Nhà đầu tư/ Chứng chỉ quỹ	Thuế khấu trừ trên Thu nhập/Tài sản trả cho Nhà đầu tư	Số lợi nhuận/Tài sản phải trả Nhà đầu tư (NET)	Ghi chú
A	B	C	D	$E=C*D$	$F=E*Tỷ\ lệ\ thuế\ suất$	$G=E-F$	I
I	Nhà đầu tư là tổ chức						
1	Tổ chức A						
2	Tổ chức B						
II	Nhà đầu tư cá nhân						
1	Nhà đầu tư A						
2	Nhà đầu tư B						
	Tổng cộng						

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 10 - ETF
 (Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
 Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI
 Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Loại phải thu và dự thu	Giá trị các khoản đầu tư	Cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	Giá trị phải thu và dự thu kỳ này (kỳ NAV, kỳ kế toán)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Phải thu cổ tức, tiền lãi				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
3	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
II	Dự thu cổ tức, tiền lãi				
1	Dự thu cổ tức				
2	Dự thu lãi trái phiếu				
3	Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
4				
	Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Kèm theo Bảng tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chi tiết theo từng khoản đầu tư của Quỹ ETF.

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 11 - ETF
 (Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
 Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHI TIẾT TÍNH PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Các khoản đầu tư	Giá trị tính thu (Dự thu)	Cơ sở tính thu (Dự thu)	Giá trị thu (dự thu) kỳ này (Kỳ NAV hoặc kỳ kế toán)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
I	Cổ tức				
1.1	Cổ phiếu A				
1.2	Cổ phiếu B				
II	Tiền lãi				
2.1	Trái phiếu A				
2.2	Trái phiếu B				
III	Lãi tiền gửi kỳ hạn cố định, không kỳ hạn				
3.1	Tiền gửi cố định A				
3.2				
	Cộng				

Ghi chú: Áp dụng cho cả trường hợp dự thu và tính cổ tức, tiền lãi phải thu của các khoản đầu tư của Quỹ ETF. Đối với trường hợp dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....

Quỹ.....

Mẫu số 12 - ETF
 (Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
 Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH LÃI, LỖ
ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị gốc theo sổ kế toán	Cơ sở tham chiếu	Giá thị trường hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV)(+/-)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (+/-)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F=C-E	G	H=F-G	I
1	Cổ phiếu A							
2	Trái phiếu A							
	Tổng cộng							

..., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 13 - ETF
 (Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
 Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH LÃI VAY PHẢI TRẢ
 Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Khoản vay	Cơ sở tính lãi vay				Lãi suất tính lãi	Tiền lãi phải trả tính đến kỳ này (NAV)	Ghi chú
		Giá trị khoản vay	Từ ngày	Đến ngày	Ngày trả lãi vay			
A	B	1	2	3	4	5	$6=1*5 \div 4$	7
1	Hợp đồng vay							
2	Hợp đồng vay							
	Cộng							

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 14 - ETF
 (Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
 Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI ĐÁNH GIÁ LẠI
 Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đánh giá lại	Cơ sở đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NVA)	Ghi chú
		Giá trị khoản mục bằng Đồng Việt Nam	Giá trị khoản mục bằng ngoại tệ	Tỷ giá hối đoái Số kế toán	Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Khoản mục vốn bằng tiền						
2	Khoản mục phải thu						
3	Khoản mục phải trả						
4						
	Cộng						

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....

Quỹ.....

Mẫu số 15 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN PHẠT PHẢI THU

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Đối tượng phạt	Cơ sở tính phạt	Căn cứ tính phạt	Tiền phạt phải thu (Kỳ tính NAV)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Đối tượng A				
2	Đối tượng B				
3	Đối tượng C				
4				
	Cộng				

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 16 - ETF

Công ty Quản lý quỹ.....

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Quỹ.....

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI NỘP

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Đối tượng tính thuế	Thuế TNDN			Thuế Thu nhập cá nhân			Thuế khác			Tổng thuế các loại phải nộp	Ghi chú
		Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế TNDN phải nộp	Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp	Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế khác phải nộp		
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=3+6+9	11
I	Tổ chức											
1.1	Tổ chức A											
1.2	Tổ chức B											
II	Cá nhân											
2.1	Cá nhân trong nước											
	Cộng											

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

ngày.....tháng.....năm....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 17 - ETF
 (Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
 Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CHỨNG CHỈ QUỸ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
 Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Họ và tên Nhà đầu tư	Chứng minh thư Nhân dân/Mã số giao dịch chứng khoán	Số Tài khoản giao dịch	Hoán đổi		Bán		Giao dịch hợp lệ/Không hợp lệ		Lý do về sự không hợp lệ về giao dịch hoán đổi/bán Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư	Tổng hợp hoán đổi/bán	
				Số lượng Chứng chỉ quỹ	Số tiền	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Số tiền	Hợp lệ	Không hợp lệ		Số lượng	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
 (Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
 (Ký, họ tên, đóng dấu/Chữ ký điện tử)

3. Giải thích nội dung và phương pháp ghi chép chứng từ kế toán

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN THU BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ TỪ TÀI KHOẢN PHONG TỎA (Mẫu số 01- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bổ tiền thu bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF để nhằm mục đích theo dõi và xác định tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF và phí phát hành chính xác cho từng Đại lý phân phối, lãi tiền gửi ngân hàng chuyển cho Quỹ và số tiền chuyển vào tài khoản hoạt động của Quỹ ETF.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bổ tiền thu bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho từng kỳ.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi kỳ phân bổ tiền thu bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF từ Tài khoản phong tỏa cho từng kỳ từ ngày tháng nào đến ngày tháng nào.

Cột C: Ghi tổng số tiền bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của kỳ phát hành Chứng chỉ quỹ..

Cột D: Ghi số tiền lãi tiền gửi phát sinh trên Tài khoản phong tỏa tổng hợp chuyển về tài khoản hoạt động của Quỹ ETF.

Cột E: Ghi tổng số tiền chuyển về tài khoản hoạt động của Quỹ ETF.

Cột F: Ghi số tiền phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho Đại lý phân phối.

Cột G: Ghi số tiền phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF chuyển cho Công ty Quản lý quỹ.

Bảng phân bổ tiền thu bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF từ tài khoản phong tỏa được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Đại lý phân phối giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; Bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG PHÂN BỐ PHÍ PHÁT HÀNH
BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Mẫu số 02- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bổ phí phát hành bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ để nhằm mục đích xác định giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã bán/hoán đổi và giá trị phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bổ phí phát hành bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ cho từng kỳ.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột C: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã bán/hoán đổi của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột D: Ghi tỷ lệ phí phát hành được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột E: Ghi giá trị phí phát hành được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng phân bổ phí phát hành bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Đại lý phân phối giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; Bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG PHÂN BỔ PHÍ
HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Mẫu số 03- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ để nhằm mục đích xác định giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại và giá trị phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ cho từng kỳ.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột C: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột D: Ghi tỷ lệ phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột E: Ghi giá trị phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Đại lý phân phối giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG PHÂN BỐ CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GHI GIẢM VỐN GÓP NHÀ ĐẦU TƯ, LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

(Mẫu số 04- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bố chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối nhằm mục đích tính toán, phân bố chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF để ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối để tương ứng với giá trị tài sản ròng Quỹ ETF (NAV) sau khi đã thanh toán cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bố chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối cho từng kỳ thực hiện giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi kỳ thực hiện giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 1: Ghi vốn góp Nhà đầu tư (ròng) của Quỹ ETF tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF. Chỉ tiêu vốn góp Nhà đầu tư đã được điều chỉnh cộng (+) hoặc trừ (-) giá trị thặng dư góp vốn. Để xác định chi tiết các số liệu này lấy số liệu chi tiết Số dư Có của các TK 4111 - Vốn góp Nhà đầu tư và Số dư Có hoặc Số dư Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn tại thời điểm hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF. Nếu cùng một thời điểm vừa có giao dịch phát hành và hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thì lấy theo Số dư của các Tài khoản nêu trên theo số dư tính toán giá trị tài sản ròng (NAV) để hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đối với Nhà đầu tư.

Cột 2: Ghi lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ ETF tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 3: Ghi lợi nhuận chưa thực hiện của Quỹ ETF tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 4: Ghi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF tính tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (1+2+3).

Cột 1 đến Cột 4: Ghi số liệu chi tiết của giá trị tài sản ròng (NAV) tại thời điểm hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư.

Cột 5: Ghi số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hiện có tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 6: Ghi số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại của kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 7: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại tính trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF của kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (7)=(4/5).

Cột 8: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại của kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (8)=(7*6).

Cột 9: Ghi tỷ lệ phân bổ ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối cho kỳ thực hiện giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF tương giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF giảm tính tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (8/4).

Cột 10: Ghi số giảm vốn góp Nhà đầu tư của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 11: Ghi số giảm lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 12: Ghi số giảm lợi nhuận chưa thực hiện của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 13: Ghi giá trị tài sản ròng (NAV) ghi giảm của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (13) = (10+11+12).

Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; Bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG TỔNG HỢP PHÍ DỊCH VỤ ĐÃ
TRẢ CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ**
(Mẫu số 05- ETF)

1. Mục đích: Bảng tổng hợp nhằm mục đích xác định số tiền phải trả cho từng loại dịch vụ mà Quỹ phải trả như: Phải trả Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng lưu ký, Đại lý chuyển nhượng.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng tổng hợp xác định phí dịch vụ đã cung cấp của các tổ chức cung cấp dịch vụ Quỹ ETF cho từng kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi loại dịch vụ mà Quỹ phải trả.

Cột C: Ghi cơ sở tính phí.

Cột D: Ghi tỷ lệ (%) phí phải thanh toán cho từng loại dịch vụ.

Cột E: Ghi số tiền phải trả cho từng loại dịch vụ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng tổng hợp xác định phí dịch vụ đã cung cấp của các tổ chức cung cấp dịch vụ Quỹ ETF được lập thành 4 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản, Ngân hàng lưu ký giữ một bản và Đại lý chuyển nhượng giữ một bản; bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHẢI TRẢ CỦA QUỸ ETF
(Mẫu số 06- ETF)

1. Mục đích: Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF nhằm mục đích xác định giá trị của các loại chi phí phải trích trước để xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF cho từng kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi loại chi phí phải trích trước theo giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF hoặc theo khối lượng giao dịch đã thực hiện hay theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Cột C: Ghi cơ sở trích trước.

Cột D: Ghi tỷ lệ (%) trích trước hoặc cơ sở phân bổ trích trước.

Cột E: Ghi giá trị trích trước của từng loại chi phí theo kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ($Cột E = Cột C \times Cột D$).

Bảng tổng hợp xác định phí dịch vụ đã cung cấp của các tổ chức cung cấp dịch vụ Quỹ ETF được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Bảng trích trước này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI CHO
NHÀ ĐẦU TƯ
(Mẫu số 07- ETF)

1. Mục đích: Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư nhằm mục đích xác định lãi chưa phân phối năm trước, lỗ chưa thực hiện và đã thực hiện tính từ ngày đến ngày..., số lãi phân phối cho nhà đầu tư, số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF được hưởng quyền phân phối thu nhập, số thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF và thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư cho từng kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi Lãi chưa phân phối năm trước, lỗ chưa thực hiện và đã thực hiện năm nay (tính từ thời điểm ngày....tháng....đến ngàytháng.....), cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư, số lãi phân phối cho Nhà đầu tư, số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền phân phối thu nhập, thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư, thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư, thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư /trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận (.../.../...) (4)= (Trên cơ sở Chỉ tiêu 1 ở Cột A) (Phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ ETF và quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ ETF) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF đã tính trừ đi lỗ chưa thực hiện tại Chỉ tiêu 2 và lỗ đã thực hiện tại Chỉ tiêu 3 ở Cột A).

Cột C: Ghi số tiền của từng Chỉ tiêu ở Cột B.

Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Nhà đầu tư giữ một bản, Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ
TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ
(Mẫu số 08 - ETF)

1. Mục đích: Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư nhằm mục đích xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF tính đến ngày....tháng....năm...., số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư, thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, giá trị tài sản ròng phân phối cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư cho từng kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF tính đến ngày....tháng....năm...., số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư, thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ.

Cột C: Ghi số tiền của từng Chỉ tiêu ở Cột B.

Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG PHÂN BỐ LỢI NHUẬN/TÀI SẢN CHO NHÀ ĐẦU TƯ

(Mẫu số 09 - ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bố lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư nhằm mục đích xác định lợi nhuận hoặc tài sản chia cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF, số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nắm giữ của Nhà đầu tư, thuế khấu trừ trên thu nhập/tài sản trả cho nhà đầu tư, số lợi nhuận/tài sản phải trả Nhà đầu tư (ròng).

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng phân bố Lợi nhuận/Tài sản cho nhà đầu tư cho từng kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Các Nhà đầu tư là tổ chức và cá nhân.

Cột C: Ghi Lợi nhuận hoặc Tài sản chia cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột D: Ghi số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nắm giữ của Nhà đầu tư.

Cột E: Ghi lợi nhuận hoặc giá trị Tài sản/trên một Chứng chỉ Quỹ ETF ($E=C*D$).

Cột F: Ghi thuế khấu trừ trên thu nhập/tài sản trả cho Nhà đầu tư ($F = E * \text{Thuế suất}$).

Cột G: Số lợi nhuận/tài sản phải trả Nhà đầu tư (net) ($G = E - F$).

Bảng phân bố lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Bảng phân bố này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG TỔNG HỢP
PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI**
(Mẫu số 10 - ETF)

1. Mục đích: Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư nhằm mục đích xác định các khoản phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định,...phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư cho từng kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi các loại phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định.

Cột C: Ghi giá trị tính phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định của từng loại.

Cột D: Ghi cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định của từng loại.

Cột E: Ghi giá trị cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định theo từng loại kỳ này (kỳ tính NAV) ($E = C \times D$).

Bảng tổng hợp thu phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản. Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG CHI TIẾT TÍNH
SỐ PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI
(Mẫu số 11 - ETF)**

1. Mục đích: Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi nhằm mục đích xác định số phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của từng loại tài sản đầu tư, như: cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi kỳ hạn cố định,...

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi cho từng kỳ kế toán (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) và kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi các khoản đầu tư theo từng loại như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi kỳ hạn cố định,...

Cột C: Ghi giá trị tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của từng loại đầu tư.

Cột D: Ghi cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của từng loại đầu tư.

Cột E: Ghi giá trị phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của từng loại đầu tư kỳ này (kỳ tính NAV) ($E = C \times D$).

Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản. Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH LÃI, LỖ
ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
(Mẫu số 12 - ETF)

1. Mục đích: Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF nhằm mục đích xác định chi tiết kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với khoản đầu tư không có giá thị trường) so sánh với giá ghi sổ kế toán của kỳ này và kỳ trước (kỳ tính NAV).

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kê toán phải lập Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF cho từng kỳ kế toán (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) và kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi danh mục các khoản đầu tư theo từng loại như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu,...

Cột C: Ghi giá trị gốc theo sổ kế toán.

Cột D: Ghi cơ sở tham chiếu (chẳng hạn như tham chiếu tại qui định trong cơ chế tài chính hoặc Điều lệ Quỹ ETF).

Cột E: Ghi giá thị trường hợp lý.

Cột F: Ghi chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ tính NAV) ($F = C - E$).

Cột G: Ghi chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ tính NAV).

Cột H: Ghi chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ tính NAV) ($H = F - G$).

Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản. Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

PHẦN THỨ HAI
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1. Quy định về Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho Quỹ hoán đổi danh mục

1.1. Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế.

1.2. Hệ thống tài khoản kế toán của Quỹ ETF bao gồm các Tài khoản cấp 1, Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3, tài khoản cấp 4 trong Báo cáo tình hình tài chính và Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính theo quy định trong Thông tư này.

1.3. Các Quỹ ETF căn cứ vào Hệ thống tài khoản kế toán quy định trong Thông tư này để vận dụng và chi tiết hoá hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của hoạt động Quỹ ETF, nhưng phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng.

1.4. Danh mục Hệ thống tài khoản áp dụng cho Quỹ ETF và giải thích nội dung, kết cấu, phương pháp hạch toán quy định tại Phần thứ hai.

1.5. Những Tài khoản không hướng dẫn trong Chế độ kế toán này áp dụng theo Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính).

2. Danh mục tài khoản

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN	
1	112				Tiền gửi Ngân hàng	
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
2	114				Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	Mở chi tiết cho Đại lý phân phối theo y/c q.lý của Công ty Quản lý quỹ
		1141			Tiền gửi của Nhà đầu tư từ Đại lý phân phối	Chỉ mở 01 TK duy nhất cho các Đại lý phân phối

			11411		Tiền Việt Nam	
			11412		Ngoại tệ	
3	115				Tài khoản phong tỏa tổng hợp	
		1151			Tiền Việt Nam	
		1152			Ngoại tệ	
4	121				Các khoản đầu tư	Mở chi tiết theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.ly
		1210			Giá hoán đổi/Mua	Theo quy định của pháp luật chứng khoán và Quỹ ETF
			121001		Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12100101	Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12100102	Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				12100103	Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100104	Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100199	Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
			121003		Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết	
				12100301	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12100302	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	

				12100303	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12100304	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12100305	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12100306	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				12100307	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12100308	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12100399	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
			121005		Công cụ thị trường tiền tệ	
				1210051	Giá hoán đổi/Mua - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
					Giá hoán đổi/Mua - Công cụ chuyển nhượng	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
					Tiền gửi có kỳ hạn cố định	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100599	Giá hoán đổi/Mua	Theo quy định của

					- Các công cụ thị trường tiền tệ khác	pháp luật chứng khoán
			121006		Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro
				12100601	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100602	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Hợp đồng quyền chọn (Chi số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100699	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh khác	
			121008		Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100801	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100803	Giá hoán đổi - Các khoản đầu tư cho vay - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100805	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12100806	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay khác - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121009		Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp	Có thể vay bằng tiền hoặc vay Danh mục đầu tư theo quy định của pháp luật chứng

						khoản
				12100901	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12100903	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12100905	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12100999	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
			121010		Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu	
				12101003	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
			121099		Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu - Các khoản đầu tư khác	
		1211			Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư	
			121101		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12110101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12110102	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền hoán đổi cổ phiếu	
				12110103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng	Theo quy định của

					quyền	pháp luật chứng khoán
				12110104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
			121103		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12100301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				12100302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12100303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12100304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12100305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12100306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12100307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				12100308	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				12100399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			121105		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				1211051	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có	

					giá	
				1211052	Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ chuyển nhượng	
				12110503	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12110599	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121106		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro
				12110601	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110602	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110699	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110701	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				12110702	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				12110703	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi cố định, hoán đổi theo lãi suất,)	
				12110704	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng kỳ hạn	
				12110799	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	
			121108		Chênh lệch đánh giá lại	Chỉ được sử dụng tài

					giá lại - Các khoản đầu tư cho vay	khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12110801	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12110803	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12110805	Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110806	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			121109		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12110901	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12110903	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12110905	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110906	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
			121110		Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán bán chưa chuyên quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các khoản đầu tư chưa niêm yết
				12111001	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu	

					niêm yết	
				12111003	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12111005	Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12111006	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			121199		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
5	129				Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	Tài khoản này chi lập dự phòng giảm giá cho các tài sản nhận thế chấp
6	131				Phải thu bán các khoản đầu tư	Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu đáp ứng y/c q. lý
		13101			Phải thu bán cổ phiếu	
			1310199		Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13102			Phải thu bán trái phiếu	
			1310299		Phải thu khó đòi bán trái phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13104			Phải thu bán các khoản đầu tư phái sinh	
			1310499		Phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư phái sinh	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13105			Phải thu các khoản đầu tư cho vay	
			1310599		Phải thu khó đòi các khoản đầu tư cho vay	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó

						đòi
		13106				Phải thu các khoản đầu tư đem thế chấp
			1310699			Phải thu khó đòi các khoản đầu tư đem thế chấp
		13109				Phải thu các khoản đầu tư khi đáo hạn
			1310999			Phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn
		13199				Các khoản phải thu khác
			1319999			Các khoản phải thu khó đòi khác
7	132					Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư
		1320				Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ
			13201			Phải thu cổ tức phát sinh trong kỳ
				1320101		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông
				1320103		Phải thu cổ tức - Chứng quyền
				1320104		Phải thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký
				1320199		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác
			13203			Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ
				1320301		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ
						Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu và dự thu cho từng loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
						Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
						Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi

				1320312	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1320303	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1320304	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1320305	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1320306	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1320307	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1320308	Phải thu tiền lãi - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				1320399	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13205		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				1320505	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			13206		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1320503	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
				1320504	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			13299		Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng nợ phải thu khó đòi
		1321			Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	

			13211		Dự thu cô tức phát sinh trong kỳ	
				1321101	Dự thu cô tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1321103	Dự thu cô tức - Chứng quyền	
				1321104	Dự thu cô tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1321199	Dự thu cô tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13213		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1321301	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				1321302	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1321303	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321304	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321305	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321306	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1321307	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1321308	Dự thu tiền lãi - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				1321399	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13215		Dự thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1321503	Dự thu tiền lãi - Hợp đồng repo	

				1321504	Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	
				1321505	Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			13219		Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
		1329			Phải thu và dự thu khác	
			13299		Phải thu khó đòi về phải thu và dự thu khác	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
8	138				Phải thu khác	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý
9	139				Dự phòng phải thu khó đòi	Mở chi tiết cho từng đối tượng phải thu
		1391			Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư	Đối với bán các khoản đầu tư chưa niêm yết (nếu có)
		1392			Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
		1393			Dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn	
		1399			Dự phòng phải thu khác khó đòi	
					LOẠI TK 3 - NỢ PHẢI TRẢ	
10	311				Vay ngắn hạn	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý
11	331				Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư	
12	332				Phải trả Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	
		3321			Phải trả Đại lý	Mở chi tiết

					phân phối	theo Đại lý phân phối
		3322			Phải trả Công ty Quản lý quỹ	
13	333				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3334			Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế Thu nhập cá nhân	
		3338			Các loại thuế khác	
		3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
14	334				Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	
15	335				Chi phí phải trả	
		3351			Trích trước chi phí lãi vay	
		3352			Trích trước cổ tức	
			335201		Trích trước cổ tức - Cổ phiếu niêm yết	
				33520101	Trích trước cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				33520103	Trích trước cổ tức - Chứng quyền	
				33520104	Trích trước cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				33520199	Trích trước cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
		3353			Trích trước tiền lãi	
			335301		Trích trước tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				33530101	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				33530102	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				33530103	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

				33530104	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				33530105	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				33530106	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				33530107	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				33530108	Trích trước tiền lãi - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				33530199	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			335303		Trích trước tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				33530301	Trích trước tiền lãi - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				33530302	Trích trước tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				33530303	Trích trước tiền lãi - Hợp đồng repo	
				33530304	Trích trước tiền lãi - Giấy tờ có giá	
				33530305	Trích trước tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				33530399	Trích trước tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		3354			Trích trước - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	
			335401		Trích trước phí môi giới, giao dịch, chuyên tiền bán các khoản đầu tư	Chi tiết theo từng loại chi phí trích trước
				33540101	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Cổ phiếu niêm	Chi tiết theo từng loại cổ phiếu đầu tư

					yết	
				33540103	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Trái phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại trái phiếu đầu tư
				33540105	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Công cụ thị trường tiền tệ	Chi tiết theo từng loại công cụ tiền tệ
				33540106	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Cho vay các khoản đầu tư	
				33540107	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Thẻ chấp cho vay các khoản đầu tư	
				33540108	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Chi tiết theo từng khoản đầu tư
				33540199	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư khác	
			335402		Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	Chi tiết cho từng loại chi phí
			335403		Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	Chi tiết cho từng loại chi phí
			335404		Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	
			335499		Trích trước - Chi phí khác	Chi tiết cho từng loại chi phí
		3355			Trích trước - Chi phí hoạt động Quỹ ETF	Chi tiết cho từng loại phí dịch vụ
			335501		Trích trước - Phí quản lý Quỹ ETF	Khoản trích trước này được chi tiết thành 2 loại (Phí Quản lý Quỹ ETF và Phí khác trả cho Công ty Quản lý Quỹ ETF)
			335502		Trích trước - Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	

			335503		Trích trước - Phí dịch vụ giám sát	
			335504		Trích trước - Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	
			335505		Trích trước - Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng	
			335506		Trích trước - Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	
			335507		Trích trước - Phí họp, Đại hội Quỹ ETF	
			335508		Trích trước - Phí kiểm toán	
			335509		Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản Quỹ ETF	
			335599		Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	
16	336				Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	Chi tiết cho Đại lý phân phối đồng thời chi tiết cho từng Nhà đầu tư
17	337				Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	Chi tiết cho từng Nhà đầu tư
18	338				Phải trả, phải nộp khác	Chi tiết theo từng đối tượng
		3387			Doanh thu ghi nhận trước	
			33873		Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	Chi tiết theo từng Nhóm, loại đầu tư
				3387301	Lãi trả trước - Trái phiếu Chính phủ	
				3387302	Lãi trả trước - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				3387303	Lãi trả trước - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387304	Lãi trả trước - Trái phiếu chính quyền	

					địa phương	
				3387305	Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387306	Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp	
				3387308	Lãi trả trước - Trái phiếu chuyên đổi	
				3387307	Lãi trả trước - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyên đổi	
				3387399	Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết khác	
			33875		Lãi trả trước - Công cụ thị trường tiền tệ	
				3387503	Lãi trả trước - Hợp đồng Repo	
				3387505	Lãi trả trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				3387599	Lãi trả trước - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		3388			Phải trả, phải nộp khác	
19	339				Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	
		3391			Phải trả Công ty Quản lý quỹ	Chi tiết theo TK cấp 2
			33911		Phải trả Công ty Quản lý quỹ	
			33912		Phải trả khác Công ty Quản lý quỹ	
		3392			Phải trả Ngân hàng Lưu ký	
		3393			Phải trả Ngân hàng Giám sát	
		3394			Phải trả Đại lý chuyên nhượng	
		3395			Phải trả dịch vụ quản trị quỹ	
					LOẠI TK 4 - NGUỒN VỐN	
20	411				Vốn góp của Nhà	Là Tài khoản tổng

				đầu tư	hợp
		4111		Vốn góp phát hành	Là Tài khoản chi tiết theo dõi vốn góp Nhà đầu tư về vốn góp phát hành. Mở theo dõi chi tiết theo từng Nhà đầu tư.
			41111	Vốn góp phát hành lần đầu	Là Tài khoản phản ánh về vốn góp phát hành lần đầu: Giá trị vốn tối thiểu của Quỹ ETF
			41112	Vốn góp phát hành các lần tiếp theo	Là Tài khoản phản ánh về vốn góp phát hành của các lần tiếp theo sau lần đầu.
		4112		Vốn góp hoán đổi lại	Là Tài khoản chi tiết vốn góp Nhà đầu tư về vốn góp hoán đổi lại
21	412			Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	Là Tài khoản tổng hợp
		4121		Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư	Là Tài khoản chi tiết Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành của các lần tiếp theo
			41211	Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương	
			41212	Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm	
		4122		Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư	Là Tài khoản chi tiết Thặng dư vốn góp

						hoán đổi lại của Nhà đầu tư
			41221			Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương
			41222			Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm
22	413					Chênh lệch tỷ giá hối đoái
23	421					Lợi nhuận chưa phân phối
		4211				Lợi nhuận đã thực hiện
		4212				Lợi nhuận chưa thực hiện
24	422					Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư
		4221				Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư trong năm
		4222				Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF đến kỳ báo cáo
						LOẠI TK 5 - THU NHẬP
25	511					Thu nhập
		5111				Lãi bán các khoản đầu tư
			51111			Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết
				5111101		Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông
				5111102		Lãi bán - Quyền hoán đổi cổ phiếu
				5111103		Lãi bán - Chứng quyền
				5111104		Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký
				5111199		Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác

			51113		Lãi bán - Trái phiếu niêm yết
				5111301	Lãi bán - Trái phiếu Chính phủ
				5111302	Lãi bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				5111303	Lãi bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				5111304	Lãi bán - Trái phiếu chính quyền địa phương
				5111305	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				5111306	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp
				5111307	Lãi bán - Trái phiếu chuyển đổi
				5111308	Lãi bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
				5111399	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết khác
			51115		Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ
				5111503	Lãi bán - Hợp đồng Repo
				5111504	Lãi bán - Giấy tờ có giá
				5111505	Lãi bán - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
			51116		Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết
				5111601	Lãi bán - Hợp đồng tương lai
				5111602	Lãi bán - Hợp đồng quyền chọn (Chi số, hàng hóa, chứng khoán)
				5111699	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh khác
			511110		Lãi bán - Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở

					hữu	
			511199		Lãi bán - Các khoản đầu tư khác	
				5111991	Dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
				5111992	Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
				5111995	Dự phòng tổn thất phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ tiền tệ đáo hạn	
				5111996	Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác	
		5113			Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư	
			51131		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				5113101	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				5113102	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền hoán đổi cổ phiếu	
				5113103	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
				5113104	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
				5113199	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
			51133		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				5113301	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				5113302	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	

				5113303	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				5113304	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				5113305	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				5113306	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				5113307	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				5113308	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				5113399	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			51135		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				5113503	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng Repo	
				5113505	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			51136		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				5113601	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				5113602	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa,	

					chứng khoán)
				5113699	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác
			51138		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay
				5113801	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu niêm yết
				5113803	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - trái phiếu niêm yết
				5113805	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ
				5113806	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết
			51139		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp
				5113901	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết

				5113903	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				5113905	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				5113999	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
			511310		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu	
				51131005	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511399	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
		5119			Doanh thu khác	
			51199		Các doanh thu khác	
26	515				Doanh thu hoạt động đầu tư	
		5151			Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	
			51511		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			51512		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh	

				giá lại cuối kỳ	
		5152		Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			515201	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết	
				51520101	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông
				51520102	Doanh thu cổ tức - Quyền hoán đổi cổ phiếu
				51520103	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền
				51520104	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký
				51520199	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết khác
			515203	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết	
				51520301	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Chính phủ
				51520302	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				51520303	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				51520304	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương
				51520305	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				51520306	Doanh thu tiền lãi

					phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp
				51520307	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi
				51520308	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi
				51520399	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niên yết khác
			515205		Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ
				51520503	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Hợp đồng repo
				51520505	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
		5153			Doanh thu - Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ
			515301		Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niên yết
				51530101	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông
				51530103	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền
				51530104	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký
				51530199	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niên yết

				khác
			515303	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết
				51530301 Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Chính phủ
				51530302 Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				51530303 Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				51530304 Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương
				51530305 Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				51530306 Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp
				51530307 Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chuyển đổi
				51530399 Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết khác
			515305	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ
				51530503 Doanh thu - Dự

					thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Hợp đồng repo	
				51530505	Doanh thu - Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
		5154			Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	
		5159			Doanh thu đầu tư khác	
			51591		Dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
				515911	Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
				515912	Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
			51599		Doanh thu khác về đầu tư	
					LOẠI TK 6 - CHI PHÍ	
27	632				Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư	
		6321			Lỗ bán các khoản đầu tư	
			632101		Lỗ bán cổ phiếu niêm yết	
				63210101	Lỗ bán - Cổ phiếu phổ thông	
				63210102	Lỗ bán - Quyền hoán đổi cổ phiếu	
				63210103	Lỗ bán - Chứng quyền	
				63210104	Lỗ bán - Chứng chỉ lưu ký	
				6321199	Lỗ bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
			632103		Lỗ bán - Trái phiếu	

					niêm yết	
				63210301	Lỗ bán - Trái phiếu Chính phủ	
				63210302	Lỗ bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63210303	Lỗ bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63210304	Lỗ bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63210305	Lỗ bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63210306	Lỗ bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63210307	Lỗ bán - Trái phiếu chuyên đổi	
				63210308	Lỗ bán - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi	
				63210309	Lỗ trái phiếu niêm yết khi đáo hạn	Mở chi tiết cho từng loại trái phiếu niêm yết
				63210599	Lỗ bán - Trái phiếu niêm yết khác	
			632105		Lỗ bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63210501	Lỗ bán - Giấy tờ có giá	
				63210502	Lỗ bán - Công cụ chuyển nhượng	
				63210504	Lỗ tổn thất - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				6321099	Lỗ tổn thất - Công cụ thị trường tiền tệ khác	
			632106		Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63210601	Lỗ bán - Hợp đồng tương lai	
				63210602	Lỗ bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				63210699	Lỗ bán - Chứng	

					khoản phải sinh khác	
			632108		Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư cho vay	
				63210801	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu niêm yết	
				63210803	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu niêm yết	
				63210805	Lỗ không thu hồi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63210806	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư phải sinh niêm yết	
			632109		Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				63210901	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu niêm yết	
				63210902	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63210903	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu niêm yết	
				63210905	Lỗ không thu hồi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63210999	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư khác	
			632110		Lỗ bán - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu	Theo dõi chi tiết theo từng loại đầu tư của từng nhóm đầu tư
			632199		Lỗ bán - Các khoản đầu tư khác	
		6322			Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư	
			632201		Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết	
				63220101	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu phổ thông	
				63220102	Chi phí giao dịch	

					hoán đổi/Mua - Quyền hoán đổi cổ phiếu
				63220103	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Chứng quyền
				63220104	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Chứng chỉ lưu ký
				63220199	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết khác
			632203		Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết
				63220301	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu Chính phủ
				63220302	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				63220303	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				63220304	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu chính quyền địa phương
				63220305	Chi phí giao dịch hoán đổi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				63220306	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu doanh nghiệp
				63220307	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu chuyển đổi
				63220308	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển

					đổi
				63220399	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết khác
			632205		Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Công cụ thị trường tiền tệ
				63220503	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Hợp đồng repo
				63220504	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Giấy tờ có giá
				63220505	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
			632206		Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết
				63220601	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Hợp đồng tương lai
				63220602	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Hợp đồng quyền chọn (Chi số, hàng hóa, chứng khoán)
				63220699	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Chứng khoán phái sinh khác
			632210		Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu
				63221001	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết
				63221003	Chi phí giao dịch hoán đổi - Trái phiếu niêm yết
				63221005	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua -

					Công cụ thị trường tiền tệ
				63221006	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết
			632299		Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư khác
		6323			Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư
			632301		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết
				63230101	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông
				63230102	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền hoán đổi cổ phiếu
				63230103	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng quyền
				63230104	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký
				63230199	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác
			632303		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết
				63230301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ
				63230302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				63230303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

			63230304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			63230305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			63230306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
			63230307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
			63230308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
			63230399	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
		632305		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
			63230503	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng repo	
			63230504	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
			63230505	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			63230599	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		632306		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			63230601	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng tương	

				lai	
			63230602	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chi số, hàng hóa, chứng khoán)	
			63230699	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh niêm yết khác	
		632308		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay	
			63230801	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
			63230803	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
			63230805	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
			63230806	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
		632309		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
			63230901	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
			63230903	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	

				63230905	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63230999	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
			632310		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu	Chi liên quan đến các khoản đầu tư chưa niêm yết
			632399		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
		6324			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
			63241		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
			63242		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
		6325			Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	
			63251		Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	
			63252		Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	

		6329			Chi phí kinh doanh đầu tư khác	
28	635				Chi phí đầu tư	
		63501			Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	
			635011		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			635012		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	
		63502			Chi phí lãi vay	
		63599			Chi phí đầu tư khác	
29	641				Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	
		64101			Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư	
			6410101		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại cổ phiếu đầu tư
			6410103		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Trái phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại trái phiếu đầu tư
			6410105		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Công cụ thị trường tiền tệ	Chi tiết theo từng loại công cụ tiền tệ
			6410106		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			6410108		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư cho vay	
			6410109		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
			6410110		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển	

				quyền sở hữu	
			6410199	Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư khác	
		64102		Chi phí tư vấn pháp luật	
		64103		Chi phí tư vấn đầu tư	
		64104		Chi phí tư vấn định giá	
		64199		Chi phí khác	
30	642			Chi phí hoạt động Quỹ ETF	
		64201		Phí quản lý Quỹ ETF	
			642011	Chi phí quản lý Quỹ ETF	
			642012	Chi phí khác liên quan đến hoạt động Quỹ ETF	
		64202		Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	
		64203		Phí dịch vụ giám sát	
		64204		Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	
		64205		Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng	
		64206		Các chi phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	
		64207		Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF, Ban đại diện Quỹ ETF	
		64208		Chi phí kiểm toán	
		64209		Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF	
		64210		Chi phí tư vấn pháp luật	
		64299		Chi phí quản lý khác	
				LOẠI TK 7 - THU NHẬP KHÁC	
31	711			Thu nhập khác	

		71101			Các khoản thu nhập khác
		71102			Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp
			711021		Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư
			711022		Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư
			711023		Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn
			711024		Hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi
			711025		Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp
					LOẠI TK 8 - CHI PHÍ KHÁC
32	811				Chi phí khác
		81101			Các chi phí khác
		81102			Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi
			811021		Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi
			811022		Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi
33	821				Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp
					LOẠI TK 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH

					DOANH	
34	911				Xác định kết quả kinh doanh	
		9111			Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện	
		9112			Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện	
					LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	003				Tài sản nhận thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
		00301			Giá trị tài sản nhận thế chấp	
			003011		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	
			003012		Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				00301201	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00301202	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301203	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00301204	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00301205	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00301206	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00301207	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu	

					chuyển đổi	
				00301299	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003013		Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán; Không bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu
				00301301	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301302	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00301303	Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00301304	Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00301305	Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00301399	Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		00302			Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp	
			003021		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	Trường hợp rủi ro khi gửi vào Ngân hàng không đảm bảo
			003022		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				00302201	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính	

					phù
				00302202	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				00302203	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				00302204	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương
				00302205	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				00302206	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp
				00302207	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyên đổi
				00302299	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác
			003023		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ
				00302301	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước
				00302302	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín

					phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00302303	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00302304	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00302305	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00302399	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
2	004				Nợ khó đòi đã xử lý	Mở chi tiết theo từng đối tượng theo dõi nợ
3	007				Ngoại tệ các loại	Mở chi tiết theo từng loại ngoại tệ
4	008				Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	Mở chi tiết theo từng Nhà đầu tư nắm giữ số lượng Chứng chỉ quỹ
		0081			Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lưu hành <= 1 năm	
		0082			Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lưu hành > 1 năm	
5	009				Chứng khoán chờ thanh toán	

3. Giải thích nội dung, kết cấu và phương pháp ghi chép Tài khoản kế toán

LOẠI TÀI KHOẢN 1 TÀI SẢN

Loại tài khoản này phản ánh toàn bộ tài sản của Quỹ ETF.

Tài sản của Quỹ ETF bao gồm:

- Tài sản bằng tiền, gồm: Các khoản tiền gửi về hoạt động, tiền gửi về phát hành trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư;
- Các khoản đầu tư, gồm: Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp;
- Các khoản phải thu, gồm: Phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Loại Tài khoản 1 - Tài sản, có 9 Tài khoản:

- Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng;
- Tài khoản 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp;
- Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư;
- Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp;
- Tài khoản 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư;
- Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư;
- Tài khoản 138 - Phải thu khác;
- Tài khoản 139 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TÀI KHOẢN 112 TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động của tất cả các loại tiền (gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ) sử dụng cho hoạt động đầu tư của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1. Căn cứ để hạch toán TK 112 - Tiền gửi ngân hàng là Lệnh chuyển tiền, Sổ phụ hoặc Bảng sao kê của Ngân hàng (được gửi trực tiếp hoặc từ Internet Banking của các ngân hàng phục vụ) kèm theo các chứng từ, như: Bảng phân bổ tiền phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có), Bảng phân bổ phí phát hành hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Thành viên lập quỹ, Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, Hợp đồng cung cấp dịch vụ và Hóa đơn thanh toán dịch vụ, Hợp đồng bán các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF và Xác nhận kết quả giao dịch của Quỹ ETF, Lệnh xác nhận kết quả giao dịch của Công ty Quản lý quỹ, Giấy báo hoặc Lệnh giải phong tỏa Tài khoản phong tỏa tổng hợp của Ngân hàng Giám sát,....

2. Phải tổ chức theo dõi tình hình biến động và số hiện có về tiền gửi về hoạt động đầu tư của Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

3. Mọi nghiệp vụ liên quan đến sự biến động về tiền gửi về hoạt động đầu tư phải đảm bảo chứng từ chứng minh hợp lệ, hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và hoạt động của Quỹ ETF.

4. Khi kiểm tra, đối chiếu tình hình biến động và số hiện có tiền gửi về hoạt động đầu tư của Quỹ ETF trên hệ thống Internet Banking (hàng ngày hoặc định kỳ) hoặc khi nhận được Sổ phụ từ Ngân hàng Giám sát gửi đến (cuối tháng), nếu có sự chênh lệch số liệu trên sổ kế toán của Quỹ ETF với chứng từ gốc và Sổ phụ của Ngân hàng thì phải xác định rõ nguyên nhân và phải thông báo cho Ngân hàng Giám sát để cùng xác minh và xử lý kịp thời.

5. Trường hợp phát sinh thu, chi tiền gửi hoạt động tại Ngân hàng Giám sát bằng ngoại tệ (nếu có) thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (Net Asset Value gọi tắt là NAV)

hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào công bố của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

6. Kế toán tiền gửi ngân hàng về hoạt động của Quỹ ETF phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ, những qui định pháp luật về chứng khoán giao và pháp luật khác có liên quan.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Bên Nợ:

- Số tiền Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư góp vốn bằng phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu đã được Công ty Quản lý quỹ phân bổ trong tổng số tiền thu về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và Ngân hàng Giám sát đã giải phong tỏa tiền từ Tài khoản phong tỏa tổng hợp về Tài khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ ETF (nếu có);

- Số tiền Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư góp vốn bằng phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lần tiếp theo đã được Công ty Quản lý quỹ phân bổ trong tổng số tiền thu về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần tiếp theo (nếu có) được chuyển từ Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF về Tài khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ ETF;

- Số tiền bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF đã về đến Tài khoản tiền gửi hoạt động của Quỹ ETF (nếu có);

- Số tiền thực nhận về cổ tức, tiền lãi;

- Lãi tiền gửi thực nhận;

- Số tiền thực nhận về các khoản thu nhập khác hoặc các khoản thu khác;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng khi đánh giá lại Số dư tiền gửi ngân hàng về hoạt động có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ tăng).

Bên Có:

các khoản lập dự phòng đúng quy định hiện hành. Đối với các khoản tiền lãi từ các khoản tiền gửi cố định không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được sẽ được lập dự phòng theo hướng dẫn tại Điểm 3 của Hướng dẫn hạch toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư cần tôn trọng một số quy định.

Kế toán Quỹ ETF cần phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các thời hạn dưới 3 tháng; từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm để có thể lập chính xác Chỉ tiêu tương đương tiền của các Báo cáo tài chính theo định kỳ.

4. Giá trị hình thành Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF được ghi sổ kế toán theo nguồn gốc hình thành Danh mục chứng khoán cơ cấu:

a) Trường hợp IPO, theo giá đóng cửa trên Sàn Giao dịch ngày đăng ký cuối cùng của Giai đoạn đăng ký góp vốn;

b) Trường hợp hoán đổi định kỳ sau Giai đoạn IPO, theo giá đóng cửa trên Sàn giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi (đối với chứng khoán niêm yết).

5. Giá hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu không bao gồm các chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

Chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu được ghi nhận vào chi phí giao dịch hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu của Báo cáo thu nhập ngay khi phát sinh.

6. Khi theo dõi Danh mục chứng khoán cơ cấu Quỹ ETF phải theo dõi cả số lượng và giá trị của từng loại chứng khoán của Danh mục chứng khoán cơ cấu tại từng thời điểm.

7. Đối với cổ phiếu thưởng mà Quỹ ETF được hưởng từ Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, được ghi nhận như sau:

7.1. Tại ngày không hưởng quyền (Ex-date), khi nhận được cổ phiếu thưởng ghi nhận giá trị cổ phiếu thưởng theo tổng giá trị mệnh giá và số lượng cổ phiếu được nhận. Thu nhập ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận đã thực hiện.

7.2. Quỹ ETF đánh giá lại cổ phiếu trong đó có cổ phiếu thưởng đã nhận theo giá đóng cửa (Giá giao dịch cuối cùng) của ngày giao dịch. Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận chưa thực hiện.

8. Khi hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF (Redemption) hoặc bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, giá vốn của Danh mục chứng khoán hoán đổi hoặc giá vốn của các khoản đầu tư bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch:

a) Đối với giá vốn hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF (Redemption) thì việc tính giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày (T-1);

hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào công bố của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

6. Kế toán tiền gửi ngân hàng về hoạt động của Quỹ ETF phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ, những qui định pháp luật về chứng khoán giao và pháp luật khác có liên quan.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Bên Nợ:

- Số tiền Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư góp vốn bằng phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu đã được Công ty Quản lý quỹ phân bổ trong tổng số tiền thu về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và Ngân hàng Giám sát đã giải phong tỏa tiền từ Tài khoản phong tỏa tổng hợp về Tài khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ ETF (nếu có);

- Số tiền Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư góp vốn bằng phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lần tiếp theo đã được Công ty Quản lý quỹ phân bổ trong tổng số tiền thu về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần tiếp theo (nếu có) được chuyển từ Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF về Tài khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ ETF;

- Số tiền bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF đã về đến Tài khoản tiền gửi hoạt động của Quỹ ETF (nếu có);

- Số tiền thực nhận về cổ tức, tiền lãi;

- Lãi tiền gửi thực nhận;

- Số tiền thực nhận về các khoản thu nhập khác hoặc các khoản thu khác;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng khi đánh giá lại Số dư tiền gửi ngân hàng về hoạt động có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ tăng).

Bên Có:

- Chi thanh toán cho Nhà đầu tư về hoàn trả Danh mục chứng khoán cơ cấu tiếp nhận lại các Lô Chứng chỉ Quỹ ETF theo giá NAV ở thời điểm hoán đổi lại, sau khi đã căn trừ các chi phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF do Nhà đầu tư chịu (phí hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, phí giao dịch,...) (Nếu có).

- Chi thanh toán mua các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF theo giá mua và phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền,...;

- Chi thanh toán cho các hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư,... cho việc hoán đổi, bán các khoản đầu tư;

- Chi thanh toán các dịch vụ quản lý Quỹ ETF được thực hiện bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ;

- Chi tiền nộp các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật thuế hiện hành;

- Chi tiền trả các khoản khác;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm khi đánh giá lại Số dư tiền gửi về hoạt động có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ giảm).

Số dư Bên Nợ: Số tiền của Quỹ ETF hiện có ở Tài khoản tiền gửi về hoạt động tại Ngân hàng Giám sát.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam về hoạt động của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát.

Tài khoản 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ về hoạt động của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát.

TÀI KHOẢN 114
TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI
CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động tiền gửi của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF từ các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ gửi tại Ngân hàng Giám sát.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 114 - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI
CHỨNG CHỈ QUỸ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này phản ánh tiền gửi của Nhà đầu tư phát sinh trong các trường hợp:

a. Phản ánh tiền của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư thực hiện góp vốn theo phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Lô Chứng chỉ Quỹ ETF, trong trường hợp có phát sinh bằng tiền ở lần phát hành lần đầu (IPO) (Hay gọi là hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu).

b. Ở các lần phát hành tiếp theo: Là phần chênh lệch của giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu so với giá trị tài sản ròng của Lô Chứng chỉ Quỹ ETF trong giao dịch hoán đổi.

Sau khi xác nhận giá trị hợp lệ của giao dịch hoán đổi trong đó có phát sinh bằng tiền của đợt IPO hoặc đợt hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư (Ở lần phát hành tiếp theo), tiền góp vốn của đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu (nếu có) sẽ được chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp và đối với lần phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tiếp sau sẽ được chuyển về Tài khoản tiền gửi về hoạt động.

2. Căn cứ để hạch toán TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF là Giấy đề nghị giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hoặc Giấy cam kết hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (hoặc Lệnh hoán đổi Chứng chỉ quỹ) (áp dụng cho cả trường hợp Đại lý phân phối và Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF trực tiếp); Xác nhận/Thông báo của Đại lý chuyển nhượng kèm Bảng tổng hợp hoán đổi, bán Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư, Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát và Xác nhận/Thông báo của Ngân hàng Giám sát về số tiền đã nhận, Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ quỹ.

3. Tiền gửi của Nhà đầu tư về góp vốn phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và ở các lần phát hành tiếp sau, gồm: Tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (IPO) hoặc phần chênh lệch ở lần phát hành tiếp sau và phí phát hành Chứng chỉ quỹ, kể cả lãi tiền gửi phát sinh trên Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF”. Ở lần phát hành lần đầu và lần phát hành tiếp sau, khi nhận được tiền của Nhà đầu tư về hoán đổi

Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có), tiền của Nhà đầu tư sẽ được chuyển ngay vào Tài khoản “Tiền gửi Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ” được mở tại Ngân hàng Giám sát. Quỹ ETF phải quản lý Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF” theo quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF.

4. Kế toán phải theo dõi chi tiết số hiện có và tình hình biến động tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát theo từng Đại lý phân phối, Thành viên lập quỹ hoặc Công ty Quản lý quỹ đã tổ chức và thực hiện bán Chứng chỉ Quỹ ETF đến các Nhà đầu tư. Kết quả theo dõi này sẽ là cơ sở xác định nghĩa vụ về quản lý số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF đã phát hành và quyền lợi được hưởng phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF đối với các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Thành viên lập quỹ.

5. Đối với tiền đã nhận của Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF nhưng không hợp lệ, Công ty Quản lý quỹ phải phối hợp với Ngân hàng Giám sát (Đại lý chuyển nhượng), chuyên trả lại tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF kể cả lãi tiền gửi phát sinh trên khoản tiền mà Nhà đầu tư đã chuyển hoán đổi hoặc hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF theo thời gian giữ tiền của Nhà đầu tư chính xác và kịp thời tránh gây tổn thất đối với Nhà đầu tư (phải khấu trừ thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi - Nếu có).

6. Đối với số tiền hợp lệ đã nhận của Nhà đầu tư trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ, Ngân hàng Giám sát phải xác nhận chính xác, kịp thời theo đúng quy trình trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF làm làm căn cứ để Công ty Quản lý quỹ chuyển tiền từ “Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ” về “Tài khoản phong tỏa tổng hợp” trong trường hợp phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu hoặc chuyển tiền về Tài khoản “Tiền gửi ngân hàng về hoạt động” trong trường hợp phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF ở lần tiếp theo.

7. Kế toán tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ, những qui định pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

8. Trường hợp thu, chi tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát bằng ngoại tệ (nếu có) thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF bằng ngoại tệ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng Giám sát nơi Công ty quản lý Quỹ ETF tài khoản cho Quỹ ETF.

Công ty quản lý Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

9. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ” hợp lệ sẽ ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư về lãi tiền gửi của Quỹ ETF. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ” không hợp lệ sẽ ghi nhận tăng TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF là cơ sở thanh toán lại cho Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 114 - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ

Bên Nợ:

- Số tiền Nhà đầu tư góp vốn hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF đã chuyển vào Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng khi đánh giá lại Số dư Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ tăng).

Bên Có:

- Số tiền hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư được chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp (đối với phát hành lần đầu) hoặc chuyển về Tài khoản tiền gửi ngân hàng mở tại Ngân hàng Giám sát.

- Chuyển trả số tiền không hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Nhà đầu tư, kể cả lãi tiền gửi (đã khấu trừ thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi - Nếu có);

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm khi đánh giá lại số dư tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ giảm).

Số dư Bên Nợ: Số tiền còn lại ở Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF chưa xử lý.

Tài khoản 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, có 1 Tài khoản cấp 2:

TK 1141 - Tiền gửi của Nhà đầu tư từ Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát do các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ thực hiện.

Tài khoản này chia ra 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 11411 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát do các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ thực hiện.

Tài khoản 11412 - Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát do các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ thực hiện.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận được Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc tiền của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư về góp vốn trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của đợt IPO hoặc phần chênh lệch bằng tiền của lần phát hành tiếp sau chuyển vào Tài khoản tiền gửi Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát, căn cứ Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát và Xác nhận/Thông báo của Ngân hàng Giám sát về tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư do Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141- Chi tiết VND hoặc ngoại tệ - Nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Danh mục chứng khoán cơ cấu - Chi tiết DMCKCC bị phong tỏa - Đợt IPO)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

2. Căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ để ghi số tiền chuyển từ Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF về “Tài khoản phong tỏa tổng hợp” hoặc về “Tài khoản tiền gửi ngân hàng” (chuyển toàn bộ số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ kể cả lãi tiền gửi phát sinh trên số tiền này), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Trường hợp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo)

Nợ TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp (Trường hợp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141)

3. Xác định số thuế thu nhập cá nhân mà Nhà đầu tư phải nộp tính trên lãi tiền gửi được hưởng (trường hợp đối với số tiền không hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư - Nếu có), kèm bảng tính thuế, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

. Khi nộp thuế thu nhập cá nhân tính trên lãi tiền gửi của Nhà đầu tư (nếu có), căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

4. Chuyển trả số tiền hoặc Danh mục chứng khoán không hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư, kể cả lãi tiền gửi (đã khấu trừ thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi - Nếu có), căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng tổng hợp hoán đổi, hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (DMCKCC bị phong tỏa, hoặc DMCKCC)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141) (nếu có)

5. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán phải đánh giá lại số dư tiền gửi của Nhà đầu tư bằng ngoại tệ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản công bố tại thời điểm tính NAV hoặc lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá hối đoái tăng, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 11412 - Ngoại tệ)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Nếu tỷ giá hối đoái giảm, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 11411 và TK 11412- Ngoại tệ).

6. Nếu phát sinh các khoản thu bằng ngoại tệ, Quỹ ETF phải chuyển đổi tiền ngoại tệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư về Đồng Việt Nam theo quy định về quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước (nếu có), khi chuyển đổi, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 và TK 11411- Tiền Việt Nam).

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 635011 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK TK 11412 - Ngoại tệ).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51511 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện).

7. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ” hợp lệ, khi nhận được Giấy báo cáo của Ngân hàng Giám sát về lãi tiền gửi nhận được trên tài khoản, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

8. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ” không hợp lệ, khi nhận được Giấy báo cáo của Ngân hàng Giám sát về lãi tiền gửi nhận được trên tài khoản, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

TÀI KHOẢN 121 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị hiện có, tình hình hoán đổi (mua vào hoặc bán ra) các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 121 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích hoán đổi (mua vào hoặc bán ra) trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro), các khoản đầu tư cho vay,.... Các tài sản tài chính phải được niêm yết, phù hợp với chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF.

Các tài sản tài chính mà Quỹ ETF nắm giữ được đánh giá theo giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ.

Công ty Quản lý quỹ phải quản lý Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF, trong đó cần phải tuân thủ các quy định về hạn mức đầu tư; hoạt động vay, cho vay; giao dịch hoán đổi (mua vào hoặc bán ra); giao dịch ký quỹ; hình thức giao dịch tài sản.

2. Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được phân loại theo các loại tài sản tài chính: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh, các tài sản khác phát sinh từ việc sở hữu các chứng khoán có trong danh mục của Quỹ ETF và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các khoản đầu tư được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hoặc không kỳ hạn thuộc Chỉ tiêu tiền đảm bảo tính thanh khoản của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý Quỹ ETF. Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền đã gửi tại các Ngân hàng thương mại nơi Quỹ ETF mở Tài khoản tiền gửi. Trường hợp có khả năng bị tổn thất thì phải được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định pháp luật về Ngân hàng thương mại). Đối với các khoản tiền gửi với kỳ hạn cố định có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được thì phải lập dự phòng tính vào chi phí đầu tư và hoàn nhập

các khoản lập dự phòng đúng quy định hiện hành. Đối với các khoản tiền lãi từ các khoản tiền gửi cố định không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được sẽ được lập dự phòng theo hướng dẫn tại Điểm 3 của Hướng dẫn hạch toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư cần tôn trọng một số quy định.

Kế toán Quỹ ETF cần phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các thời hạn dưới 3 tháng; từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm để có thể lập chính xác Chỉ tiêu tương đương tiền của các Báo cáo tài chính theo định kỳ.

4. Giá trị hình thành Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF được ghi sổ kế toán theo nguồn gốc hình thành Danh mục chứng khoán cơ cấu:

a) Trường hợp IPO, theo giá đóng cửa trên Sàn Giao dịch ngày đăng ký cuối cùng của Giai đoạn đăng ký góp vốn;

b) Trường hợp hoán đổi định kỳ sau Giai đoạn IPO, theo giá đóng cửa trên Sàn giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi (đối với chứng khoán niêm yết).

5. Giá hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu không bao gồm các chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

Chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu được ghi nhận vào chi phí giao dịch hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu của Báo cáo thu nhập ngay khi phát sinh.

6. Khi theo dõi Danh mục chứng khoán cơ cấu Quỹ ETF phải theo dõi cả số lượng và giá trị của từng loại chứng khoán của Danh mục chứng khoán cơ cấu tại từng thời điểm.

7. Đối với cổ phiếu thường mà Quỹ ETF được hưởng từ Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, được ghi nhận như sau:

7.1. Tại ngày không hưởng quyền (Ex-date), khi nhận được cổ phiếu thường ghi nhận giá trị cổ phiếu thường theo tổng giá trị mệnh giá và số lượng cổ phiếu được nhận. Thu nhập ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận đã thực hiện.

7.2. Quỹ ETF đánh giá lại cổ phiếu trong đó có cổ phiếu thường đã nhận theo giá đóng cửa (Giá giao dịch cuối cùng) của ngày giao dịch. Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận chưa thực hiện.

8. Khi hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF (Redemption) hoặc bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, giá vốn của Danh mục chứng khoán hoán đổi hoặc giá vốn của các khoản đầu tư bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch:

a) Đối với giá vốn hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF (Redemption) thì việc tính giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày (T-1);

b) Đối với giá vốn của các khoản đầu tư bán ra thì việc tính giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền được xác định tại cuối ngày phát sinh giao dịch hoặc tại ngày giao dịch gần nhất (đối với Trái phiếu).

Các phương pháp tính giá vốn khác đối với các khoản đầu tư hoán đổi hoặc bán ra không được áp dụng.

9. Việc ghi giảm các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF khi hoán đổi hoặc bán ra hoặc thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý chúng phải theo dõi cả về số lượng và giá trị.

10. Quỹ ETF thực hiện hoán đổi hoặc bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF trên thị trường chứng khoán thông qua các Sở Giao dịch chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết mà Quỹ ETF được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Quá trình hoán đổi hoặc bán ra các khoản đầu tư của Quỹ ETF phải tuân thủ các quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Thời điểm ghi nhận tăng hoặc giảm số lượng và giá trị chứng khoán hoán đổi, mua vào/bán ra thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được thực hiện theo nguyên tắc sau:

10.1. Đối với các khoản đầu tư hoán đổi để góp vốn (IPO), phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp sau hoặc mua vào thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán hoán đổi hoặc mua vào trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được tính tại ngày T+0 là ngày kết thúc của quy trình hoán đổi hoặc mua vào chứng khoán và Quỹ ETF nhận được kết quả thanh toán bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do Quỹ Hoán đổi danh mục cung cấp. Đối với các chứng khoán chưa được xác định chuyển quyền sở hữu và nghĩa vụ thanh toán chứng khoán đối với Quỹ ETF chưa được thực hiện tại ngày T+0 đến ngày T+x, thì các chứng khoán này không được giao dịch mua, bán, trao đổi, trong giao dịch hoán đổi theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành; Đồng thời Quỹ ETF phải theo dõi số lượng các khoản đầu tư mua vào trên Tài khoản 121010 - Giá hoán đổi, mua - Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu cho đến khi các khoản đầu tư này được chuyển quyền sở hữu từ Thành viên lập Quỹ ETF hoặc Nhà đầu tư bán chứng khoán sang Quỹ ETF.

Quỹ phải báo cáo trạng thái chứng khoán cơ cấu đã được Nhà đầu tư hoán đổi hoặc mua vào nhưng chưa chuyển quyền sở hữu cho Quỹ ETF do chưa đến ngày thanh toán trên Thuyết minh Báo cáo tài chính ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10.2. Đối với Danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi hoặc bán ra thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư bán trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được tính tại ngày T+0 ngày kết thúc của quy trình hoán đổi bán chứng khoán được thực hiện và nhận được kết quả thanh toán bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (đối với chứng khoán niêm yết) do Quỹ Hoán đổi danh mục cung cấp. Quỹ ETF phải đồng thời theo dõi riêng biệt số lượng các khoản đầu tư đã hoán đổi hoặc bán ra tại ngày T+0 trên Tài khoản ngoài Bảng CĐKT “Chứng khoán chờ thanh toán”

cho đến khi nhận được thông báo của VSD về các khoản đầu tư đã được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện.

11. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV), hoặc cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

12. Việc đánh giá lại các khoản đầu tư trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị tài sản ròng (NAV) phù hợp với quy định của pháp luật về thành lập và quản lý Quỹ ETF. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Quỹ ETF hoặc sau khi đã được Ban đại diện Quỹ ETF chấp thuận bằng văn bản.

Khi thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, Công ty Quản lý quỹ phải chỉ rõ cơ sở tham chiếu giá hoặc phương pháp sử dụng để đánh giá các khoản đầu tư của Quỹ ETF đồng thời cơ sở tham chiếu này phải được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

13. Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

14. Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF ở thời điểm tính giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Các khoản đầu tư" mà không ghi tăng, giảm giá hoán đổi/mua vào của các khoản đầu tư trên Tài khoản "Giá hoán đổi/mua vào" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

14.1. Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được phản ánh vào Tài khoản 1212 - "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá hoán đổi ban đầu/mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

14.2. Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của các khoản đầu tư lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

15. Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các khoản đầu tư" được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các khoản đầu tư = Số dư Nợ Tài khoản 1210 "Giá hoán đổi/mua vào" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Chênh lệch

tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1211 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF).

16. Khi trình bày các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị hoán đổi/mua vào, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị hoán đổi/mua vào +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính.

17. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo thu nhập, theo 2 Chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua vào các khoản đầu tư”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư”.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

18. Đối với các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh cổ tức được chia hoặc tiền lãi được nhận tính trên giá trị mệnh giá của các khoản đầu tư (trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, tiền gửi có kỳ hạn cố định,...), phải xác định chính xác, đúng kỳ về ghi nhận cổ tức, tiền lãi (tiền lãi phải trả trong kỳ và tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng trả kỳ sau) theo cam kết để ghi nhận doanh thu hoạt động đầu tư làm cơ sở xác định đúng, chính xác Chỉ tiêu ‘Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF ’ (NAV) tại kỳ xác định NAV hoặc cuối kỳ kế toán. Đồng thời xác định đúng dẫn giá trị các khoản đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo thu nhập.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức được chia, tiền lãi được nhận theo quy định tại hướng dẫn Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư.

19. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi tách biệt sự biến động về số lượng và giá trị hiện có theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) của từng loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư mà Quỹ ETF đang nắm giữ theo “Giá hoán đổi/mua vào” và “Chênh lệch đánh giá lại” (tăng hoặc giảm) theo kỳ tính toán giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán của Quỹ ETF.

Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF không bù trừ giữa các khoản đầu tư.

20. Khi nhận tài sản đảm bảo đối với các khoản cho vay bằng Danh mục đầu tư của Quỹ ETF (nếu quy định của pháp luật chứng khoán cho phép), trường hợp giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay theo thỏa thuận, Công ty Quản lý quỹ phải

trích lập dự phòng tổn thất có thể xảy ra đối với tài sản nhận đảm bảo khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng tổn thất được xác định bằng chênh lệch giữa khoản cho vay với giá trị tài sản nhận đảm bảo được đánh giá lại. Khoản lập dự phòng về tổn thất này được ghi nhận vào chi phí đầu tư. Đối với dự thu tiền lãi các khoản cho vay của Quỹ ETF, nếu đánh giá có rủi ro về khả năng thu hồi phải lập dự phòng đối với khoản dự thu tiền lãi này và theo hướng dẫn tại “Điểm 3 của Hướng dẫn hạch toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư cần tôn trọng một số quy định và Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nhận thế chấp” và Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp.

21. Cơ sở chứng từ ghi nhận giao dịch hoán đổi hoặc mua/bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

Đối với hoán đổi chứng khoán niêm yết

- . Lệnh hoán đổi hoặc mua/bán chứng khoán;
- . Thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về kết quả giao dịch hoán đổi hoặc mua/bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;
- . Xác nhận kết quả giao dịch của Công ty Quản lý quỹ;
- . Số dư và kết quả giao dịch chứng khoán trên Tài khoản Quỹ ETF mở tại Thành viên lưu ký và được VSD (hoặc Quỹ ETF) thông báo theo kết quả bù trừ hoán đổi hoặc bán chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc của Tổ chức phát hành (Chi tiết theo từng loại đầu tư);
- . Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ.

22. Trường hợp phát sinh các khoản cho vay hoặc đem đi thế chấp bằng Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF. Quỹ ETF cần phải:

22.1. Theo dõi tách biệt danh mục các tài sản này và chi tiết theo từng loại đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp vay. Các tài sản này vẫn thuộc sở hữu của Quỹ ETF nên phải đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (nếu không có giá trị thị trường) tại các kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán).

22.2. Khi phát sinh tổn thất đối với Danh mục đầu tư cho vay có tài sản thế chấp, phải chấp hành các quy định về lập dự phòng tài sản nhận thế chấp đối với Danh mục đầu tư cho vay tại Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

22.3. Khi xử lý tổn thất đối với giá trị khoản cho vay theo quy định tại Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và Tài khoản 811 - Chi phí khác.

22.4. Đối với Danh mục đầu tư đem thế chấp, khi xử lý tổn thất được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và xử lý tương tự các khoản đầu tư khi đáo hạn không thu hồi được theo hướng dẫn tại Tài khoản 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư. Về các phát sinh liên quan đến cổ tức, tiền lãi của Danh mục đầu tư đem thế chấp xem hướng dẫn tại Tài khoản 132 -

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Đối với Danh mục đầu tư cho vay không có tài sản thế chấp được xử lý tương tự Danh mục đầu tư đem thế chấp.

22.5. Khi xử lý tổn thất các Danh mục đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp phải đồng thời xử lý ghi giảm Tài khoản 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư (Số dư Bên Nợ hoặc số Dự Bên Có) tương ứng với TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện (Số dư Bên Nợ hoặc số Dự Bên Có).

23. Phải theo dõi riêng biệt các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu. Quỹ ETF không được bán khống các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư khi Quỹ ETF chưa sở hữu.

24. Công ty quản lý Quỹ ETF phải mở Tài khoản chi tiết đảm bảo theo dõi chính xác, kịp thời số lượng, giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF có khả năng cung cấp thông tin để phân tích, so sánh Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF với Danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu nhằm xác định và đánh giá kịp thời tình hình liệu Quỹ ETF có thể dẫn tới tỷ lệ sở hữu đối với chứng khoán cơ cấu vượt quá hạn mức tối đa theo quy định của pháp luật để kịp thời xử lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 121 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

- Giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý lớn hơn giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;

- Ghi tăng số lượng các cổ phiếu thưởng Quỹ ETF nhận được.

Bên Có:

- Giá hoán đổi của các khoản đầu tư hoặc bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (vào cuối ngày T-1) hoặc vào cuối ngày giao dịch hoặc ngày thanh toán khi đáo hạn;

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý nhỏ hơn giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Số dư Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư, có 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1210 “Giá hoán đổi/Mua”: Phản ánh số hiện có, tình hình biến động về số lượng và trị giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Tài khoản 1211 “Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư”: Phản ánh số chênh lệch (Giá trị) giữa giá hoán đổi hoặc mua vào và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của từng loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư mà Quỹ ETF đang nắm giữ ở thời điểm xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 1210 - GIÁ HOÁN ĐỔI/MUA

Bên Nợ: Trị giá hoán đổi hoặc mua vào theo giá khớp lệnh giao dịch hoán đổi (mua/bán) của các khoản đầu tư mua vào tính tại ngày T+0 là ngày kết thúc của quy trình hoán đổi bán chứng khoán và Quỹ ETF nhận được kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do Quỹ Hoán đổi danh mục cung cấp;

Bên Có: Trị giá hoán đổi của các khoản đầu tư hoặc bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch của các khoản đầu tư bán ra hoặc thanh toán khi đáo hạn;

Số dư Bên Nợ: Trị giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hiện có cuối kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 1211 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI

Bên Nợ: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư;

Bên Có: Số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư;

Tài khoản này có thể có Số dư Bên Nợ hoặc Số dư Bên Có.

Số dư Bên Nợ: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ.

Số dư Bên Có: Số chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ.

Số hiệu đánh số phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được đánh số từ 01 đến 99.

Mỗi TK cấp hai được mở chi tiết theo các loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo quy định hiện hành, gồm 6 nhóm Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 121001/121101- *Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi/Chênh lệch đánh giá lại của cổ phiếu niêm yết của Quỹ ETF.

- Tài khoản 121003/121103 - *Trái phiếu niêm yết*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của Trái phiếu niêm yết. Quỹ ETF thực hiện Danh mục đầu tư này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Tài khoản 121005/121105 - *Công cụ thị trường tiền tệ*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF.

Trong đó, đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định phải theo dõi riêng biệt theo từng ngân hàng gửi tiền.

- Tài khoản 121006/121106 - *Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư phái sinh niêm yết của Quỹ ETF. Quỹ ETF đầu tư phái sinh niêm yết theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành với mục đích phòng ngừa rủi ro.

- Tài khoản 121008/121108 - *Các khoản đầu tư cho vay*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư cho vay của Quỹ ETF (nếu được pháp luật hiện hành cho phép).

- Tài khoản 121009/121109 - *Các khoản đầu tư đem thế chấp*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư đem thế chấp của Quỹ ETF (nếu được pháp luật hiện hành cho phép).

- Tài khoản 121010/121110 - *Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF. Các khoản đầu tư chưa được chuyển quyền sở hữu này phải được theo dõi về số lượng trên Tài khoản “Chứng khoán chờ về” cho đến khi nhận được Thông báo chuyển quyền sở hữu của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD). Toàn bộ các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chỉ được bán ra khi chuyển quyền sở hữu.

- Tài khoản 121099/121199 - *Các khoản đầu tư khác*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF (nếu có).

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi hoán đổi hoặc mua vào các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán, tại ngày T+0 khi giao dịch hoán đổi hoặc mua vào các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Thành viên lập Quỹ (đối với hoán đổi) hoặc Quỹ Hoán đổi danh mục Thông báo kết quả giao dịch cho Quỹ ETF (đối với mua vào), Quỹ ETF nhận được chứng khoán trên Tài khoản của Quỹ ETF tại Quỹ Hoán đổi danh mục tại T+x ngày làm việc kể từ ngày hoán đổi hoặc mua vào nếu quy định về thời gian thực hiện hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu (DMCKCC) hay thanh toán bù trừ chứng khoán là T+x. Căn cứ vào Thông báo kết quả giao dịch hoán đổi DMCKCC hoặc mua vào chứng khoán của Thành viên lập Quỹ (đối với hoán đổi) hoặc Quỹ Hoán đổi danh mục (đối với mua vào CK) và tại ngày T+0 là ngày Quỹ ETF thực hiện giao dịch hoán đổi hoặc mua vào, kế toán ghi nhận tăng các khoản đầu tư đã hoán đổi theo giá hoán đổi hoặc mua vào không gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc hoán đổi hoặc mua vào, như: Chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng,...), ghi:

a) Đối với mua vào các khoản đầu tư:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào hoặc mua) (Theo giá khớp lệnh mua vào và chi tiết từng loại đầu tư theo Danh mục đầu tư của Quỹ ETF)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi hoặc mua các khoản đầu tư: Về chi phí giao dịch mua vào của các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch mua vào các khoản đầu tư) hoặc thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (phí giao dịch thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

b) Đối với hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu thông qua các đợt IPO hoặc các lần hoán đổi tiếp sau:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141, Chi tiết VND hoặc ngoại tệ - Nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Danh mục chứng khoán cơ cấu - Chi tiết DMCKCC bị phong tỏa - Đợt IPO hoặc DMCKCC)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

2. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, cần tính toán xác định đầy đủ, chính xác đúng kỳ cổ tức được chia hoặc tiền lãi được nhận phát sinh trong kỳ kế toán (trên cơ sở dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận lãi trong kỳ, hoặc dự thu tiền lãi đến ngày nhận lãi trong kỳ) để xác định đúng đắn giá trị các khoản đầu tư tính ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tính giá trị tài sản ròng (NAV), ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 1320,1321,1329)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5152, 5123)

3. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán phải đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường), căn cứ vào Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, kế toán ghi nhận chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, ghi:

3.1. Trường hợp phát sinh chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư tăng:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư) (Chi tiết theo từng loại đầu tư)

Có TK 511 - Thu nhập {TK 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư (chi tiết của từng loại các khoản đầu tư)}

3.2. Trường hợp phát sinh chênh lệch đánh giá các khoản đầu tư giảm:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư {TK 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư (chi tiết của từng loại các khoản đầu tư)}

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư) (Chi tiết theo từng loại đầu tư)

4. Khi bán ra các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc loại chứng khoán chuẩn bị niêm yết của Tổ chức phát hành (nếu có), tại ngày T khi giao dịch bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ ETF nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh đã được thực hiện, kế toán ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư đã bán ra theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Trường hợp hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ quỹ, giá vốn của chứng khoán cơ cấu cũng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch (T-1), tại ngày T+0 (ngày khớp lệnh bán ra hoặc ngày hoán đổi), ghi:

4.1. Nếu giá bán các khoản đầu tư lớn hơn giá hoán đổi (T-1) hoặc bán ra tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch (T+0), ghi:

4.1.1. Ghi nhận kết quả bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

a) Đối với bán ra các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư (Tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư: Số lượng các khoản đầu tư bán ra nhân (x) giá bán/1 đơn vị của khoản đầu tư bán ra/hoán đổi)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1210 “Giá hoán đổi/Mua” (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư hoán đổi hoặc bán ra)}

Có TK 511 - Thu nhập (Số chênh lệch giữa giá bán > hơn giá hoán đổi hoặc giá mua vào các khoản đầu tư bán ra) (TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư: Chi tiết cho từng loại)

4.1.2. Đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi nhận giảm hoặc tăng “Lợi nhuận chưa thực hiện” đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

4.2. Nếu giá bán các khoản đầu tư nhỏ hơn giá hoán đổi hoặc mua vào tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch, ghi:

4.2.1. Ghi nhận kết quả bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

a) Trường hợp bán ra các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư {TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Số chênh lệch giữa giá bán < hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra) (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư: Chi tiết cho từng loại)}

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1210 “Giá hoán đổi” (Giá hoán đổi hoặc mua vào bình quân của các khoản đầu tư bán ra)}.

4.2.2. Đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi nhận giảm hoặc tăng “Lợi nhuận chưa thực hiện” đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:
Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư (Phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

5. Khi hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư

Trong trường hợp này, xem hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ của Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF về hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư.

6. Khi thu hồi các khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý, ghi:

6.1. Ghi nhận giá trị các khoản đầu tư phải thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 “Giá hoán đổi hoặc mua vào” (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư thu hồi vốn khi đáo hạn)}.

6.2. Trường hợp không thu hồi đủ giá trị các khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý, khoản lỗ tổn thất về khoản đầu tư đáo hạn hoặc thanh lý được xử lý theo quyết định đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư {TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Lỗ tổn thất khi đáo hạn các khoản đầu tư hoặc thanh lý)}(TK 63210309 - Lỗ trái phiếu niêm yết khi đáo hạn; TK 63210509 - Lỗ công cụ thị trường tiền tệ khi đáo hạn)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1210 “Giá hoán đổi” (Giá hoán đổi hoặc mua vào bình quân của các khoản đầu tư thu hồi vốn khi đáo hạn)}(TK 121003, 121004, 121005)

6.3. Khi thực thu được tiền bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư và tiền phải thu, dự thu về cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (phần còn lại sau khi đã tính trừ phí giao dịch bán)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch hoán đổi hoặc bán các khoản đầu tư (TK 64101 - Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền hoán đổi hoặc bán ra các khoản đầu tư)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư)

Có TK 132 - Phải thu và dự thu phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (Phần thu các khoản phải thu, dự thu về cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư)

6.4. Khi ghi nhận giá trị các khoản đầu tư phải thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý được xử lý là khoản tổn thất ở Bút toán 5.2, kế toán đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã xử lý tổn thất khi đáo hạn hoặc thanh lý để ghi nhận giảm hoặc tăng “Lợi nhuận chưa thực hiện” đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện tương tự các Bút toán đã hướng dẫn tại Điểm 4.1.2 và 4.2.2 nêu trên.

7. Khi tổn thất thực sự xảy ra đối với Danh mục đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (Do giá trị Danh mục đầu tư nhận thế chấp nhỏ hơn giá trị thỏa thuận hoặc cam kết,... đối với khoản cho vay) thực sự không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, Quỹ ETF có quyết định dùng khoản dự phòng các khoản đầu tư nhận thế chấp đã lập để bù đắp tổn thất khoản về khoản đã cho vay và xử lý tổn thất về Danh mục đầu tư cho vay đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Nếu đòi lại khoản cho vay bằng Danh mục đầu tư)(TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào hoặc mua vào: Chi tiết theo từng loại đầu tư nhận được)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Nếu có - Phần đòi được bằng tiền)

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp (Số đã lập dự phòng)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 63252 - Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp) (Số chưa lập dự phòng - Số tổn thất không đòi được)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 121008 - Các khoản đầu tư cho vay).

8. Khi cho vay, hoặc đem đi thế chấp bằng Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, phải ghi nhận tách biệt về Danh mục đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp, ghi:

Nợ TK 121008 - Các khoản đầu tư cho vay (Chi tiết theo loại đầu tư)

Nợ TK 121009 - Các khoản đầu tư đem thế chấp (Chi tiết theo loại đầu tư)

Có TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào (Chi tiết theo loại đầu tư).

Đồng thời, ghi chuyển chênh lệch đánh giá lại của các Danh mục đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp:

Nợ TK 121108 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay (Chi tiết theo loại đầu tư)

Nợ TK 121109 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp (Chi tiết theo loại đầu tư)

Có các TK 121101, 121103, 121105, 121106

Hoặc ghi ngược lại:

Nợ các TK 121101, 121103, 121105, 121106

Có TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư {TK 121108 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay (Chi tiết theo loại đầu tư)}

Có TK 121109 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp (Chi tiết theo loại đầu tư)

9. Đối với trường hợp hoán đổi các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu (nếu có) tại ngày T+x, thì toàn bộ các Danh mục đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu được ghi nhận:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 121010 - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu) (Giá hoán đổi)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 632210 - Chi phí giao dịch hoán đổi - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu) (Chi phí hoán đổi)

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư .

10. Nếu bán các khoản đầu tư này, chỉ khi đã được chuyển quyền sở hữu, Quỹ ETF mới được ghi nhận vào chênh lệch lãi, lỗ bán các khoản đầu tư chi tiết tương ứng của TK 511 - Thu nhập hoặc TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư.

11. Khi nhận cổ phiếu thưởng thuộc Danh mục chứng khoán cơ cấu:

11.1. Tại ngày không hưởng quyền (Ex-date), căn cứ số lượng cổ phiếu thưởng được nhận, ghi nhận giá trị các khoản đầu tư tăng lên theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 - Giá hoán đổi/Mua: Chi tiết theo loại cổ phiếu nhận được)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ)

11.2. Quỹ ETF phải đánh giá lại cổ phiếu trong đó có cổ phiếu thưởng đã nhận theo giá đóng cửa (Giá giao dịch cuối cùng) của ngày giao dịch. Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận chưa thực hiện:

Nếu phát sinh chênh lệch giảm, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 6323 – Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư: Chi tiết theo loại các khoản đầu tư).

Nếu phát sinh tăng ghi bút toán tương tự hướng dẫn tại Điểm 3.1 phần trên.

LOẠI TÀI KHOẢN 3 NỢ PHẢI TRẢ

Loại Tài khoản 3 phản ánh mọi khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động mà Quỹ ETF phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản vay, nợ phải trả cho người bán các khoản đầu tư, cho Nhà đầu tư về khoản vốn góp không hợp lệ hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF và các khoản thu nhập, cho đơn vị quản lý, giám sát Quỹ ETF và các khoản phải trả khác.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Mọi khoản nợ của Quỹ ETF phải được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả cho từng chủ nợ. Tổng số nợ phải trả của mỗi tài khoản phải bằng tổng số nợ phải trả của các chủ nợ cùng tài khoản.

2. Các khoản nợ phải trả của Quỹ ETF là các khoản nợ phải trả ngắn hạn mang tính chất tạm thời gối đầu giữa kỳ này với kỳ sau, do đó cần phải theo dõi và có kế hoạch trả nợ kịp thời.

3. Định kỳ phải xác định giá trị từng khoản nợ phải trả và tổng các khoản nợ phải trả bằng các khoản nợ chi tiết cộng lại.

Loại Tài khoản 3 - Nợ phải trả, có 10 tài khoản:

- Tài khoản 311 - Vay ngắn hạn;
- Tài khoản 331 - Phải trả hoán đổi/mua các khoản đầu tư;
- Tài khoản 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;
- Tài khoản 334 - Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư;
- Tài khoản 335 - Chi phí phải trả;
- Tài khoản 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác;
- Tài khoản 339 - Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF.

TÀI KHOẢN 331 PHẢI TRẢ HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán về mua và hoán đổi các khoản đầu tư thông qua Quỹ Hoán đổi danh mục hoặc các tổ chức phát hành hoặc các đơn vị khác có liên quan đến hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản nợ phải trả và thanh toán nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF. Tài khoản này không phản ánh các khoản nợ phải trả các giao dịch, hoạt động khác của Quỹ ETF.

2. Khi phát sinh các giao dịch mua, hoán đổi và thanh toán về mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phải được phản ánh qua Tài khoản này.

3. Đối với hoạt động mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phải tôn trọng nguyên tắc đảm bảo khả năng thanh toán các khoản mua, hoán đổi và đảm bảo chuyển quyền sở hữu các khoản đầu tư mua ở thời điểm thanh toán. Các trường hợp khác với nguyên tắc này phải phù hợp với Điều lệ hoạt động của Quỹ ETF và pháp luật hiện hành về thành lập, quản lý Quỹ ETF, đồng thời phải được minh bạch trong báo cáo Thuyết minh tài chính.

4. Phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả về mua, hoán đổi các khoản đầu tư của Quỹ ETF theo từng đối tượng và từng lần thanh toán.

5. Trường hợp khoản phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư phát sinh bằng ngoại tệ (nếu có):

5.1. Khi phát sinh các khoản phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư bằng ngoại tệ (nếu có) phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

5.2. Khi thực thanh toán các khoản phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư bằng tiền ngoại tệ được ghi nhận theo quy định của TK 112 - Tiền gửi ngân hàng. Khi xác định bút toán ghi giảm số tiền nợ phải trả do mua các khoản đầu tư bằng ngoại tệ sẽ xác định theo giá trị bình quân cuối ngày của khoản nợ phải trả mua các khoản đầu tư.

5.3. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại Số dư TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư có gốc ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) theo

tỷ giá hoán đổi vào ngày công bố tại thời điểm tính giá trị tài sản ròng (NAV hoặc lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản.

Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái của TK 331 được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư và chi phí đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

6. Thời điểm ghi nhận nợ phải trả về mua, hoán đổi các khoản đầu tư và các khoản đầu tư nhận được xem quy định của Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư.

7. Cuối kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ của Tài khoản 331 đảm bảo số dư công nợ khớp đúng với thực tế.

8. Định kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), Quỹ ETF phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư (nếu có). Trường hợp không có khả năng hoặc khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư phải trình bày minh bạch trong Báo cáo Thuyết minh tài chính đồng thời báo cáo với Ban đại diện quản lý Quỹ ETF và Đại hội Nhà đầu tư ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Số tiền đã thanh toán cho tổ chức, cá nhân bán, hoán đổi các khoản đầu tư trên các sàn giao dịch chứng khoán thông qua Quỹ Hoán đổi danh mục hoặc cho các tổ chức phát hành hoặc cho các đơn vị khác có liên quan đến hoạt động mua các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Bên Có:

Số tiền phải trả về mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số tiền còn phải trả cuối kỳ kế toán về mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán, tại ngày T khi giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ Hoán đổi danh mục Thông báo kết quả giao dịch cho Quỹ ETF, Quỹ ETF nhận được chứng khoán trên tài khoản của Quỹ ETF tại T+x ngày làm việc kể từ ngày mua bán (nếu quy định về thời gian thực hiện thanh toán bù trừ chứng khoán là T+x). Căn cứ vào Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch mua chứng khoán của Quỹ ETF (do Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo), kế toán ghi nhận tăng các khoản đầu tư đã hoán đổi theo giá hoán đổi không gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc hoán đổi, như: Chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng...); Đồng thời Quỹ ETF phải theo dõi trên Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính về “*Chứng khoán chờ về*” cho đến ngày T+x là ngày Quỹ ETF nhận được chứng khoán trên tài khoản. Đối với chứng khoán chờ về được theo dõi chi tiết riêng trên TK 121 - Các khoản đầu tư: 121010/121110 - Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu

Các trường hợp khác hoán đổi không qua các Sàn giao dịch có tổ chức (nếu có theo quy định của pháp luật chứng khoán), cũng tôn trọng nguyên tắc ghi nhận tăng nợ phải trả và Danh mục đầu tư của Quỹ ETF tăng lên khi các khoản đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận thuộc sở hữu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Theo giá khớp lệnh hoán đổi bán và chi tiết từng loại đầu tư theo Danh mục đầu tư của Quỹ ETF) (Nợ TK 121010- Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu).

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 63202 - Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, về: Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư trả cho Quỹ Hoán đổi danh mục (Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền)

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

Đồng thời ghi nhận Chứng khoán mua, hoán đổi trên Tài khoản Chứng khoán chờ về:

Nợ TK 009 - Chứng khoán chờ về.

Khi thực nhận được chứng khoán chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF đến ngày T+x, ghi:

Có TK 009 - Chứng khoán chờ về.

Đồng thời ghi nhận các khoản đầu tư đã được chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF đến ngày T+x đối với TK trong Báo cáo tình hình tài chính, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 12101-12109)

Có TK Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Theo giá mua)(Nợ TK 121010- Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu).

2. Khi nhận được Xác nhận giao dịch của Quỹ Hoán đổi danh mục và Lệnh xác nhận giao dịch của Công ty Quản lý quỹ về thanh toán khoản nợ mua, hoán đổi các khoản đầu tư

tại ngày T+x, gồm: Giá hoán đổi và chi phí giao dịch mua, hoán đổi các khoản đầu tư; Các trường hợp khác xác định về việc thanh toán nợ phải trả người bán các khoản đầu tư mua, hoán đổi là tương tự, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

3. Trường hợp trả quá số nợ phải trả được bên nhận thanh toán trả lại số tiền thừa (nếu có), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

4. Trường hợp phải ứng trước số tiền đặt mua, hoán đổi các khoản đầu tư, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ về số tiền đã chuyển tại ngày T (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

5. Khi hoàn tất việc mua, hoán đổi các khoản đầu tư, ghi bút toán tương tự Nghiệp vụ 1 đã nêu trên.

TÀI KHOẢN 332
PHẢI TRẢ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Phí phát hành, phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ ĐẠI LÝ
PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Khi hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc bán lại Chứng chỉ quỹ, Nhà đầu tư phải thanh toán phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF. Quy định về phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF được công bố tại Bản cáo bạch phù hợp với Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF.

2. Các loại phí này cấu thành trong giá bán hoặc giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF do Công ty Quản lý quỹ hoặc Đại lý phân phối công bố tại các kỳ phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF (hoặc giá phát hành lần đầu hoặc giá hoán đổi bán Chứng chỉ Quỹ ETF tính theo giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF), đây là các loại phí do Nhà đầu tư phải thanh toán cho các tổ chức liên quan và Quỹ ETF phù hợp với Điều lệ quỹ.

Trong trường hợp một phần phí trả cho các Tổ chức liên quan thì phí này (phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ) không liên quan đến chi phí hoặc thu nhập của Quỹ ETF (là khoản thu hộ, chi hộ của Quỹ ETF).

Phần còn lại về phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF.

3. Tỷ lệ phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại tính trên giá trị hoán đổi, bán lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải được công bố rõ trong Bản cáo bạch hoặc Điều lệ quỹ. Khi Quỹ ETF phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF được xác định như sau:

a) Đối với trường hợp phát hành Chứng chỉ quỹ:

$$\begin{array}{l} \text{Giá bán Chứng} \\ \text{chỉ quỹ/1 Đơn vị} \\ \text{Chứng chỉ quỹ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị tài sản ròng/1} \\ \text{Đơn vị Chứng chỉ} \\ \text{quỹ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Phí phát hành} \\ \text{Chứng chỉ quỹ/1} \\ \text{Đơn vị Chứng chỉ} \\ \text{quỹ} \end{array}$$

$$\text{Phí phát hành Nhà đầu tư phải thanh toán/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ} = \text{Giá bán Chứng chỉ quỹ/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ} - \text{Giá trị tài sản ròng/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ}$$

b) Đối với trường hợp hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ:

$$\text{Giá hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ/1 đơn vị Chứng chỉ quỹ} = \text{Giá trị tài sản ròng (NAV)/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ} + \text{Phí phát hành Chứng chỉ quỹ/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ}$$

$$\text{Phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Nhà đầu tư phải thanh toán/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ} = \text{Giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF /1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ} - \text{Giá trị tài sản ròng (NAV)/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ}$$

4. Các tổ chức cung cấp dịch vụ cho Nhà đầu tư liên quan đến hoạt động phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được hưởng phí có nghĩa vụ cung cấp Hóa đơn giá trị gia tăng để làm cơ sở thanh toán phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF.

5. Đại lý phân phối có thể được hưởng phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF trực tiếp (từ Nhà đầu tư) hoặc gián tiếp (thông qua Công ty Quản lý quỹ).

6. Phương thức thanh toán phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF có thể thanh toán trực tiếp từ Quỹ ETF thông qua Tài khoản 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc thanh toán gián tiếp thông qua Công ty Quản lý quỹ. Trong trường hợp này phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được thanh toán cho Công ty Quản lý quỹ cũng được phản ánh thông qua Tài khoản 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF và sau đó Công ty Quản lý quỹ tiếp tục thanh toán cho các Đại lý phân phối theo Hợp đồng ký giữa Công ty Quản lý quỹ và các tổ chức cung cấp dịch vụ phân phối Chứng chỉ quỹ.

7. Tài khoản 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF phản ánh các khoản nợ phải trả và thanh toán nợ phải trả liên quan đến khoản phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF, kể cả Công ty Quản lý quỹ.

8. Kế toán phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả cho từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ theo từng lần thanh toán về phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư phải thanh toán cho các Đại lý phân phối khi các Đại lý này tham gia cung cấp các dịch vụ bán hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đối với Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

Bên Nợ:

Số phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại đã trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF.

Bên Có:

Số phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF còn phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF.

Tài khoản 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, có 02 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3321 - Phải trả Đại lý phân phối:* Phản ánh số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán và đã trả cho các Đại lý phân phối. Quỹ ETF có thể mở theo dõi chi tiết theo từng Đại lý phân phối.

- *Tài khoản 3322 - Phải trả Công ty Quản lý quỹ:* Phản ánh số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán và đã trả cho Công ty quản lý quỹ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi xác định số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Đại lý phân phối cung cấp dịch vụ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF và Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Nếu phí phát hành thanh toán trực tiếp cho Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ) (TK 3321 - Phải trả Đại lý phân phối)

Có TK TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Nếu phí phát hành chuyển về cho Công ty Quản lý quỹ) (TK 3322 - Phải trả Công ty Quản lý quỹ)

2. Khi chuyển tiền thanh toán phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm và Hóa đơn giá trị gia tăng của các đơn vị tổ chức cung cấp dịch vụ về phát hành Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

3. Khi xác định phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải trả cho các Đại lý phân phối, căn cứ vào Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)

4. Khi chuyển tiền thanh toán phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Hóa đơn Giá trị gia tăng của Đại lý phân phối về phí hoán đổi lại được hưởng mà Nhà đầu tư phải trả (kể cả trường hợp chuyển phí hoán đổi lại cho Công ty Quản lý quỹ để tiếp tục thanh toán cho các Đại lý phân phối), ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch về phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được ghi nhận tăng doanh thu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

TÀI KHOẢN 336
PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI
CHỨNG CHỈ QUỸ

Tài khoản này phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện (Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ). Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn này chưa được Ngân hàng Giám sát xác nhận sự hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện nhưng chưa được Ngân hàng Giám sát xác định sự hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF.

2. Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát phải quản lý và giám sát chặt chẽ về việc nhận vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc thanh toán trả lại vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ (nếu có) của Nhà đầu tư tránh thất thoát và khiếu kiện.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số lượng, giá trị các khoản đầu tư và số tiền đã nhận về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF theo từng giao dịch nhận các khoản đầu tư và tiền hoặc từng giao dịch thanh toán trả lại cho từng Nhà đầu tư về vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ (Nếu có), kể cả lãi tiền gửi được nhận trên số tiền đã chuyển vào hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (tính từ khi nhận và đến khi thanh toán lại) đã tính trừ đi thuế Thu nhập cá nhân (Nếu có), tính trên số lãi tiền gửi được hưởng của Nhà đầu tư.

4. Tài khoản này cũng theo dõi cả lãi tiền gửi phát sinh trên vốn góp hợp lệ bằng tiền của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (tính trên thời gian nhận được khoản vốn góp bằng tiền và đến thời điểm chuyển tiền về Tài khoản phong tỏa tổng hợp - Nếu có). Tiền lãi này được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

5. Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát phải xác định chính xác số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF phân bổ cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc để lại cho Quỹ ETF theo đúng các hợp đồng đã ký kết với các Đại lý phân phối, kể cả phương án chuyển phí phát hành cho Công ty Quản lý quỹ và Công ty Quản lý quỹ tiếp tục phân phối

cho các Đại lý phân phối. Tính phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF xem quy định tại TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ.

Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF. Bảng phân bổ tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF phản ánh kết quả tính toán phân bổ phí phát hành cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc Công ty quản lý quỹ được và phần phí phát hành để lại cho Quỹ ETF.

6. Nếu khoản tiền chuyển vào để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư bằng ngoại tệ (nếu có), phải ghi nhận khoản tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận tiền.

Vào cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), nếu số dư TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF có gốc ngoại tệ, kế toán phải đánh giá lại số dư TK 336 có gốc ngoại tệ này theo tỷ giá hoán đổi vào của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 336 - PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

Bên Nợ:

Phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư hợp lệ để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF đã được ghi nhận tăng vốn góp phát hành của từng Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư;

Giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ đã trả cho Nhà đầu tư, kể cả lãi tiền gửi (đã trừ thuế Thu nhập cá nhân trên lãi tiền gửi - Nếu có);

Xác định số Thuế Thu nhập cá nhân tính trên lãi tiền gửi đối với số tiền góp vốn không hợp lệ chuyển trả lại cho Nhà đầu tư (nếu có);

Số lãi tiền gửi (nếu có) trên số vốn góp hợp lệ của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

Số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Chứng chỉ quỹ.

Bên Có:

Phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện;

Lãi tiền gửi phát sinh trên số tiền của Nhà đầu tư đã chuyển vào Tài khoản hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát và thời gian khi số tiền này chưa chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp (đối với vốn hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ) hoặc chưa thanh toán lại cho Nhà đầu tư (đối với vốn hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ - Nếu có)

Số dư Bên Có:

Giá trị vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ còn phải trả cho Nhà đầu tư đến cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 336 có thể có Số dư Bên Nợ trong trường hợp cá biệt, Số dư Nợ TK 336 (nếu có) phản ánh số tiền đã xử lý lớn hơn số đã nhận về vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư.

**PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU**

I. Đối với việc chào bán Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu ra công chúng

1. Khi nhận được số lượng, giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của đợt phát hành lần đầu ra công chúng, căn cứ Xác nhận về chứng khoán lưu ký (đối với DMCKCC góp vốn) hoặc Giấy báo có (đối với góp vốn bằng tiền) của Ngân hàng Giám sát kèm chứng từ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142) (đối với góp vốn bằng tiền)(nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại các khoản đầu tư nhận theo DMCKCC hoán đổi) (Chi tiết TK 121011)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

Đồng thời ghi nhận DMCKCC được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cho việc hoán đổi trên Tài khoản ngoài BCĐKT, ghi:

Nợ TK 009 - Chứng khoán chờ về

Khi được giải phong tỏa đồng thời được xác nhận quyền sở hữu về Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF sau hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy DMCKCC, ghi:

Có TK 009 - Chứng khoán chờ thanh toán

Và đồng thời ghi:

Nợ các TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12101 đến 121 09)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12011 đến 121 09)

2. Khi nhận được khoản lãi tiền gửi từ số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hiện có trên Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF được mở tại Ngân hàng Giám sát, căn cứ vào Sổ phụ ngân hàng, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

3. Khi ghi nhận lãi tiền gửi được hưởng trong tổng số lãi tiền gửi trên số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hợp lệ, ghi tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

4. Khi xác định số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)
(Số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ)

. Khi chuyển tiền về phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền kèm Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được

ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

6. Khi chuyển tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hợp lệ, kể cả lãi tiền gửi trên số vốn góp hợp lệ tính theo thời gian từ khi Nhà đầu tư chuyển tiền vào Tài khoản nhận góp vốn của Nhà đầu tư cho đến khi chuyển tiền về Tài khoản phong tỏa tổng hợp và phí phát hành Quỹ ETF được hưởng, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142) (nếu có)

7. Khi chuyển tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Nhà đầu tư từ Tài khoản Tài khoản phong tỏa tổng hợp về Tài khoản tiền gửi hoạt động của Quỹ ETF, căn cứ vào Lệnh giải phong tỏa của Ngân hàng Giám sát kèm Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

Đồng thời căn cứ vào xác nhận về vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Đại lý chuyển nhượng, kế toán ghi nhận tăng vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành: Theo Mệnh giá: Chi tiết TK 41111 - Vốn góp phát hành lần đầu)

8. Sau khi xác định số vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư không hợp lệ phải trả cho Nhà đầu tư, khi Công ty Quản lý quỹ chuyển tiền trả cho Nhà đầu tư về tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ, kể cả khoản tiền lãi tiền gửi trên khoản tiền đã chuyển hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF nhưng không hợp lệ (sau khi đã khấu trừ thuế TNCN nếu có trên lãi tiền gửi được nhận - Nếu có) và khi nhận được Giấy báo Nợ của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142)

9. Khi xác định số Thuế Thu nhập cá nhân mà Nhà đầu tư phải nộp trên lãi tiền gửi được hưởng nêu trên (nếu có), ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Và khi nộp Thuế Thu nhập cá nhân tính trên lãi tiền gửi của Nhà đầu tư (nếu có), ghi:
Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

II. Đối với việc chào bán Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo

1. Khi nhận giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn các lần tiếp theo của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư hợp lệ để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF đã được ghi nhận tăng vốn góp phát hành của từng Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư của các lần tiếp theo, căn cứ Xác nhận hoặc Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm chứng từ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142) (đối với góp vốn bằng tiền)(nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại các khoản đầu tư nhận theo DMCKCC hoán đổi) (Chi tiết TK 121011)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

Đồng thời ghi nhận DMCKCC được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cho việc hoán đổi trên Tài khoản ngoài BCDKT, ghi:

Nợ TK 009 - Chứng khoán chờ thanh toán

Khi được giải phong tỏa đồng thời được xác nhận quyền sở hữu về Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF sau hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy DMCKCC, ghi:

Có TK 009 - Chứng khoán chờ thanh toán

Và đồng thời ghi:

Nợ các TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12101 đến 12109)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12011 đến 12109)

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

2. Khi nhận được khoản lãi tiền gửi từ số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hiện có trên Tài khoản tiền gửi ngân hàng về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF được mở tại Ngân hàng Giám sát, căn cứ vào Sổ phụ ngân hàng, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

3. Khi xác định lãi tiền gửi được hưởng trong tổng số lãi tiền gửi trên số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hợp lệ, ghi tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

4. Khi xác định số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)
(Số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ)

. Khi chuyển tiền về phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền kèm Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

6. Khi chuyển tiền từ Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ” về Tài khoản tiền gửi ngân hàng về hoạt động của Quỹ ETF, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ và Xác nhận về tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Ngân hàng Giám sát, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121, 1122)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141, 1142)

7. Khi xác định giá trị hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của lần phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tiếp theo được Đại lý chuyển nhượng xác nhận, căn cứ vào Thông báo xác

nhận của Đại lý chuyển nhượng về số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Nhà đầu tư kèm Danh mục chi tiết, kế toán ghi nhận tăng vốn góp phát hành của Nhà đầu tư:

- Trường hợp nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần tiếp theo giá phát hành lớn hơn Mệnh giá, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo) (Theo Mệnh giá vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Phần thặng dư dương).

- Trường hợp nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo Mệnh giá).

8. Sau khi xác định số vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư không hợp lệ phải trả lại cho Nhà đầu tư, khi Công ty Quản lý quỹ chuyển tiền trả cho Nhà đầu tư về các khoản đầu tư hoặc tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ, kể cả khoản lãi tiền gửi trên khoản tiền đã chuyển hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF nhưng không hợp lệ (Sau khi đã khấu trừ thuế TNCN nếu có trên lãi tiền gửi được nhận - Nếu có), căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Thông báo xác nhận của Đại lý chuyển nhượng về số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ của Nhà đầu tư và Danh mục chi tiết, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

9. Khi xác định số thuế TNCN mà Nhà đầu tư phải nộp trên lãi tiền gửi được hưởng nêu trên (Nếu có), căn cứ Bảng khai thuế, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Và khi nộp thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi của Nhà đầu tư (Nếu có), căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng khai thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

TÀI KHOẢN 337
PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI LẠI
CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CĂN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ phản ánh số lượng, giá trị DMCKCC và bằng tiền phải trả Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của họ khi Công ty Quản lý quỹ hoặc các Đại lý phân phối hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan bảo đảm Nhà đầu tư có đủ số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF bán lại theo yêu cầu và số lượng đơn vị quỹ còn lại sau giao dịch của Nhà đầu tư không thấp hơn số lượng tối thiểu (nếu có) để duy trì vốn điều lệ của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

2. Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát phải quản lý và giám sát chặt chẽ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư nhằm tránh gây ra tình trạng giảm số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF xuống dưới mức không đảm bảo duy trì vốn Điều lệ của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hoặc không ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số tiền phải trả Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF theo từng giao dịch hoán đổi lại và thanh toán cho từng Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF, sau khi đã khấu trừ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư phải thanh toán cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (tính trên số tiền phải thanh toán về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF) và đã tính trừ đi Thuế Thu nhập cá nhân (nếu có) (tính trên số tiền được hưởng của Nhà đầu tư về việc bán lại Chứng chỉ quỹ) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

4. Trường hợp quy định tại Điều lệ quỹ hoặc tại Bản cáo bạch, Công ty quản lý quỹ có thể thanh toán cho Nhà đầu tư về tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư không bằng tiền mà bằng chuyển giao một phần Danh mục đầu tư của Quỹ ETF. Phương thức thanh toán này được thực hiện phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật hiện hành hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF.

5. Cờ sở ghi nhận giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, căn cứ vào Lệnh bán Chứng chỉ Quỹ ETF được Đại lý phân phối hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan bảo đảm Nhà đầu tư có đủ số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF bán theo yêu cầu và số lượng đơn vị quỹ còn lại sau giao dịch của Nhà đầu tư không thấp hơn số lượng tối thiểu (nếu có) để duy trì

vốn điều lệ của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành; Giấy báo nợ của Ngân hàng Giám sát.

6. Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát phải xác định chính xác số phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phân bổ cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc để lại cho Quỹ ETF theo đúng các hợp đồng đã ký kết với các Đại lý phân phối, kể cả phương án chuyển phí hoán đổi lại cho Công ty Quản lý quỹ và Công ty Quản lý quỹ tiếp tục phân phối cho các Đại lý phân phối. Tính phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF xem quy định tại TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ.

Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thu được của Nhà đầu tư và phí hoán đổi lại thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF. Bảng phân bổ tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phản ánh kết quả tính toán phân bổ phí hoán đổi lại cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc Công ty quản lý quỹ được và phần phí hoán đổi lại để lại cho Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN

337 - PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ

Bên Nợ:

Số tiền đã trả cho Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF sau khi đã tính trừ phí hoán đổi lại và Thuế Thu nhập cá nhân tính trên số tiền bán lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư được nhận;

Số phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF tính trừ vào số tiền phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đối với Nhà đầu tư;

Thuế Thu nhập cá nhân Nhà đầu tư phải nộp tính trên số tiền Nhà đầu tư được nhận về bán lại Chứng chỉ quỹ.

Bên Có:

Số tiền phải trả cho Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số tiền còn phải trả cho Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đến cuối kỳ.

Tài khoản 337 có thể có Số dư Bên Nợ trong trường hợp cá biệt, Số dư Nợ TK 337 (nếu có) phản ánh số tiền đã xử lý hoặc thanh toán lớn hơn số phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Xác định khoản phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ lấy chứng khoán cơ cấu, căn cứ vào Bảng tổng hợp các Lệnh hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư do Đại lý chuyển nhượng,... lập, xác định theo giá trị NAV tại thời điểm hoán đổi lại:

- Trường hợp giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF lớn hơn Mệnh giá, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (Nếu có lợi nhuận chưa phân phối - Phần lãi lỗ)

Có TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu.

- Trường hợp giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF nhỏ hơn Mệnh giá, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Có TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu.

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (Nếu có lỗ)

2. Xác định phí hoán đổi lại phải trả cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ phù hợp với quy định tại Bản cáo bạch, khi nhận được Hóa đơn Giá trị gia tăng của tổ chức này kèm Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322) (Số phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ)

3. Khi chuyển tiền thanh toán phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

4. Khi xác định Thuế TNCN (nếu có) tính trên số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư mà Quỹ ETF nộp hộ cho Nhà đầu tư theo quy định của Luật Thuế Thu nhập cá nhân hiện hành, căn cứ vào Bảng tính thuế TNCN phải nộp của Nhà đầu tư của giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

. Khi thực nộp thuế Thu nhập cá nhân hộ cho Nhà đầu tư, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng khai thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí hoán đổi lại thu được của Nhà đầu tư và phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần phí còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

6. Khi đã chuyển các khoản đầu tư (Danh mục các khoản đầu tư của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ ETF) hoặc tiền (nếu có) trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (sau khi đã tính trừ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư chịu và phải thanh toán cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ và Thuế TNCN phải nộp trên giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định của pháp luật thuế hiện hành - Nếu có), căn cứ vào Lệnh chuyển các khoản đầu tư hoặc tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân) (Phần khấu trừ thuế TNCN - Nếu có)

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Phí hoán đổi, phí giao dịch - Nếu có)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 - Giá hoán đổi/Mua) (Phần còn lại sau khi trừ Thuế TNCN - Nếu có) (Chi tiết theo loại đầu tư thanh toán cho Nhà đầu tư).

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Nếu có)

Đồng thời, phân bổ chênh lệch lãi chưa thực hiện của các khoản đầu tư đã trả lại cho Nhà đầu tư trong nghiệp vụ hoán đổi lại Danh mục chứng khoán cơ cấu và Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF, ghi :

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư).

LOẠI TÀI KHOẢN 4

NGUỒN VỐN

Loại tài khoản này phản ánh nguồn vốn hiện có và tình hình biến động nguồn vốn của Quỹ ETF.

Nguồn vốn của Quỹ ETF được hình thành do các Nhà đầu tư hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu của mình để sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF và lợi nhuận chưa phân phối cho Nhà đầu tư.

Nguồn vốn của Quỹ ETF được sử dụng để đầu tư vào chứng khoán và các tài sản tài chính khác theo quy định của Điều lệ Quỹ ETF và pháp luật hiện hành quy định cho Quỹ ETF.

Loại Tài khoản này có 5 tài khoản:

- Tài khoản 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư;
- Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư;
- Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối;
- Tài khoản 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư.

TÀI KHOẢN 411 VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn đầu tư hiện có và tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TK 411 - VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF được hình thành do các Nhà đầu tư góp vốn dưới hình thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF và được gọi là “Vốn góp của Nhà đầu tư”. Nhà đầu tư góp vốn bao gồm Thành viên lập Quỹ và các Nhà đầu tư sử dụng Danh mục Chứng khoán cơ cấu để hoán đổi Lô Chứng chỉ Quỹ ETF.

2. Vốn góp của Nhà đầu tư được theo dõi theo “Mệnh giá Chứng chỉ quỹ” và “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư” của (đơn vị Quỹ).

2.1. Mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF được quy định bởi Quỹ ETF phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư là số chênh lệch giữa “Mệnh giá Chứng chỉ quỹ” với giá phát hành Chứng chỉ quỹ.

Ở lần phát hành đầu tiên (“Lần đầu”) không phát sinh “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư”.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư chỉ phát sinh trong trường hợp phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF sau phát hành lần đầu do giá đơn vị quỹ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá hoặc trường hợp hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư có giá đơn vị quỹ hoán đổi lại cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư gồm: Thặng dư vốn góp phát hành và Thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

3. Quỹ ETF theo dõi vốn góp của Nhà đầu tư trên 2 Tài khoản riêng biệt: TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư và Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu “Vốn góp của Nhà đầu tư” được xác định trên cơ sở tổng cộng của 2 chỉ tiêu “Vốn góp của Nhà đầu tư” và “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư”.

4. Vốn góp của Nhà đầu tư được theo dõi riêng biệt về số hiện có và tình hình biến động của hai (2) chỉ tiêu: Vốn góp phát hành và Vốn góp hoán đổi lại.

4.1. Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư:

4.1.1. Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ ETF theo phương thức hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF. Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư góp vào Quỹ ETF tính theo đơn vị tiền tệ là “Đồng” Việt Nam.

Quỹ ETF phải phản ánh riêng biệt “Vốn góp phát hành lần đầu” và “Vốn góp phát hành các lần tiếp theo”. Sự biến động tăng của “Vốn góp phát hành” chỉ tăng đối với “Vốn góp phát hành các lần tiếp theo”.

4.1.2. Vốn góp phát hành lần đầu:

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Giá trị “Vốn góp phát hành lần đầu” không biến động trừ khi thanh lý Quỹ ETF.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF phát hành lần đầu được xác định trên cơ sở Giá trị vốn góp phát hành lần đầu chia cho mệnh giá phát hành lần đầu của Quỹ ETF.

Giá trị vốn góp phát hành lần đầu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF. Nếu vốn góp phát hành lần đầu thấp hơn giá trị vốn tối thiểu dự kiến huy động theo quy định tại Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán thì phải hoàn trả lại cho Nhà đầu tư do không đảm bảo số vốn tối thiểu để thành lập và duy trì Quỹ ETF.

Không phát sinh thặng dư vốn góp ở phát hành lần đầu Chứng chỉ Quỹ ETF. Các chênh lệch phát sinh giữa giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu (Tại ngày T+10) với giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu (Tại ngày T+0) của đợt IPO sẽ hạch toán tăng thu nhập hoặc lỗ và các chi phí giao dịch hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp phát hành lần đầu sẽ được kết chuyển sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư khi thanh lý Quỹ ETF.

4.1.3. Vốn góp phát hành các lần tiếp theo:

a) Vốn góp phát hành các lần tiếp theo phản ánh theo số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF (tối đa lấy đến số thứ hai sau số phẩy phù hợp với quy định của Điều lệ quỹ) và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp bổ sung ở các lần tiếp theo sau lần đầu theo hình thức hoán đổi Chứng chỉ quỹ.

b) Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF các lần phát hành tiếp theo được xác định trên cơ sở: Lấy tổng số tiền đăng ký hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (không bao gồm phí phát hành mà Nhà đầu tư phải thanh toán cho các Đại lý phân phối) chia cho giá đơn vị Chứng chỉ hoán đổi tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF (Giá trị ròng (NAV) của Quỹ ETF chia (:) cho số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành).

c) Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

Nhà đầu tư chỉ góp vốn ở các lần tiếp theo bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu. Việc góp vốn được thực hiện theo phương thức Nhà đầu tư thực hiện hoán đổi chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF.

Giá trị của phần vốn góp lần tiếp theo được xác định theo giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu tại ngày (T-1).

Số lượng của Danh mục chứng khoán cơ cấu theo Lệnh hoán đổi của Nhà đầu tư căn cứ trên cơ sở Danh mục chứng khoán cơ cấu do Công ty Quản lý Quỹ ETF công bố tại ngày hoán đổi.

Số vốn thực góp của lần tiếp theo của Danh mục chứng khoán cơ cấu được ghi nhận như sau:

- Phần theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ ETF của các lần tiếp theo được xác định trên cơ sở: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lần phát hành tiếp theo nhân mệnh giá quy ước của Quỹ ETF và được phản ánh chi tiết ở TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo.

- Phần chênh lệch giữa vốn góp phát hành thêm thực hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với phần vốn góp ghi nhận theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF được xác định là thặng dư vốn góp của lần phát hành tiếp theo và được phản ánh ở Bên Nợ hoặc Bên Có Tài khoản 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư (tùy theo thặng dư vốn góp phát hành là thặng dư dương hoặc thặng dư âm).

Vốn góp phát hành ở các lần tiếp theo được lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF. Vốn góp phát hành các lần tiếp theo sẽ được kết chuyển sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư khi thanh lý Quỹ ETF.

d) Nếu sau khi tính toán xác định số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF Nhà đầu tư được hoán đổi theo nguyên tắc tại Tiết b của Điểm 4.1.3 nêu trên, Công ty Quản lý quỹ phải hoàn trả cho Nhà đầu tư phần chênh lệch giữa tổng số tiền đăng ký hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư trừ (-) “Số vốn góp của Nhà đầu tư” thực góp vào Quỹ ETF trên cơ sở hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ở lần tiếp theo (Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nhân (x) giá đơn vị quỹ mà Công ty Quản lý quỹ công bố tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ).

4.2. Vốn góp hoán đổi lại phản ánh tình hình hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF. Vốn góp hoán đổi lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp hoán đổi lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp hoán đổi lại của Quỹ ETF tại các ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có phát sinh nghiệp vụ hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ).

Vốn góp hoán đổi lại cũng được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

Phần vốn góp hoán đổi lại ghi nhận theo mệnh giá được xác định trên cơ sở: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại nhân mệnh giá quy ước của Quỹ ETF và được phản ánh Bên Nợ TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại.

Phần chênh lệch giữa vốn góp thực hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với phần vốn góp hoán đổi lại ghi nhận theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF được xác định là thặng dư vốn góp hoán đổi lại và được phản ánh ở Bên Nợ hoặc Bên Có Tài khoản 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (tùy theo thặng dư vốn góp hoán đổi lại là thặng dư dương hoặc thặng dư âm).

Vốn góp hoán đổi lại được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

4.3. Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu “Vốn góp của Nhà đầu tư” được xác định trên cơ sở bù trừ hai (2) Chỉ tiêu: “Vốn góp phát hành” và “Vốn góp hoán đổi lại”.

5. Khi thanh lý Quỹ ETF phải kết chuyển Số dư Có Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và Số dư Nợ Tài khoản 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF.

6. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF được theo dõi trên Tài khoản 008 - “Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành” là Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ ETF. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành được theo dõi chi tiết cho từng Nhà đầu tư.

7. Quỹ ETF phải theo dõi chi tiết vốn góp của Nhà đầu tư (Vốn góp phát hành, vốn góp hoán đổi lại) chi tiết theo từng Nhà đầu tư. (bỏ)

8. Khi Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ ETF bằng tiền (Đối với góp vốn lần đầu) hoặc bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu (Đối với góp vốn lần đầu và các lần tiếp theo), mọi chi phí liên quan đến góp vốn bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu, như: Phí chuyển quyền sở hữu của Danh mục chứng khoán cơ cấu từ Nhà đầu tư sang Quỹ ETF là do Nhà đầu tư chịu.

9. Khi thực nhận Danh mục chứng khoán cơ cấu của các lần góp vốn tiếp theo, mọi chênh lệch phát sinh giữa giá trị thị trường của ngày (T-1) so sánh với giá trị thị trường của ngày thực chuyển sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu từ Nhà đầu tư sang Quỹ ETF (T+2) không ghi tăng vốn góp của Nhà đầu tư mà ghi nhận vào thu nhập hoặc lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán cơ cấu.

10. Trong các lần phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF, nguyên tắc cơ bản chi thực hiện theo phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu, tuy nhiên có thể phát sinh khoản thu bằng tiền. Khoản thu này là số tiền thu hợp lệ bằng tiền gửi ngân hàng phát sinh khi các Nhà đầu tư hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF có chênh lệch so với giá trị tài sản ròng của các lô Chứng chỉ Quỹ ETF.

11. Trong các lần trả lại vốn góp hoặc thanh lý Quỹ ETF Chứng chỉ Quỹ ETF, nguyên tắc cơ bản chỉ thực hiện theo phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu, tuy nhiên có thể phát sinh khoản chi bằng tiền. Khoản chi này là khoản chênh lệch giữa giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu so với giá trị tài sản ròng của các lô Chứng chỉ Quỹ ETF.

12. Quỹ ETF chỉ được ghi tăng vốn góp của các Nhà đầu tư (Lần đầu và các lần tiếp theo) chỉ khi Quỹ ETF thực sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu {Ngày (T+0) đối với phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và (Ngày T+2) đối với các lần phát hành tiếp theo}.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 411 - VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Nguồn vốn Quỹ ETF giảm do hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hoặc khi giải thể Quỹ ETF.

Bên Có:

Nguồn vốn Quỹ ETF tăng do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung.

Số dư Bên Có:

Nguồn vốn hiện có của Quỹ ETF.

Tài khoản 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư có 2 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp của Quỹ ETF do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu và góp bổ sung. Giá trị vốn góp phát hành phản ánh giá trị vốn thực góp ghi nhận theo mệnh giá của Chứng chỉ quỹ. Vốn góp phát hành được lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

Vốn góp phát hành bao gồm vốn Điều lệ Quỹ ETF và vốn góp phát hành thêm.

Vốn Điều lệ Quỹ ETF là số vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu ra công chúng.

Vốn góp phát hành thêm là số vốn huy động của các lần tiếp theo của Quỹ ETF.

Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư có 2 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 41111 - Vốn góp phát hành lần đầu:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu ghi nhận theo mệnh giá. Giá trị vốn góp phát hành lần đầu không biến động trừ khi thanh lý Quỹ ETF.

- *Tài khoản 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp bổ sung ở các lần tiếp theo sau lần đầu ghi nhận theo mệnh giá.

- *Tài khoản 4112 - Vốn góp hoán đổi lại*: Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư ghi nhận theo mệnh giá. Vốn góp hoán đổi lại được lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư theo sẽ được kết chuyển sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư khi thanh lý Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

Trường hợp phát hành lần đầu:

1. Trường hợp phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu:

a) Trường hợp góp bằng tiền:

Khi Công ty Quản lý quỹ nhận được kết quả giải phong tỏa về chuyển số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư của các Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu từ Tài khoản phong tỏa tổng hợp về Tài khoản tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

b) Trường hợp Nhà đầu tư góp vốn đầu tư bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu, căn cứ vào giá trị thị trường của ngày (T-1) so sánh với giá trị thị trường của ngày thực chuyển sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu từ Nhà đầu tư sang Quỹ ETF (T+2), ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo Danh mục chứng khoán cơ cấu) (Theo giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu tại ngày thực nhận (T+2)

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ (Chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu tại ngày T+2)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ (Chi tiết theo Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ quỹ: Phản ánh tổng giá trị hoán đổi bao gồm cả phí hoán đổi mà nhà đầu tư chịu)

Đồng thời căn cứ vào kết quả xác nhận vốn góp hợp lệ của Nhà đầu tư của Đại lý chuyển nhượng, ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF mở

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41111 - Vốn góp phát hành lần đầu) (Theo Mệnh giá)

Có TK 332 - Phải trả đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ (Phí hoán đổi Đại lý phân phối được hưởng)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (Đối với tiền lãi do nhận góp vốn bằng tiền, phát sinh tiền lãi (nếu có))

Trường hợp phát hành các lần tiếp theo:

2. Khi Công ty Quản lý quỹ nhận được Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm Bảng phân bổ tiền thu phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF về số tiền thu hợp lệ bằng tiền gửi ngân hàng của các Nhà đầu tư khi hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF ở các lần tiếp theo trong trường hợp khi Danh mục chứng khoán cơ cấu có chênh lệch so với giá trị tài sản ròng của các lô Chứng chỉ Quỹ ETF:

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá đơn vị Quỹ ETF phát hành lớn hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Phần bằng tiền)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo Danh mục chứng khoán cơ cấu)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Đồng thời ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo) (Theo Mệnh giá vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Số thặng dư dương)

Có TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối)

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá đơn vị quỹ phát hành nhỏ hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Phần bằng tiền)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo Danh mục chứng khoán cơ cấu)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Đồng thời ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm)

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối).

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo Mệnh giá).

Trường hợp Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu:

Trong trường hợp này, xem hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ của Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF về hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư.

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư:

Trả bằng tiền (Nếu có)

4. Khi trả lại Danh mục chứng khoán cơ cấu để nhận lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư có thể phát sinh bằng tiền, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Theo Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 121 - Các khoản đầu tư

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư khi giải thể Quỹ ETF:

5. Khi Quỹ giải thể Quỹ ETF trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư, căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

a) Trường hợp trả lại vốn góp bằng tiền, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

b) Trường hợp trả lại vốn góp bằng Danh mục đầu tư (Nếu có), căn cứ Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm)(Phần thặng dư âm).

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại đầu tư).

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Phần thặng dư dương).

Khi Thanh lý Quỹ ETF, kết chuyển Số dư của Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và của Tài khoản 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF:

6. Kết chuyển số dư TK 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư (Phần theo Mệnh giá)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Có TK 411 - Vốn góp phát hành

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

7. Kết chuyển số dư TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp phát hành

Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp hoán đổi lại).

Có TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (Phần theo Mệnh giá)

Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp hoán đổi lại).

TÀI KHOẢN 412

THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TK 412 - THẶNG DƯ VỐN GÓP

CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phản chênh lệch giữa mệnh giá và giá trị tài sản ròng đơn vị Quỹ ETF phát hành thêm hoặc hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu của Nhà đầu tư. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư gồm: Thặng dư vốn góp phát hành và Thặng dư vốn góp hoán đổi của Nhà đầu tư.

1.1. Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư là số chênh lệch giữa mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF với giá đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF phát hành.

Ở lần phát hành đầu tiên (“Lần đầu”) không phát sinh “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư”.

Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phát sinh trong trường hợp phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF sau phát hành lần đầu có giá đơn vị quỹ phát hành cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá. Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

1.2. Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư là số chênh lệch giữa mệnh giá với giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư. Giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư có thể có giá cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá tùy theo mức giá công bố tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ. Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

2. Quỹ ETF theo dõi riêng biệt Thặng dư vốn góp phát hành và Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư.

Mỗi Tài khoản Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành hoặc hoán đổi lại phải theo dõi riêng biệt thặng dư dương và thặng dư âm.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư” được xác định trên cơ sở bù trừ hai (2) Chỉ tiêu: “Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư”.

3. Khi thanh lý Quỹ ETF phải kết chuyển số dư Nợ hoặc Có của Tài khoản 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và số dư Nợ hoặc Có của Tài khoản 4122 -

Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF.

4. Khi trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phải kết chuyển và ghi giảm phần vốn góp phát hành, thặng dư vốn góp phát hành, tất toán phần vốn góp hoán đổi lại và thặng dư vốn góp hoán đổi lại tương ứng với giá trị vốn góp trả lại Nhà đầu tư (theo giá trị đơn vị tài sản ròng (NAV) được xác định tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 412 - THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư hoán đổi mới hoặc hoán đổi thêm (Trường hợp giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung nhỏ hơn mệnh giá).

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (Trường hợp giá đơn vị quỹ hoán đổi lại lớn hơn mệnh giá).

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa Bên Có của TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư lớn hơn số dư Bên Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp phát hành khi thanh lý Quỹ ETF.

Bên Có:

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư hoán đổi mới hoặc hoán đổi thêm (trường hợp giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung lớn hơn mệnh giá).

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (trường hợp giá đơn vị quỹ hoán đổi lại nhỏ hơn mệnh giá).

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa số dư Bên Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư lớn hơn số dư Bên Có của TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và sang TK 411 - Vốn góp phát hành khi thanh lý Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số chênh lệch giữa Bên Có và Bên Nợ, số chênh lệch này chỉ được kết chuyển sang Tài khoản vốn góp phát hành (TK 4111 - Vốn góp phát hành) khi thanh lý Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi Công ty Quản lý quỹ nhận được Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF về số tiền thu hợp lệ của các Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ở các lần tiếp theo vào Tài khoản tiền gửi ngân hàng (Phần chênh lệch nhỏ bằng tiền) và Danh mục chứng khoán cơ cấu:

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá phát hành lớn hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 134 - Phải thu chứng khoán của Nhà đầu tư (Tại ngày T+0)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Chỉ khi Quỹ ETF thực sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu sẽ ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo) (theo Mệnh giá vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Số thặng dư dương).

Có TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối).

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá đơn vị quỹ phát hành nhỏ hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Đồng thời ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối).

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo Mệnh giá).

Trường hợp hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ:

Trong trường hợp này, xem hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ của Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF về hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư.

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư:

Trả bằng tiền (Nếu có)

3. Khi thanh toán tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Theo Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư khi giải thể Quỹ ETF:

4. Khi Quỹ giải thể Quỹ ETF trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư, căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư:

a) Trường hợp trả lại vốn góp bằng tiền, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

b) Trường hợp trả lại vốn góp bằng Danh mục đầu tư (Nếu có), căn cứ Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại đầu tư).

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Phần thặng dư dương).

Khi thanh lý Quỹ ETF, kết chuyển Số dư của Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF:

5. Bù trừ số dư của Tài khoản 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

Có TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Hoặc

Nợ TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Có TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

6. Bù trừ số dư của Tài khoản 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

Có TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Hoặc

Nợ TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Có TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

7. Kết chuyển phần chênh lệch giữa Bên Có hoặc Bên Nợ của TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và của TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp phát hành, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp phát hành

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Hoặc

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Có TK 411 - Vốn góp phát hành.

TÀI KHOẢN 421

LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Tài khoản này phản ánh lợi nhuận chưa phân phối và tình hình phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN

CHƯA PHÂN PHỐI CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

2. Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ ETF lũy kế phát sinh trong kỳ. Tổng thu nhập, doanh thu tính trong Chỉ tiêu này gồm: Lãi bán các khoản đầu tư, doanh thu hoạt động đầu tư và thu khác. Các khoản chi phí được tính trong Chỉ tiêu này, gồm: Lỗ bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF, chi phí khác.

3. Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF lũy kế phát sinh trong kỳ.

4. Phải hạch toán chi tiết, riêng biệt theo cơ cấu hình thành lợi nhuận của Quỹ ETF về tình hình biến động lợi nhuận đã thực hiện (lãi, lỗ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi) và chưa thực hiện (lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư) của Quỹ ETF phát sinh từng kỳ (kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), số lũy kế tính đến cuối kỳ, số lũy kế phát sinh từ khi lập Quỹ ETF đến khi thanh lý Quỹ ETF và số hiện có lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện của Quỹ ETF vào cuối kỳ.

5. Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Quỹ ETF lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho Nhà đầu tư.

6. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành quy định đối với Quỹ ETF, Điều lệ Quỹ ETF, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

7. Hình thức phân chia lợi nhuận của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư được hưởng quyền có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần

nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tại ngày chốt Danh sách Nhà đầu tư hoặc một giá trị khác quy định tại Điều lệ quỹ.

8. Số lãi đã thực hiện của Quỹ ETF được sử dụng để phân phối cho các Nhà đầu tư tại một thời điểm (cuối kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV hoặc cuối kỳ kế toán) theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư là lãi đã thực hiện của Quỹ ETF tính đến thời điểm cuối năm tài chính (N-1). Số lãi này phải được trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho Nhà đầu tư (N+x). Và chỉ phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp của Nhà đầu tư tính trên khoản thu nhập mà Nhà đầu tư được hưởng quyền theo quy định của các luật thuế có liên quan đến các khoản thu nhập cấu thành số thu nhập của Quỹ ETF phân phối cho Nhà đầu tư được hưởng quyền (nếu phân phối lợi nhuận bằng tiền mặt). Trường hợp phân phối lãi đã thực hiện cho Nhà đầu tư bằng đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF thì Nhà đầu tư sẽ phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế có liên quan tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư nếu pháp luật thuế hiện hành quy định.

9. Nếu Quỹ ETF phân phối lãi đã thực hiện không chấp hành quy định tại Điểm 8 nêu trên, thì giá trị phân phối cho Nhà đầu tư được coi là phân phối tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư và phải ghi giảm vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF. Trong trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn tại TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư.

10. Khi xác định số lãi đã thực hiện của Quỹ ETF sử dụng để phân phối cho Nhà đầu tư được hưởng quyền, cần minh bạch toàn bộ các khoản lãi, lỗ đã thực hiện và lãi, lỗ chưa thực hiện (do đánh giá lại các khoản đầu tư) tính đến thời điểm cuối năm tài chính (N-1) và lãi, lỗ đã thực hiện và lãi, lỗ chưa thực hiện (do đánh giá lại các khoản đầu tư) lũy kế từ ngày đầu năm (N) đến thời điểm phân phối thu nhập. Mức chia lãi đã thực hiện cho Nhà đầu tư được xác định trên cơ sở phù hợp theo Điều lệ Quỹ ETF hoặc Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư hoặc Bản cáo bạch đã công bố và pháp luật chứng khoán quy định áp dụng cho Quỹ ETF hiện hành.

11. Phải ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện khi phát sinh giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư theo kết quả phân bổ số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF tính ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư và ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF.

12. Số lãi, lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các loại đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý phải được xử lý ghi giảm khi các khoản đầu tư đã được bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý khoản đầu tư.

13. Kỳ xác định lợi nhuận chưa phân phối là kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) và cuối kỳ kế toán.

14. Khi phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phải kết chuyển và ghi giảm phần vốn góp phát hành, thặng dư vốn góp phát hành, tất toán phần vốn góp hoán đổi lại và thặng dư vốn góp hoán đổi lại tương ứng với lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư (theo giá trị đơn vị tài sản ròng (NAV) được xác định tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF - là thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí hoạt động của Quỹ ETF phải tính trừ vào lợi nhuận thực hiện chưa phân phối theo quy định pháp luật hiện hành (nếu có);
- Xác định số lỗ kinh doanh đã thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;
- Xác định số lỗ kinh doanh chưa thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển số lãi đã thực hiện đã phân phối cho Nhà đầu tư;
- Ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện đối với các khoản trích trước chi phí hoạt động của Quỹ ETF lớn hơn số chi thực tế;
- Số phân bổ tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối.

Bên Có:

- Xác định số lãi kinh doanh đã thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;
- Xác định số lãi kinh doanh chưa thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;
- Xử lý các khoản lỗ kinh doanh của Quỹ ETF theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư (nếu có).

Số dư Bên Có:

Số lãi đã thực hiện chưa phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm cuối kỳ.

Số lãi chưa thực hiện chưa được xử lý tính đến thời điểm cuối kỳ.

Số dư Bên Nợ (nếu có):

Số lỗ đã thực hiện chưa phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm cuối kỳ.

Số lỗ chưa thực hiện chưa được xử lý tính đến thời điểm cuối kỳ.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có 2 TK cấp 2:

- *Tài khoản 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ:* Dùng để xác định và phân phối lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF.

- Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ: Dùng để xác định và xử lý lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Cuối kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), xác định kết quả hoạt động của Quỹ ETF, kế toán xác định lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ và Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ để kết chuyển sang Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, như sau:

1.1. Nếu có lãi, ghi:

a. Kết chuyển lãi đã thực hiện trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ)

b. Kết chuyển lãi chưa thực hiện trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ)

1.2. Nếu có lỗ, ghi:

a. Kết chuyển lỗ đã thực hiện trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

b. Kết chuyển lỗ chưa thực hiện trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

2. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV), nếu có các giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF, căn cứ vào kết quả của Bảng tính phân bổ số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư (Ghi tăng hoặc giảm vốn góp hoán đổi lại và ghi tăng hoặc giảm Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) và lợi nhuận chưa phân phối (Chi tiết cho lợi nhuận đã thực hiện (TK 4211) và lợi nhuận chưa thực hiện (TK 4212), ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ và TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ)

Có TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu.

Hoặc Có TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4112 Vốn góp hoán đổi lại)

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư)

3. Cuối năm tài chính, kết chuyển số đã phân phối lợi nhuận cho các Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện)

Có TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư.

4. Xử lý các khoản lỗ kinh doanh của Quỹ ETF theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư (nếu có), ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ và TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ).

TÀI KHOẢN 422
LỢI NHUẬN/TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh số Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi đã phân phối sang Tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 422 - LỢI NHUẬN/TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản này số Lợi nhuận/Tài sản xác định phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ ETF và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn áp dụng cho Quỹ ETF và việc kết chuyển Thu nhập/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư vào Tài khoản 421- Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF.

2. Việc phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư phải đảm bảo nguyên tắc:

a) Công ty Quản lý quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF.

b) Chỉ phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

c) Số lợi nhuận sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư (N+x) (nếu có).

d) Phải tính và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của Nhà đầu tư được phân phối.

3. Hình thức phân phối lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ.

Đơn vị quỹ được xác định

4. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán phải kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối ghi giảm Tài khoản Lợi nhuận chưa phân phối.

5. Quỹ ETF phải theo dõi lũy kế số lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư từ khi thành lập đến khi thanh lý Quỹ ETF. Số liệu này được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cả hai chỉ tiêu lũy kế số lợi nhuận phân phối trong kỳ và lũy kế số lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư từ khi thành lập Quỹ ETF đến kỳ báo cáo (Nếu có).

6. Trường hợp Quỹ ETF phân phối tài sản cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư phù hợp với Điều lệ và pháp luật hiện hành hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ

ETF cũng sẽ được phản ánh tên Tài khoản 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư. Trong trường hợp này, sau khi phân phối tài sản, giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư phải được phân bổ ghi giảm Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 và TK 4212) và đồng thời ghi giảm vốn góp của Nhà đầu tư trên cả hai Tài khoản 411 - Vốn góp phát hành và Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 422 - LỢI NHUẬN/TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Phân bổ Thu nhập/Tài sản cho Nhà đầu tư từ kết quả phân bổ Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư được hưởng quyền của Quỹ ETF.

Bên Có:

Kết chuyển Thu nhập/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư vào Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF vào cuối kỳ.

Tài khoản này không có Số dư cuối kỳ

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi có quyết định phân phối Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư, căn cứ vào Bảng phân bổ Lợi nhuận/Tài sản cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư.

Có TK 334 - Phải trả Thu nhập/Tài sản cho Nhà đầu tư

2. Trường hợp có quyết định phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư bằng đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ Lợi nhuận/Tài sản cho Nhà đầu tư (Liên quan đến phân phối lợi nhuận), ghi:

Nợ TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Hoặc Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4121 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành) (Theo giá trị thặng dư âm)

Có TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo mệnh giá)

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4121 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành) (Theo giá trị thặng dư dương)

3. Cuối năm tài chính, kết chuyển Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư vào TK lợi nhuận chưa phân phối (Đối với phân phối lợi nhuận) hoặc TK 411, 412 (Đối với phân phối tài sản), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện) (Đối với phân phối lợi nhuận)

Hoặc Nợ TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Đối với phân phối tài sản)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4121 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành)(Đối với phân phối tài sản)

Có TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

LOẠI TÀI KHOẢN 5

THU NHẬP

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập của Quỹ ETF.

Thu nhập của Quỹ ETF, gồm:

- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư khi xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) hoặc cuối kỳ;
- Doanh thu khác;
- Doanh thu hoạt động đầu tư, gồm: Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện, chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại chưa thực hiện, lãi cho vay các khoản đầu tư (nếu có), lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, cổ tức (kể cả phải thu trong kỳ và dự thu phải thu trong kỳ nhưng chưa đến kỳ thu), doanh thu đầu tư khác.

Loại Tài khoản 5 - Thu nhập, có 2 Tài khoản cấp 1:

Tài khoản 511 - Thu nhập;

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư.

TÀI KHOẢN 511

THU NHẬP

Tài khoản này Phản ánh các khoản thu nhập, doanh thu của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ và kết chuyển số thu nhập, doanh thu khác để xác định kết quả kinh doanh kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán của Quỹ ETF.

Thu nhập của Quỹ ETF được chia ra 2 loại:

- Thu nhập đã thực hiện: Là các khoản thu nhập, doanh thu phát sinh từ các giao dịch đã phát sinh và đã hoàn thành trong kỳ của hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF, như: Lãi bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, doanh thu khác.

Doanh thu khác: Phản ánh các khoản thu liên quan đến các doanh thu khác về phí phát hành, phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Quỹ ETF được hưởng. Lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư trong năm tài chính và xử lý phải thu khó đòi các khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư trong năm tài chính.

- Thu nhập chưa thực hiện: Là khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) khi tính giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán. Khoản thu nhập này không được dùng để phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ vì các thu nhập này chưa thực sự hoàn thành. Khoản thu nhập này phải được xử lý khi các khoản đầu tư của Quỹ ETF được bán hoặc thanh lý.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 511 - THU NHẬP CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động đầu tư của Quỹ ETF phản ánh vào tài khoản này phải theo đúng kỳ và phù hợp với chi phí phát sinh.

2. Đối với các khoản đầu tư bán thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư bán trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được tính tại ngày T+0 ngày kết thúc của quy trình hoán đổi bán chứng khoán được thực hiện và nhận được Thông báo kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết). Tại ngày T+0, doanh thu bán các khoản đầu tư ghi nhận theo giá trị chênh lệch giữa giá bán (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch) và giá bán thực tế. Trong đó:

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư.

3. Trường hợp trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư (Nếu có), phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định tại TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

4. Cơ sở chứng từ ghi nhận giao dịch hoán đổi/bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

Đối với bán chứng khoán niêm yết

. Lệnh bán chứng khoán;

. Thông báo của Công ty Chứng khoán về kết quả giao dịch bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;

. Số dư và kết quả giao dịch chứng khoán trên Tài khoản Quỹ ETF mở tại Quỹ Hoán đổi danh mục theo kết quả bù trừ hoán đổi bán chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) do Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo.

5. Công ty Quản lý quỹ cần phải mở chi tiết để theo dõi theo từng nội dung thu nhập phát sinh trong kỳ làm cơ sở xác định lợi nhuận của Quỹ ETF.

6. Cuối kỳ kế toán phải kết chuyển số thu nhập vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 511 - THU NHẬP

Bên Nợ:

Kết chuyển số thu nhập trong kỳ sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Thu nhập của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Tài khoản 511 cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 511 - Thu nhập có 3 Tài khoản cấp 2:

- *TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *TK 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư:* Phản ánh số chênh lệch tăng về giá đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 5119 - Doanh thu khác*: Phản ánh các khoản doanh thu khác của Quỹ ETF trong kỳ chưa được phản ánh ở các TK 5111, 5113.

Các Tài khoản cấp 2 được chi tiết theo các Tài khoản cấp 3 sau:

- ***TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư có 6 Tài khoản cấp 3 sau:***

- *Tài khoản 51111 - Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của chứng khoán niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 51113 - Lãi bán - Trái phiếu niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi của trái phiếu niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 51115 - Lãi bán công cụ thị trường tiền tệ*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 51116 - Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi của các khoản đầu tư phái sinh của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 51110 - Lãi bán - Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi của các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 511199 - Lãi bán - Các khoản đầu tư khác*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- ***Tài khoản 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư gồm 08 các Tài khoản cấp 3 sau:***

- *Tài khoản 51131 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại cổ phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 51133 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 51135 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh

giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 51136 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Tài khoản 51138 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư cho vay tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Tài khoản 51139 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư đem thế chấp tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 511310 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 511399 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác*: Phản ánh số chênh lệch tăng giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư khác tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5119 - Doanh thu khác sẽ gồm 01 Tài khoản cấp 3, trong đó:

TK 51199 - Các doanh thu khác: Phản ánh các khoản doanh thu khác, như phí phát hành, hoặc phí mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF Quỹ ETF được hưởng.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc loại chứng khoán chuẩn bị niêm yết của Tổ chức phát hành (Nếu có và pháp luật chứng khoán cho phép), tại ngày T khi giao dịch bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo kết quả giao dịch đã được thực hiện, kế toán ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư đã bán theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tại T+0 ngày khớp lệnh bán, nếu giá bán các khoản đầu tư lớn hơn giá hoán đổi hoặc mua vào tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch, ghi:

1.1. Ghi nhận kết quả bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

Nợ TK 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư (tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư: Số lượng các khoản đầu tư bán ra * giá bán/1 đơn vị khoản đầu tư bán ra)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 “Giá hoán đổi” (Giá hoán đổi tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch của các khoản đầu tư bán ra)

Có TK 511 - Thu nhập (Số chênh lệch giữa giá bán > hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra) (TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư chi tiết cho từng loại)

1.2. Đồng thời với việc ghi nhận chênh lệch lãi, lỗ bán các khoản đầu tư, kế toán phải thực hiện phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi giảm hoặc tăng “Lợi nhuận chưa thực hiện” đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

2. Khi thực thu được tiền bán các khoản đầu tư và tiền phải thu về bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, căn cứ vào Giấy báo có kèm Xác nhận giao dịch của Quỹ Hoán đổi danh mục (Bao gồm phí giao dịch bán các khoản đầu tư), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần còn lại sau khi đã khấu trừ chi phí giao dịch bán của các khoản đầu tư)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101 - Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị bán của các khoản đầu tư)

3. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán phải đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường), căn cứ vào Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, kế toán ghi nhận chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, trường hợp phát sinh chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư tăng, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư) (Chi tiết theo từng loại đầu tư)

Có TK 511 - Thu nhập {TK 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư (chi tiết của từng loại các khoản đầu tư)}

4. Ghi nhận các doanh thu khác của Quỹ ETF:

4.1. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền hoán đổi Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

4.2. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí hoán đổi lại thu được của Nhà đầu tư và phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần phí còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

5. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán), kết chuyển thu nhập sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh, ghi:

5.1. Kết chuyển thu nhập đã thực hiện:

Nợ TK 511 - Thu nhập (TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư, TK 5119 - Doanh thu khác)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

5.2. Kết chuyển thu nhập chưa thực hiện:

Nợ TK 511 - Thu nhập (TK 5113 - Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản các khoản đầu tư chưa thực hiện)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện).

TÀI KHOẢN 515 DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF phát sinh và kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư để xác định kết quả kinh doanh kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán của Quỹ ETF.

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán;
- Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ;
- Doanh thu dự thu cổ tức tiền lãi phát sinh trong kỳ;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CÀN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi cho vay, cổ tức được chia, tiền lãi được nhận của Quỹ ETF được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2. Doanh thu từ cổ tức được chia, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF phải được xác định theo nguyên tắc sau:

2.1. Lãi cho vay, lãi tiền gửi (nếu có - Theo quy định của pháp luật chứng khoán) tính trên cơ sở các cam kết đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian sử dụng tài sản của Quỹ ETF. Công ty Quản lý quỹ không được sử dụng vốn và tài sản của quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào, trừ trường hợp đầu tư tiền gửi (theo quy định của pháp luật về việc thành lập và Quản lý Quỹ ETF).

2.2. Cổ tức được chia được ghi nhận khi Quỹ ETF được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà Quỹ ETF nhận được, như trên trang thông tin

điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho Quỹ ETF đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của Quỹ ETF.

2.3. Tiền lãi của các khoản đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán. Trong đó:

a) Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

b) Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi Quỹ ETF hoán đổi lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, Quỹ ETF phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được hoán đổi. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được hoán đổi (sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được hoán đổi được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

3. Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận khi đảm bảo là Quỹ ETF nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động đầu tư thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi tại các kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), điều chỉnh tăng dự phòng ghi giảm doanh thu hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi tăng doanh thu. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng; Phần chênh lệch còn lại hoặc ghi giảm doanh thu hoặc hoàn nhập ghi tăng doanh thu.

4. Quỹ ETF phải ghi nhận các doanh thu hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ đúng kỳ, phù hợp với chi phí phát sinh và chi tiết theo từng khoản đầu tư phát sinh cổ tức, tiền lãi làm cơ sở xác định chính xác giá trị tài sản ròng (NAV) tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán.

5. Trường hợp trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản

đầu tư (nếu có), phải lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định tại TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

6. Đối với kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán phải kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của Quỹ ETF (TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Kết chuyển số doanh thu hoạt động đầu tư trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515 cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư có 5 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5151 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái:* Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

- *Tài khoản 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ:* Phản ánh số cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

- *Tài khoản 5153 - Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ:* Phản ánh các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phải thu trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 5154 - Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định:* Phản ánh các khoản doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 5159 - Doanh thu đầu tư khác:* Phản ánh khoản doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trên (Từ TK 5151 đến TK 5153) phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF, gồm: Các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...

Tài khoản 5151 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, gồm 2 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 51511 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện*: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

- *Tài khoản 51512 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện*: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh cuối kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ, gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 515201 - Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh số cổ tức của cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515203 - Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số tiền lãi trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515205 - Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số tiền lãi của công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 5153 - Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ, gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 515301 - Doanh thu dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh dự thu số cổ tức của cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515303 - Doanh thu dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515305 - Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số dự thu tiền lãi của công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 5159 - Doanh thu đầu tư khác, gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 51591 - Dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*: Phản ánh số chi phí dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF đến kỳ nhưng chưa đòi được và hoàn nhập dự phòng khi đã đòi được.

- Tài khoản 515911 - Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Phản ánh số chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF đến kỳ nhưng chưa đòi được và hoàn nhập dự phòng khi đã đòi được.

- Tài khoản 515912 - Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF khi không thể đòi được và đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

- Tài khoản 515999 - Các doanh thu đầu tư khác: Phản ánh các khoản doanh thu hoạt động đầu tư khác của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) liên quan đến các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có), ghi nhận chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ:

Nợ các TK 112, 131, 132

Có TK 515 - Doanh thu các khoản đầu tư (TK 51511 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện)

2. Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư: Trường hợp sau khi bù trừ số phát sinh Bên Nợ và Bên Có TK 413, nếu TK 413 có Số dư Có thì phải kết chuyển toàn bộ số lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ vào Doanh thu hoạt động đầu tư để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51512 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện)

3. Khi phát sinh doanh thu lãi cho vay, cổ tức được chia, tiền lãi phát sinh trong kỳ, căn cứ Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13202 - Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư sinh trong kỳ: Chi tiết theo từng loại đầu tư phát sinh cổ tức, tiền lãi).

4. Khi phát sinh doanh thu lãi cho vay, cổ tức được chia, tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận, căn cứ Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13203 - Phải thu dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5153 - Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ).

5. Trường hợp nhận cổ tức trước ngày hưởng quyền của các cổ phiếu được nhận cổ tức, phải phân bổ cổ tức trước ngày hưởng quyền nhận cổ tức để ghi giảm giá hoá đổi cổ phiếu của TK 121 - các khoản đầu tư theo hướng dẫn tại Tiết b, Điểm 2.3 của Phần hướng dẫn hạch toán TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư cần tôn trọng một số quy định sau, căn cứ Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và kết quả phân bổ đối với cổ tức trước ngày hưởng quyền của các cổ phiếu được nhận cổ tức, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13201, 13202, 13211, 13212)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 121001, 121002) (Phần cổ tức được nhận trước ngày hưởng quyền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 515201, 515202, 515301, 515302) (Phần cổ tức được nhận sau ngày hưởng quyền)

6. Khi phát sinh doanh thu hoạt động đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13299 - Phải thu hoạt động đầu tư khác)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51599 - Doanh thu đầu tư khác).

7. Khi thực nhận tiền về các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi, căn cứ Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát về số tiền chuyển vào Tài khoản tiền gửi về hoạt động, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13202, 13203, 13299)

8. Khi nhận lãi tiền gửi không kỳ hạn từ các TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoá đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp, căn cứ vào Sổ phụ ngân hàng của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoá đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Nợ TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

9. Khi phát sinh các khoản lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán):

9.1. Trường hợp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu, căn cứ vào giá trị lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng và cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

9.2. Tại kỳ tiếp theo (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán đánh giá lại khả năng đòi được của khoản nợ phải thu khó đòi này, căn cứ vào kết quả đánh giá để có thể lập tăng thêm khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập (theo số chênh lệch), ghi:

- Trường hợp khoản lập dự phòng tăng lên, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng nợ phải thu tăng (Số phải lập mới > Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư khác (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng và điều chỉnh tăng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

- Trường hợp hoàn nhập dự phòng, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng nợ phải thu giảm (Số phải lập mới < Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản điều chỉnh giảm số lập dự phòng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

10. Khi xử lý khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư không thể đòi được đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua, kế toán phải phân bổ số tổn thất về nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư không thể đòi được để ghi giảm số đã lập dự phòng, số tổn thất còn lại ghi giảm Doanh thu hoạt động đầu tư khác:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư) (Phần đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư) (Phần chưa lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) (TK 51592 - Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

Có TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi) (Tổng giá trị xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

11. Trường hợp lập dự phòng, hoàn nhập dự phòng và xử lý tổn thất đối với các khoản đáo hạn của trái phiếu hoặc công cụ tiền tệ được hạch toán tương tự các bút toán Điểm 8, 9 nêu trên.

12. Khi tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5151, 5152, 5153, 5154, 5159)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

LOẠI TÀI KHOẢN 6

CHI PHÍ

Loại tài khoản này phản ánh các khoản lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, chi phí đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF, chi phí trích trước, chi phí thuế và chi phí khác phát sinh trong kỳ của Quỹ ETF.

Kế toán loại Tài khoản này cần phải tuân thủ theo các quy định về nội dung và định mức chi phí hoạt động Quỹ ETF, Công ty Quản lý quỹ không được tự động chi các khoản ngoài quy định của pháp luật và Ban đại diện Quỹ ETF quyết định hoặc đã thông qua Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

Loại Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF mà không phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động của Công ty Quản lý quỹ, kể cả chi phí chuẩn bị hoạt động thành lập Quỹ ETF.

Loại tài khoản 6 - Chi phí có 4 Tài khoản:

Tài khoản 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư;

Tài khoản 635 - Chi phí đầu tư;

Tài khoản 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư;

Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF.

TÀI KHOẢN 632
LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI/MUA
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh các khoản lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 632 - LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ
QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí, gồm: Lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, chi phí (hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư hoặc các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

2. Cuối kỳ hoặc khi xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí của Tài khoản 632 phát sinh trong kỳ vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 632 - LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hoặc xử lý lỗ của các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn;

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;

Chi phí hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư;

Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp;

Chi phí kinh doanh đầu tư khác.

Bên Có:

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư hoặc các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn (phát sinh trong năm tài chính);

Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (phát sinh trong năm tài chính);

Kết chuyển lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận trong kỳ của Quỹ ETF.

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua chứng khoán đầu tư, có 6 TK cấp 2:

- *Tài khoản 6321 - Lỗ bán/hoán đổi các khoản đầu tư:* Phản ánh khoản chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá ghi sổ của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư:* Phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hoán đổi các khoản đầu tư như chi phí môi giới, phí giao dịch, lệ phí ngân hàng,...

- *Tài khoản 6323 - Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư:* Phản ánh số chênh lệch giảm khi đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF (Trường hợp giá thị trường nhỏ hơn giá ghi sổ của các khoản đầu tư) để xác định NAV hoặc cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 6324 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư tính vào “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư” của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 6325 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp:* Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp tính vào “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư” của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 6329 - Chi phí kinh doanh đầu tư khác:* Phản ánh các chi phí kinh doanh đầu tư khác của Quỹ ETF ngoài các nội dung chi phí từ Tài khoản 6321 đến 6324. Chi phí

kinh doanh đầu tư khác (Nếu có) phải chấp hành quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành và phù hợp Điều lệ quỹ.

Tài khoản 6321 - Lũ bán/hoán đổi các khoản đầu tư, có 8 Tài khoản cấp 3 sau:

- *Tài khoản 632101 - Lũ bán - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của cổ phiếu niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632103 - Lũ bán - Trái phiếu niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của trái phiếu niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632105 - Lũ bán - Công cụ thị trường tiền tệ:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632106 - Lũ bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư phái sinh của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632108 - Lũ không thu hồi - Các khoản đầu tư cho vay:* Phản ánh giá trị không thu hồi của các khoản đầu tư cho vay đã giảm trừ đi giá trị đã lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp đối với khoản vay. Giá hoán đổi vào của các khoản đầu tư cho vay của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632109 - Lũ không thu hồi - Các khoản đầu tư đem thế chấp:* Phản ánh giá trị không thu hồi của các khoản đầu tư đem thế chấp đã giảm trừ đi giá trị đã lập dự phòng giảm giá tài sản đem thế chấp đối với khoản vay. Giá hoán đổi vào của các khoản đầu tư đem thế chấp của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632110 - Lũ bán - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632199 - Lũ khác - Về các khoản đầu tư:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tài khoản 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư, có 6 Tài khoản cấp 3 sau:

- *Tài khoản 632201 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/mua cổ phiếu niêm yết của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 632203 - Chi phí giao dịch hoán đổi - Trái phiếu niêm yết*: Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/mua của trái phiếu niêm yết của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 632205 - Chi phí giao dịch hoán đổi - Công cụ thị trường tiền tệ*: Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/mua của công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 632206 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết*: Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/mua của các khoản đầu tư phái sinh của Quỹ.

- *Tài khoản 632210 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu*: Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/mua của các khoản đầu tư hoán đổi/mua chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 632299 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Các khoản đầu tư khác*: Phản ánh số chi phí giao dịch hoán đổi/mua của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư gồm 08 Tài khoản cấp 3 sau:*

- *Tài khoản 632301 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại cổ phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632303 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632305 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632306 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632308 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư cho vay tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632309 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư đem thế chấp tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 632310 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi/mua chưa chuyển quyền sở hữu: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư hoán đổi/mua chưa chuyển quyền sở hữu tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 632399 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư khác tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Tài khoản 6324 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư gồm 02 Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 63241 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi tính vào “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư” của Quỹ ETF.

Tài khoản 63242 - Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Phản ánh giá trị xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư tính vào “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư” của Quỹ ETF.

Tài khoản 6325 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp gồm 02 Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 63251 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp: Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp tính vào “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư” của Quỹ ETF.

Tài khoản 63252 - Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp: Phản ánh giá trị xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp tính vào “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư” của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc loại chứng khoán chuẩn bị niêm yết của Tổ chức phát hành, tại ngày T khi giao dịch bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo kết quả giao dịch đã được thực hiện, kế toán ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư đã bán theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tại T+0 ngày khớp lệnh bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF để ghi nhận giá vốn các khoản đầu tư bán ra (tính theo phương pháp bình quân gia quyền

cuối ngày giao dịch) và số tiền bán chứng khoán mà Quỹ ETF thực nhận. Nếu phát sinh lỗ bán các khoản đầu tư (Giá bán các khoản đầu tư < hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra), ghi:

1.1. Nếu giá bán các khoản đầu tư nhỏ hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch, ghi nhận kết quả bán các khoản đầu tư và lỗ bán các khoản đầu tư:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Số chênh lệch giữa giá bán < hơn giá hoán đổi/mua các khoản đầu tư bán ra) (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư chi tiết cho từng loại)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 “Giá hoán đổi” (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư bán ra)

1.2. Đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi nhận giảm hoặc tăng “Lợi nhuận chưa thực hiện” đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

2. Khi thu hồi các khoản đầu tư đáo hạn hoặc thanh lý, trường hợp không thu hồi đủ giá trị các khoản đầu tư đáo hạn hoặc thanh lý, căn cứ vào quyết định xử lý các khoản đầu tư này đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Lỗ tổn thất khi đáo hạn các khoản đầu tư hoặc thanh lý các khoản đầu tư nhưng không thu hồi đủ giá vốn đầu tư) (TK 63210309 - Lỗ trái phiếu niêm yết khi đáo hạn; TK 63210509 - Lỗ công cụ thị trường tiền tệ khi đáo hạn)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 “Giá hoán đổi” (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư thu hồi vốn khi đáo hạn) (TK 121003, 121004, 121005)

3. Khi thực thu được tiền bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, căn cứ vào Giấy báo có của các Ngân hàng có liên quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần còn lại sau khi đã tính trừ phí giao dịch bán)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101 - Phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư)

4. Xác định chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền hoán đổi các khoản đầu tư phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi/mua các khoản đầu tư, hoặc đầu tư, căn cứ vào Xác nhận giao dịch của Quỹ Hoán đổi danh mục và Lệnh xác nhận giao dịch của Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư)

Có TK 331 - Phải trả người bán

5. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán đánh giá lại các khoản đầu tư và ghi nhận giá trị chênh lệch giảm về đánh lại các khoản đầu tư, căn cứ vào Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6323)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 121002 - Chênh lệch đánh giá lại (Chi tiết cho từng loại đầu tư)

6. Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán):

6.1. Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF lần đầu, căn cứ vào giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 63241- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư)

6.2. Tại kỳ tiếp theo (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán đánh giá lại khả năng đòi được của khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào kết quả đánh giá để có thể lập tăng thêm khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập (theo số chênh lệch), ghi:

- Trường hợp khoản lập dự phòng tăng lên, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng phải thu khó đòi tăng (Số phải lập mới > Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 63241- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng và điều chỉnh tăng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư)

- Trường hợp hoàn nhập dự phòng, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng phải thu khó đòi giảm (Số phải lập mới < Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 63241- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản điều chỉnh giảm số lập dự phòng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

7. Khi có khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư thực sự không thể thu được, phải xử lý xóa nợ trong năm tài chính, căn cứ vào Biên bản xử lý xóa nợ khoản phải thu bán các khoản đầu tư đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư) (Phần giá trị đã lập dự phòng)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư - Thu nhập (TK 63242 - Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư) (Phần giá trị chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư (Chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi)

Đồng thời ghi Bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý - Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

8. Ghi nhận và hoàn nhập các khoản lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp:

8.1. Ghi nhận các khoản lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (63251 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp - Chi tiết theo các loại lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp)

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

8.2. Hoàn nhập các khoản lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp, khi đánh giá mức độ tổn thất giảm giá tài sản nhận thế chấp giảm xuống so với số đã đánh giá tổn thất kỳ

trước, phải thực hiện hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp đã trích lập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá tài sản thế chấp

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư (TK 63251 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp - Chi tiết theo các loại lập dự phòng của tài sản nhận thế chấp)

9. Khi tổn thất thực sự xảy ra trong năm tài chính đối với Danh mục đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (Do giá trị Danh mục đầu tư nhận thế chấp nhỏ hơn giá trị thỏa thuận hoặc cam kết,... đối với khoản cho vay) thực sự không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, Quỹ ETF có quyết định dùng khoản dự phòng các khoản đầu tư nhận thế chấp đã lập trong năm để bù đắp tổn thất khoản về khoản đã cho vay và xử lý tổn thất về Danh mục đầu tư cho vay đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Nếu đòi lại khoản cho vay bằng Danh mục đầu tư)(TK 1210 - Giá hoán đổi: Chi tiết theo từng loại đầu tư nhận được)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Nếu có - Phần đòi được bằng tiền)

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp (Số đã lập dự phòng trong năm tài chính)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 63252 - Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp) (Số chưa lập dự phòng - Số tổn thất không đòi được) (Trong năm tài chính)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 121008 - Giá hoán đổi - Các khoản đầu tư cho vay).

10. Khi phát sinh các khoản chi phí kinh doanh đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 6329 - Chi phí kinh doanh đầu tư khác

Có các TK 338, 112

11. Kết chuyển lỗ bán các khoản đầu tư, lỗ thu hồi các khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc khi thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục để xác định kết quả kinh doanh đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả hoạt động kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (6321 - Lỗ các khoản đầu tư)

12. Kết chuyển chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền hoán đổi các khoản đầu tư phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi các khoản đầu tư, hoặc đầu tư để xác định kết quả kinh doanh đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lãi và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư)

13. Kết chuyển chênh lệch giảm về đánh lại các khoản đầu tư các khoản đầu tư để xác định kết quả kinh doanh đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện)

Có TK 632 - Lãi và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư)

14. Kết chuyển chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lãi và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6324 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư)

15. Kết chuyển chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lãi và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6325 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp)

16. Kết chuyển chi phí kinh doanh đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lãi và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6329 - Chi phí đầu tư kinh doanh khác)

TÀI KHOẢN 635 CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, chi phí đầu tư khác của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí đầu tư thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của Quỹ ETF hoặc trích trước (dự chi) chi phí đầu tư phát sinh, đồng thời phản ánh các khoản chênh lệch lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán).

2. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán) kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ và chênh lệch lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Các khoản chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Bên Có:

Kết chuyển chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận trong kỳ của Quỹ ETF.

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 635 - Chi phí đầu tư, có 4 TK cấp 2:

- *Tài khoản 63501 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái:* Phản ánh số chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF. Tài khoản này có thể chi tiết theo dõi về lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện).

- *Tài khoản 63502 - Chi phí lãi vay*: Phản ánh số chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả trong kỳ của Quỹ ETF (nếu có).

Tài khoản 63599 - Chi phí đầu tư khác: Phản ánh các chi phí đầu tư khác phát sinh trong kỳ ngoài các chi phí đã kể trên.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ kế toán liên quan đến các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có), kể cả trường hợp bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 112 (TK1121)

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (635011 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện)

Có các TK 112 (1122), 131, 132

2. Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ vào chi phí đầu tư: Trường hợp sau khi bù trừ số phát sinh Bên Nợ và Bên Có TK 413, nếu TK 413 có Số dư Nợ) thì phải kết chuyển toàn bộ số lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ vào Chi phí đầu tư để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 63501)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

3. Khi thanh toán chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Hợp đồng vay, Bảng tính lãi vay phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 63502 - Chi phí lãi vay)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

3. Khi thanh toán chi phí đầu tư khác phát sinh trong kỳ, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư khác (TK 63599 - Chi phí đầu tư khác)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

4. Khi tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển Chi phí đầu tư sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 63501, 63502, 63599)

TÀI KHOẢN 641
CHI PHÍ GIAO DỊCH BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh các chi phí giao dịch liên quan đến bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 641 - CHI PHÍ GIAO DỊCH
BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản này các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (Không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và dự chi có liên quan trực tiếp đến việc bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF trong kỳ (kỳ tính giá trị tài ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), gồm:

- Chi phí môi giới bán các khoản đầu tư;
- Chi phí tư vấn pháp luật;
- Chi phí tư vấn đầu tư;
- Chi phí tư vấn định giá;
- Chi phí khác.

2. Đối với trường hợp phát sinh các chi phí tư vấn nêu tại Điểm 1 được tính chung cho 1 kỳ phải trả như kỳ tháng, quý hoặc năm của Quỹ ETF và không tách biệt, không thể tính phân bổ cho hoạt động bán các khoản đầu tư thì sẽ được ghi nhận vào Chi phí quản lý Quỹ ETF với các nội dung tương ứng.

3. Các nguyên tắc tính trích trước chi phí bán các khoản đầu tư tại các kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) tương tự quy định tại Điểm 2 của Phần “Hạch toán TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF cần tôn trọng một số quy định sau”.

4. Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI
KHOẢN 641 - CHI PHÍ GIAO DỊCH BÁN
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Các khoản chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận trong kỳ của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, có 5 TK cấp 2:

- *Tài khoản 64101 - Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư:* Phản ánh số chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư.

- *Tài khoản 64102 - Chi phí tư vấn pháp luật:* Phản ánh số chi phí tư vấn pháp luật theo từng vụ việc cụ thể liên quan đến việc bán các khoản đầu tư.

- *Tài khoản 64103 - Chi phí tư vấn đầu tư:* Phản ánh số chi phí tư vấn đầu tư liên quan đến việc bán các khoản đầu tư.

- *Tài khoản 64104 - Chi phí tư vấn định giá:* Phản ánh số chi phí tư vấn định giá liên quan đến việc bán các khoản đầu tư. Tương tự các quy định của TK 6412.

- *Tài khoản 64199 - Chi phí khác:* Phản ánh các chi phí khác liên quan đến việc bán các khoản đầu tư ngoài các chi phí đã kể trên.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh chi phí môi giới bán các khoản đầu tư, căn cứ "Xác nhận kết quả giao dịch" của Quỹ Hoán đổi danh mục (Trade/deal confirmation) và Lệnh xác nhận giao dịch của Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần thu còn lại sau khi trừ đi các chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101) (Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư bị tính trừ vào giá trị bán các khoản đầu tư)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị bán các khoản đầu tư phải thu)

2. Khi tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối tháng, thực hiện trích trước (dự chi) các chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF, căn cứ Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64102, 64103, 64104, 64199)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (TK 3352).

3. Khi phát sinh thực tế chi phí tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, tư vấn định giá, tư vấn khác, căn cứ Hợp đồng cung cấp dịch vụ, Hóa đơn thanh toán, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Phần đã trích trước chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (Phần chênh lệch thiếu so với số đã trích trước về chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư)(TK 64102, 64103, 64104, 64199)

Có các TK 131, 338

4. Trường hợp số chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư thực tế phát sinh nhỏ hơn số đã trích trước thì phải hoàn nhập số chênh lệch (số trích trước > số chi thực tế) ghi giảm TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ)

Có TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 6412, 6413, 6414, 6418)

5. Kết chuyển chi phí bán các khoản đầu tư sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh đầu tư theo kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (Nợ TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101, 64102, 64103, 64104, 64199).

TÀI KHOẢN 642

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí hoạt động của Quỹ ETF, gồm: Chi phí quản lý Quỹ ETF, phí dịch vụ lưu ký tài sản, giám sát, quản trị Quỹ ETF, dịch vụ Đại lý chuyển nhượng, dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF, chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF, Ban đại diện Quỹ ETF, chi phí kiểm toán, chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF, chi phí tư vấn pháp luật, chi phí quản lý khác của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Quỹ ETF trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, gồm: Phí Quản lý Quỹ ETF; Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF; Phí dịch vụ giám sát; Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF; Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng; Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF; Phí họp, đại hội Quỹ ETF; Chi phí kiểm toán; Chi phí quản lý khác. Những chi phí này phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý hoạt động của Quỹ ETF. Trong đó:

1.1. Phí quản lý hoạt động Quỹ ETF, gồm:

a) Phí dịch vụ Quản lý Quỹ ETF hàng năm (Tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF);

b) Phí quản lý hành chính của Quỹ ETF, gồm: Phí in ấn tài liệu gửi cho Nhà đầu tư (Bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, ...).

1.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF, gồm:

a) Phí dịch vụ lưu ký;

b) Phí dịch vụ thanh toán cho giao dịch tài sản đầu tư;

c) Phí xác nhận tiền/chứng khoán hiện có của Quỹ ETF;

d) Phí thanh toán cho các giao dịch hoán đổi bán cổ phiếu/trái phiếu (các công cụ cho thu nhập cố định) ở thị trường chứng khoán Việt Nam (RVP, DVP), như: Đối chiếu số liệu, phong tỏa tài khoản, giao nhận tiền và chứng khoán (Đại diện cho khách hàng);

đ) Phí chuyển tiền đặt cọc và thanh toán đấu giá, hoán đổi bán cổ phiếu chưa niêm yết (OTC), phát hành riêng lẻ và thay mặt khách hàng phối hợp với bên môi giới hoàn chỉnh giấy tờ yêu cầu bởi Tổ chức phát hành/Đại lý môi giới/Sở Giao dịch chứng khoán;

e) Phí giám sát số liệu cổ đông lớn và thông báo cho khách hàng khi có sự thay đổi tỷ lệ nắm giữ về việc phải báo cáo cho cơ quan quản lý theo quy định của Luật Chứng khoán Việt Nam (Chỉ áp dụng cho chứng khoán niêm yết).

1.3. Phí dịch vụ giám sát, gồm:

a) Phí giám sát và đảm bảo hoạt động quản lý Quỹ ETF của Công ty Quản lý quỹ tuân thủ đúng Điều lệ Quỹ và các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF;

b) Phí tính toán hạn mức đầu tư, giám sát và bảo đảm hoạt động đầu tư của Quỹ ETF tuân thủ Điều lệ Quỹ và các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF;

c) Phí lập báo cáo định kỳ (tháng/quý/năm) theo quy định của Bộ Tài chính hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

d) Phí rà soát các điều kiện để thực hiện chuyển đổi đơn vị quỹ (Tháng/quý);

đ) Phí bảo đảm tính chính xác của các Báo cáo tài chính định kỳ.

1.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF, gồm:

a) Phí định giá tài sản Quỹ ETF, lập Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực phù hợp trong Sổ tay định giá của Công ty Quản lý quỹ/Công ty Đầu tư và bên thứ ba được chỉ định;

b) Phí dịch vụ kế toán quỹ (Như khởi tạo và duy trì kịp thời sổ cái và các bút toán gốc căn cứ trên thông tin cung cấp từ Công ty Quản lý quỹ, bên môi giới hoặc bên thứ ba liên quan bao gồm thực hiện quyền tài sản, tính toán và phân bổ phí lưu ký và phí giao dịch;

c) Phí tính toán phí quản lý Quỹ ETF;

d) Phí đối chiếu số dư tiền mặt, số dư chứng khoán và giá chứng khoán;

đ) Phí lập Báo cáo tài chính định kỳ theo yêu cầu của Công ty Quản lý quỹ và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

e) Phí ghi nhận tái phân bổ phí ngân hàng và phí quản lý Quỹ ETF phải trả định kỳ theo yêu cầu của Công ty Quản lý quỹ;

f) Phí lưu trữ các chứng từ gốc;

g) Phí cập nhật số liệu dựa trên lệnh tiền gửi dài hạn từ Công ty Quản lý quỹ;

h) Phí dịch vụ Quản trị Quỹ khác.

1.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng, gồm:

a) Phí mở tài khoản Nhà đầu tư và Đại lý phân phối;

b) Phí cập nhật dữ liệu và thực hiện các Lệnh hoán đổi, bán và chuyển đổi;

c) Phí kiểm soát và theo dõi các giao dịch;

d) Phí cập nhật số liệu tính giá trị tài sản ròng (NAV) và phân bổ/chi trả đơn vị quỹ;

đ) Phí xác nhận chữ ký của Nhà đầu tư cho các giao dịch bán Chứng chỉ quỹ;

- e) Phí sao kê tài khoản/Xác nhận giao dịch cho Nhà đầu tư;
- f) Phí báo cáo tổng hợp giao dịch bán Chứng chỉ quỹ, báo cáo liên quan đến việc xử lý và thanh toán cổ tức;
- g) Phí giải quyết khiếu nại và cung cấp các thông tin khác theo yêu cầu của Nhà đầu tư/Đại lý phân phối;
- h) Phí đối chiếu Lệnh đặt hoán đổi: Tiền mặt với số đơn vị quỹ và nhập Lệnh/Thực hiện Lệnh;
- k) Phí đối chiếu thanh toán giao dịch bán Chứng chỉ quỹ;
- l) Phí xây dựng Quy trình “Nhận biết nhà đầu tư”/thẩm định “Phòng chống rửa tiền” thuộc trách nhiệm của Công ty Quản lý quỹ. Hỗ trợ việc kiểm tra giấy tờ (theo danh sách giấy tờ được đưa ra bởi Công ty Quản lý quỹ)/các giao dịch đáng ngờ như đã ký trong Hợp đồng Cấp độ dịch vụ;
- m) Các phí khác.

1.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF, gồm:

- a) Phí dịch vụ thực hiện quyền: Thông báo cho khách hàng về Ngày thực hiện quyền. Thông báo cho khách hàng về Ngày giao dịch không hưởng quyền. Kịp thời nhắc nhở khách hàng khi thiếu/mất Lệnh. Xác nhận ngày thanh toán. Theo dõi lịch sự kiện và các thủ tục tiếp theo đó;
- b) Phí dịch vụ thu hộ: Đăng ký và giữ hộ chứng khoán chưa niêm yết, hỗ trợ khách hàng lưu ký cổ phiếu chưa niêm yết sang cổ phiếu niêm yết;
- c) Phí giữ hộ sổ cổ đông của cổ phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ trái phiếu chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác kinh doanh tại kết sắt của Ngân hàng giám sát;
- d) Phí dịch vụ ngoại hối: Chuyển đổi ngoại tệ (USD, EUR, JPY...) chuyển khoản từ nước ngoài sang đồng (VND) nhằm mục đích đầu tư chứng khoán ở thị trường Việt Nam;
- đ) Phí chuyển đổi đồng (VND) sang ngoại tệ (USD, EUR, JPY...) để chuyển ra nước ngoài;
- e) Phí dịch vụ Thị trường tiền tệ;
- f) Phí cung cấp dịch vụ tiền gửi với lãi suất cạnh tranh trên nhiều thời hạn khác nhau;
- g) Phí dịch vụ Đại lý thanh toán.
- h) Các loại khác.

Các khoản phí nêu trên sẽ được tính thêm Thuế Giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

1.7. Chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư, thù lao Ban Đại diện quỹ, bao gồm: Phí in ấn tài liệu, thuê địa điểm họp (Nếu có) và các chi phí khác liên quan đến họp Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện quỹ và thù lao trả cho Ban Đại lý diện quỹ. Các chi phí hợp Đại hội nhà

đầu tư, thù lao cho Ban đại diện quỹ phải được Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF thông qua hàng năm.

1.8. Chi phí kiểm toán: Là phí trả cho các dịch vụ soát xét hoặc kiểm toán Báo cáo tài chính Quỹ ETF được thực hiện bởi các Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán hoạt động Quỹ ETF và Công ty kiểm toán đó đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

1.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF: Là những chi phí liên quan đến thanh lý tài sản Quỹ ETF khi Quỹ ETF có các hoạt động tái cơ cấu Quỹ hoặc dừng hoạt động.

1.10. Chi phí tư vấn pháp luật: Là phí phải trả cho các dịch vụ tư vấn pháp luật đối với Quỹ ETF được tính theo tháng, quý hoặc năm.

1.11. Chi phí quản lý khác: Là các chi phí ngoài các chi phí quản lý Quỹ ETF nêu từ Điểm 1.1 đến 1.10 trên cơ sở chấp hành các quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý hoạt động của Quỹ ETF.

2. Để đảm bảo xác định đầy đủ các chi phí quản lý Quỹ ETF phát sinh có liên quan đến kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, kế toán phải thực hiện trích trước các chi phí quản lý Quỹ ETF theo các nội dung nêu tại Điểm 1 phù hợp với Điều lệ Quỹ ETF hoặc đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Việc trích trước chi phí quản lý Quỹ ETF được thực hiện trên các nguyên tắc sau:

2.1. Chi phí quản lý Quỹ ETF có tính chất cố định được xác định trên cơ sở quản lý khối lượng và giá trị tài sản Quỹ ETF tính theo năm tài chính, căn cứ vào giá trị hợp đồng đã ký với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Quỹ ETF để xác định tiêu thức phân bổ hợp lý chi phí quản lý Quỹ ETF tính vào kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán. Tiêu thức phân bổ chi phí quản lý Quỹ ETF loại này có thể áp dụng theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị phí theo thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Quỹ ETF theo Hợp đồng năm. Ví dụ như đối với phí kiểm toán Quỹ ETF sẽ được phân bổ đều phí này cho các kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán (Tổng giá trị hợp đồng kiểm toán/Tổng số kỳ tính giá trị tài sản ròng trong 1 năm tài chính).

2.2. Chi phí quản lý Quỹ ETF có tính biến động được xác định trên cơ sở tính tỷ lệ trên giá trị các giao dịch hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF, trong trường hợp này phí quản lý phân bổ vào kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán sẽ được tính tỷ lệ theo giá trị các giao dịch là cơ sở tính phí quản lý Quỹ ETF đã thực hiện của kỳ. Như chi phí giám sát hoạt động Quỹ ETF, chi phí này được trích trước (dự chi) tính vào chi phí quản lý Quỹ ETF cho mỗi kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) sẽ tính tỷ lệ trên giá trị giao dịch mà hoạt động giám sát của Ngân hàng Giám sát đã thực hiện trong kỳ.

2.3. Chi phí quản lý Quỹ ETF được xác định trên giá trị hợp đồng đã được ký hoặc dự toán chi phí đã được phê duyệt bởi Đại hội Nhà đầu tư. Tính và ghi nhận chi phí quản lý Quỹ ETF của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán trên cơ sở trích trước chi phí trên giá trị hợp đồng hoặc dự toán chi phí và thời gian của kỳ hạch toán. Tiêu thức phân

bỏ chi phí quản lý Quỹ ETF loại này có thể áp dụng theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị phí theo thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Quỹ ETF theo Hợp đồng năm. Như đối với phí soát xét hoặc kiểm toán Báo cáo tài chính sẽ được phân bổ đều phí này cho các kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán (Tổng giá trị hợp đồng kiểm toán/ tổng số kỳ tính giá trị tài sản ròng trong 1 năm tài chính); hoặc chi phí Đại hội Quỹ ETF.

2.4. Đối với chi phí quản lý Quỹ ETF phát sinh theo vụ việc, khi phát sinh chi phí loại này sẽ ghi nhận trực tiếp vào chi phí hoạt động Quỹ ETF ở thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Những chi phí không được tính vào chi phí quản lý Quỹ ETF:

Những chi phí không bao gồm trong nội dung chi phí hoạt động Quỹ ETF đã nêu tại Điểm 1 nêu trên, gồm:

- Lãi, lỗ bán bán các khoản đầu tư và các khoản lập dự phòng tài sản, phải thu khó đòi;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ ETF (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;
- Phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF và các chi phí khác phát sinh từ việc hoán đổi, bán Chứng chỉ quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

4. Những chi phí được tính vào chi tiêu “Chi phí hoạt động Quỹ ETF ” để tính các chỉ tiêu đánh giá hoạt động Quỹ ETF, như: “Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)” và Tốc độ vòng quay danh mục (%)” phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF và theo quy định của Chế độ kế toán Quỹ ETF, gồm:

4.1. Chi phí hoán đổi các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư);

4.2. Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư);

4.3. Chi phí hoạt động Quỹ ETF (TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF);

4.5. Chi phí khác (TK 81101 - Các chi phí khác).

5. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

Bên Nợ:

Các khoản chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Bên Có:

Kết chuyển chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) sang TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF, có 11 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 64201 - Phí quản lý Quỹ ETF:* Phản ánh phí quản lý Quỹ ETF Phải trả Công ty Quản lý quỹ phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64202 - Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF:* Phản ánh phí phải trả cho dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64203 - Phí dịch vụ giám sát:* Phản ánh chi phí phải trả cho dịch vụ giám sát cho Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64204 - Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF:* Phản ánh phí phải trả cho dịch vụ quản trị cho Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64205 - Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng:* Phản ánh chi phí phải trả cho dịch vụ Đại lý chuyển nhượng của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64206 - Các phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF:* Phản ánh các chi phí dịch vụ khác phải trả cho nhà cung cấp của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64207 - Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF, Ban đại diện quỹ:* Phản ánh chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF, thù lao cho Ban đại diện quỹ phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64208 - Chi phí kiểm toán:* Phản ánh chi phí kiểm toán phát sinh trong kỳ của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64209 - Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF:* Phản ánh chi phí thanh lý tài sản của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64210 - Chi phí tư vấn pháp luật:* Phản ánh chi phí tư vấn pháp luật Quỹ ETF phát sinh trong kỳ, như: Chi phí tư vấn pháp luật trong giai đoạn hoạt động của Quỹ ETF tính chung cho hoạt động Quỹ ETF (không bao gồm các chi phí tư vấn pháp luật của giai đoạn thành lập Quỹ ETF do Công ty Quản lý quỹ chịu trách nhiệm).

- *Tài khoản 64299 - Chi phí quản lý khác:* Phản ánh các chi phí quản lý khác ngoài các chi phí đã kể trên phát sinh trong kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Định kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán phải tiến hành trích trước các chi phí dịch vụ thuộc chi phí hoạt động Quỹ ETF, căn cứ Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF

Có TK 335 - Chi phí phải trả (TK 3355 - Trích trước - Chi phí hoạt động Quỹ ETF).

2. Khi phát sinh các chi phí theo vụ việc hàng tháng liên quan đến hoạt động quản lý Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF (TK 64201, 64202, 64203, ..., 64299)

Có các TK 339 - Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF

3. Khi các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý Quỹ ETF (Phí quản lý Quỹ, phí dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ, dịch vụ Đại lý chuyên nhượng, phí hội họp, phí kiểm toán, phí tư vấn pháp luật, chi phí quản lý khác) thực tế phát sinh và chi phí này nhỏ hơn số đã trích trước, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Phần đã trích trước chi phí quản lý Quỹ ETF)

Nợ TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF (Phần chênh lệch thiếu so với số đã trích trước về chi phí quản lý Quỹ ETF)

Có TK 339 - Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF (Tổng giá trị phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ về quản lý Quỹ ETF)

4. Kết chuyển chi phí quản lý Quỹ ETF sang Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh Quỹ ETF của kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Có TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF (TK 64201, 64202, 64203, ..., 64299).

LOẠI TÀI KHOẢN 7 THU NHẬP KHÁC

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của Quỹ ETF, như: Thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác,... Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản thu nhập khác trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán). Cuối kỳ toàn bộ thu nhập được kết chuyển sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) và không có Số dư.

Loại Tài khoản Thu nhập khác, có 1 Tài khoản:

Tài khoản 711 - Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 711 THU NHẬP KHÁC

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nội dung các khoản thu nhập khác của Quỹ ETF, gồm:

- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của Quỹ ETF vi phạm hợp đồng hoặc Bên thế chấp tài sản, kể cả Công ty Quản lý quỹ (do Công ty Quản lý quỹ định giá sai tài sản của Quỹ và phải đền bù cho Quỹ ETF hoặc Nhà đầu tư. Đối với những giá trị đền bù cho những Nhà đầu tư chịu thiệt hại ít hơn một trăm ngàn (100.000) đồng hoặc một giá trị nhỏ hơn theo quy định của Điều lệ Quỹ, thì không phải đền bù thiệt hại cho Nhà đầu tư mà được đưa về Quỹ; hoặc các trường hợp phải đền bù khác theo quy định của pháp luật thành lập và quản lý Quỹ ETF);

- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (Nếu có);

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và Quỹ ETF đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản 711 "Thu nhập khác".

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

2. Khi hoàn nhập các khoản đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư hoặc hoặc phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn, dự phòng phải thu khác khó đòi khác năm tài chính không ghi giảm chi phí hoặc giảm doanh thu mà ghi tăng thu nhập khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC

Bên Nợ:

Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" (TK

9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện);

Bên Có:

Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ;

Ghi nhận số hoàn nhập các khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn hoặc dự phòng phải thu khác khó đòi khác năm tài chính;

Ghi nhận số hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp khác năm tài chính.

Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" không có Số dư cuối kỳ.

Tài khoản Thu nhập khác, có 02 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 71101 - Các khoản thu nhập khác:* Phản ánh các khoản thu nhập khác của Quỹ ETF;

- *Tài khoản 71102 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá nhận thế chấp khác năm tài chính.

Tài khoản 71102 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, có 5 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 711021 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư khác năm tài chính.

- *Tài khoản 711022 - Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư khác năm tài chính.

- *Tài khoản 711023 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn:* Phản ánh khoản hoàn nhập phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn khác năm tài chính.

- *Tài khoản 711024 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi khác năm tài chính.

- *Tài khoản 711025 - Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp khác năm tài chính.

**PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU**

1. Phản ánh các khoản thu tiền phạt đối với Nhà đầu tư hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF, kể cả Công ty Quản lý quỹ do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc các quy định đã được công bố trong Bản cáo bạch về hoạt động phát hành Chứng chỉ quỹ, khi thu phạt các đối tượng này căn cứ vào Thông báo phạt của Công ty Quản lý quỹ đã được Ngân hàng Giám sát xác nhận và xác nhận của bên vi phạm (nếu có), ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp Bên đi vay vi phạm Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ký kết với Quỹ ETF (Nếu có) bị phạt theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Khi nhận được khoản tiền nộp phạt bằng tiền hoặc bằng Danh mục đầu tư của Bên thế chấp, căn cứ Thông báo về khoản phạt theo Hợp đồng vay của Bên cho vay, Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210: Chi tiết theo các loại đầu tư nhận được)

Có TK 711 - Thu nhập khác (TK 71101 - Các khoản thu nhập khác).

. Khi xử lý nợ và giữ lại tài sản nhận thế chấp cho khoản cho vay Quỹ ETF theo quy định của Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, ghi:

Có TK 003 - Tài sản nhận thế chấp

. Khi thực trả tài sản nhận thế chấp cho Bên đi vay khi đảm bảo điều kiện của Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, ghi:

Có TK 003 - Tài sản nhận thế chấp

2. Phản ánh tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường, căn cứ vào Thông báo bồi thường của tổ chức bảo hiểm có liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Các khoản chi phí liên quan đến xử lý các thiệt hại đối với những trường hợp đã hoán đổi bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

3. Hạch toán các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay thu lại được tiền:

- Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, căn cứ vào Giấy báo có của Ngân hàng có liên quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi đơn Bên Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản không trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính).

4. Các khoản hoàn thuế (Thuế TNDN, Thuế Thu nhập cá nhân, thuế khác - Nếu có) được tính vào thu nhập khác, căn cứ vào Thông báo hoàn thuế của cơ quan thuế, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 711 - Thu nhập khác.

5. Khi hoàn nhập các khoản đã lập dự phòng nợ phải thu khó về bán các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn hoặc dự phòng phải thu khác khó đòi hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp khác năm tài chính, không ghi giảm chi phí hoặc ghi tăng doanh thu như đã hướng dẫn tại TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi hoặc TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp mà ghi tăng thu nhập khác. Khi hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi khác năm tài chính, ghi:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391, 1392, 1393, 1399)

Có TK 711 - Thu nhập khác (TK 711021, 711022, 711023, 711024, 711025).

6. Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) của kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác (TK 71101, 71102).

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

LOẠI TÀI KHOẢN 8 CHI PHÍ KHÁC

Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư các khoản đầu tư của Quỹ ETF, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ, cuối kỳ được kết chuyển sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) và không có Số dư cuối kỳ.

Loại Tài khoản 8 - Chi phí khác, có 02 Tài khoản:

- Tài khoản 811 - Chi phí khác
- Tài khoản 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

TÀI KHOẢN 811

CHI PHÍ KHÁC

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC

CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phí khác của Quỹ ETF gồm:

- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

2. Khi lập dự phòng, và xử lý tổn thất các khoản phải thu khác khó đòi, hoàn nhập dự phòng đã lập trong năm tài chính ghi nhận vào TK 811 - Chi phí khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG

PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh;

Lập dự phòng và xử lý tổn thất các khoản nợ phải thu khác khó đòi.

Bên Có:

Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khác khó đòi trong năm tài chính;

Khi xác định NAV, hoặc cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” của kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản 811 không có Số dư cuối kỳ.

Tài khoản Chi phí khác, có 02 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 81101 - Các chi phí khác:* Phản ánh các khoản chi phí khác của Quỹ ETF;

- Tài khoản 81102 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi: Phản ánh khoản lập dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính.

Tài khoản 81102 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi, có 2 Tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 811021 - Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi: Phản ánh khoản lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính.

- Tài khoản 811022 - Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi: Phản ánh các khoản xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Kế toán các khoản chi phí khác:

Kế toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, căn cứ vào Thông báo phạt vi phạm của các tổ chức có liên quan hoặc Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Thông báo phạt, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (TK 81101)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

2. Khi lập dự phòng phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (TK 811021)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1399)

3. Khi xử lý xóa nợ phải thu khác khó đòi đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần đã thu được bằng tiền)

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1399: Phần đã lập dự phòng)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (TK 811022: Phần chưa lập dự phòng)

Có TK 138 - Phải thu khác.

4. Khi hoàn nhập khoản lập dự phòng phải thu khác khó đòi trong năm tài chính, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1399)

Có TK 811 - Chi phí khác (TK 811021)

5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 811 - Chi phí khác.

TÀI KHOẢN 821

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tài khoản này phản ánh chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Quỹ ETF phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF trong năm tài chính hiện hành. Tài khoản này được sử dụng nếu pháp luật thuế hiện hành quy định Quỹ ETF phải nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

CĂN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp Quỹ ETF xác định phải nộp theo quy định của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Nếu theo quy định của pháp luật thuế hiện hành Quỹ ETF phải chấp hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp để xác định đúng các nghĩa vụ phải nộp và nộp kịp thời vào Ngân sách Nhà nước.

2. Thuế Thu nhập được xác định trên cơ sở Tổng lợi nhuận hoạt động đầu tư trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp cộng (+) điều chỉnh những thu nhập, doanh thu, chi phí phải tính tăng thu nhập chịu thuế (nếu có) và trừ (-) điều chỉnh những thu nhập, doanh thu, chi phí phải tính giảm thu nhập chịu thuế (nếu có) để xác định thu nhập chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ vào Tổng thu nhập chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp nhân (x) thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng đối với hoạt động Quỹ ETF (nếu có).

3. Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế Thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4. Cuối năm tài chính, căn cứ vào Tờ khai quyết toán thuế, nếu số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

5. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, Quỹ ETF được hạch toán tăng (hoặc giảm) số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

6. Cuối năm tài chính kế toán phải kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện trong năm tài chính (Nếu pháp luật thuế quy định).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 821 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Bên Nợ:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có:

- Số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào Bên Nợ Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản 821 - “Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp” không có Số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. Hàng quý, khi xác định Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào ngân sách Nhà nước vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp).

Khi nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào số Thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

- Nếu số Thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp).

Khi nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Nếu số Thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp)

Có TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

3 - Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, Quý được hạch toán tăng (hoặc giảm) số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- Trường hợp Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp).

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Trường hợp số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

- Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

LOẠI TÀI KHOẢN 9
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
TÀI KHOẢN 911
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Tài khoản này dùng để tính toán, xác định kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ ETF trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF bao gồm: Kết quả lãi, lỗ hoán đổi, bán các khoản đầu tư, kết quả hoạt động đầu tư và kết quả hoạt động khác.

1. Kết quả lãi, lỗ về hoán đổi, bán các khoản đầu tư, gồm: Lãi, lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lãi, lỗ đã thực hiện về hoán đổi, bán các khoản đầu tư: Là số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra, hoặc thu hồi khi đáo hạn, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF.

Lãi, lỗ đã thực hiện về hoán đổi, bán các khoản đầu tư đã tính đến các khoản dự phòng rủi ro hoặc xử lý tổn thất về tài sản hoặc thu nhập của Quỹ ETF.

Lãi, lỗ chưa thực hiện: Là số chênh lệch giữa giá đánh giá lại tăng và giá đánh giá lại giảm các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đối với các loại đầu tư không có giá trị thị trường tại thời điểm đánh giá lại.

2. Kết quả hoạt động đầu tư: Là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động đầu tư và chi phí đầu tư.

3. Kết quả hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác

4. Kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF còn bị giảm trừ bởi chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu pháp luật thuế quy định).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF và các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ quỹ về kết quả kinh doanh đã thực hiện và chưa thực hiện của hoạt động đầu tư Quỹ ETF.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh Quỹ ETF phải được hạch toán riêng biệt về xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện và kết quả kinh doanh chưa thực hiện. Đối với kết quả kinh doanh đã thực hiện phải xác định chi tiết theo các kết quả: Lãi, lỗ của hoạt động hoán đổi, bán các khoản đầu tư, hoạt động đầu tư và hoạt động khác. Đối với kết quả kinh doanh chưa thực hiện chỉ xác định về kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 911 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Bên Nợ:

- Lãi và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư;
- Chi phí hoạt động đầu tư;
- Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư;
- Chi phí quản lý hoạt động Quỹ ETF;
- Chi phí khác;
- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu pháp luật thuế quy định);
- Kết chuyển lãi đã thực hiện hoặc chưa thực hiện trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Bên Có:

- Thu nhập về bán các khoản đầu tư;
- Doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản thu nhập khác;
- Khoản ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu có);
- Kết chuyển lỗ đã thực hiện hoặc chưa thực hiện trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số thu nhập vào Tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Thu nhập

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện và TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện)

2. Kết chuyển lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư như lỗ bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư, dự phòng phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện và TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư.

3. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

4. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 635 - Chi phí đầu tư

5. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

6. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF.

7. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

8. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 811 - Chi phí khác.

9. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu pháp luật thuế quy định), ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

10. Tính và kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ (bao gồm cả thu nhập thực hiện và chưa thực hiện), ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

11. Kết chuyển số lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ (bao gồm cả lỗ thực hiện và chưa thực hiện), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

CÁC TÀI KHOẢN
KHÔNG TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
LOẠI TÀI KHOẢN 0

Các Tài khoản thuộc loại Tài khoản 0 được sử dụng để theo dõi số hiện có và sự biến động của những tài sản không thuộc sở hữu của Quỹ ETF nên không được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, như: Tài sản nhận thế chấp hoặc tài sản thuộc sở hữu của Quỹ ETF nhưng đã bị xóa sổ không còn theo dõi trong Báo cáo tình hình tài chính nữa mà được tiếp tục theo dõi trên Tài khoản loại 0, như: Nợ khó đòi đã xử lý để tiếp tục theo dõi khả năng thu được khoản nợ. Ngoài ra, các tài khoản thuộc loại này còn phản ánh một số chỉ tiêu kinh tế hiện đang được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính, nhưng cần theo dõi thêm một số chỉ tiêu khác để phục vụ yêu cầu quản lý của Quỹ ETF, như: Ngoại tệ (Chi tiết theo nguyên tệ) (nếu có), Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành.

Nguyên tắc ghi nhận số hiện có và tình hình biến động của các loại tài sản của các Tài khoản loại 0 theo phương pháp ghi “Đơn”, nghĩa là khi ghi sự biến động và tình hình hiện có của một loại tài sản cần theo dõi thì ghi trực tiếp vào một Tài khoản theo nội dung của Tài khoản này mà không ghi quan hệ đối ứng với các Tài khoản khác.

Loại Tài khoản 0, gồm 06 Tài khoản:

Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp;

Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý;

Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại;

Tài khoản 008 - Số lượng chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành;

Tài khoản 009 - Chứng khoán chờ thanh toán.

TÀI KHOẢN 003
TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp của Quỹ ETF. Tài sản nhận thế chấp của Quỹ ETF có thể bằng Danh mục đầu tư.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài sản nhận thế chấp đối với khoản cho vay của Quỹ ETF (nếu được phép) phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập, quản lý hoạt động Quỹ ETF và các pháp luật khác có liên quan.

2. Tài sản nhận thế chấp của Quỹ ETF phải là loại tài sản đảm bảo và có tính thanh khoản cao. Tài sản nhận thế chấp chỉ có thể bao gồm:

- a) Tiền mặt;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ;
- c) Trái phiếu Chính phủ.

3. Giá trị tài sản nhận thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của Quỹ ETF được xác định tối đa bằng 70% giá trị của tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại thời điểm nhận thế chấp.

4. Định kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại các tài sản đã nhận thế chấp của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Nếu không có giá trị trường). Giá chứng khoán sử dụng để đánh giá lại các tài sản nhận thế chấp tương ứng phải ở thời điểm gần nhất của thời điểm đánh giá nhưng không muộn hơn giá đóng cửa của ngày làm việc tiếp theo của kỳ đánh giá lại.

5. Trường hợp giá trị tài sản thế chấp bằng 110% giá trị khoản cho vay của Quỹ ETF theo Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, thì Bên thế chấp phải bù đắp thêm tài sản thế chấp theo đúng cam kết của Hợp đồng vay có tài sản thế chấp.

6. Khi quy định tại Điểm 5 nêu trên bị vi phạm do có sự giảm giá của tài sản nhận thế chấp có khả năng gây tổn thất đối với khoản cho vay, phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp quy định tại TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

7. Trường hợp Bên thế chấp tài sản không chấp hành các điều khoản quy định tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, nếu thu phạt vi phạm Hợp đồng vay có tài sản thế chấp và xử lý tài sản nhận thế chấp để bù đắp tổn thất khoản cho vay. Các khoản thu này sẽ được ghi nhận vào khoản thu khác (Về thu phạt vi phạm Hợp đồng) và ghi giảm tổn thất các khoản

cho vay của Quỹ ETF; Đồng thời các khoản đầu tư thu hồi được từ Danh mục đầu tư nhận thế chấp sẽ được ghi giảm tổn thất của khoản cho vay.

8. Quỹ ETF phải quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của Quỹ ETF. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền (Nếu có) chỉ được gửi tại Ngân hàng (ngoại trừ Ngân hàng là Bên đi vay), không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được sử dụng để tái đầu tư.

9. Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của Quỹ ETF. Giá trị các tài sản này không được tính vào giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF.

10. Căn cứ vào chênh lệch đánh giá lại của các tài sản nhận thế chấp để lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp của TK 129 - Dự phòng giảm giá nhận thế chấp hoặc xử lý tổn thất đối với các tài sản của Quỹ ETF có tài sản nhận thế chấp..

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 003 - TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Quỹ ETF (Nếu có). Việc cho vay và nhận tài sản đảm bảo cho khoản vay của Quỹ ETF phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn và quản lý Quỹ ETF.

Bên Có:

- Xử lý tài sản nhận thế chấp theo thỏa thuận của Hợp đồng đảm bảo khoản vay ký giữa Công ty Quản lý quỹ và Bên thế chấp khi vi phạm Hợp đồng;
- Trả lại Bên thế chấp tài sản đảm bảo khi kết thúc Hợp đồng.

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp còn đang cầm giữ của Bên thế chấp.

Kế toán Tài khoản này phải theo dõi chi tiết cho từng loại tài sản nhận thế chấp cả về số lượng và giá trị.

Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp, có 02 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 00301 - Giá trị tài sản nhận thế chấp;
- Tài khoản 00302 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp.

- Tài khoản 00301 - Giá trị tài sản nhận thế chấp gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 003011 - Tài sản nhận thế chấp bằng tiền:* Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng tiền;

- *Tài khoản 003012 - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết*: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu, như: Trái phiếu Chính phủ. Loại trái phiếu nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

- *Tài khoản 003013 - Tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ*: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ. Loại công cụ thị trường tiền tệ nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

- *Tài khoản 00302 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp, gồm 3 Tài khoản cấp 2:*

- *Tài khoản 003021 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng tiền*: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng tiền trong trường hợp tiền nhận thế chấp gửi vào Ngân hàng không đảm bảo;

- *Tài khoản 003022 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết*: Tài khoản này phản ánh chênh lệch đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu, như: Trái phiếu Chính phủ. Loại trái phiếu nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

Quỹ ETF chi tiết Tài khoản 003022 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết: Theo Nhóm, loại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ

- *Tài khoản 003023 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ*: Tài khoản này phản ánh chênh lệch đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ. Loại công cụ thị trường tiền tệ nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

Quỹ ETF chi tiết Tài khoản 003023 - Đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ: Theo Nhóm, loại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ.

TÀI KHOẢN 004

NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tài khoản này phản ánh các khoản nợ phải thu khó đòi, các khoản cho vay gốc, kể cả lãi cho vay (Nếu có), đem thế chấp không đòi được, đã được xử lý, nhưng cần theo dõi để tiếp tục đòi nợ. Các khoản nợ khó đòi, các khoản gốc cho vay, đem thế chấp không đòi được tuy đã được xử lý không tiếp tục theo dõi và trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính nhưng không có nghĩa là xóa bỏ khoản nợ đó, tùy theo quy định hiện hành mà theo dõi để truy thu sau này nếu tình hình tài chính của người mắc nợ có thay đổi. Các khoản nợ đã xử lý tiếp tục theo dõi trên Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý trong thời gian tối thiểu 10 năm hoặc theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH

CỦA TÀI KHOẢN 004 - NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Bên Nợ:

Số nợ khó đòi đã được xóa sổ trong Báo cáo tình hình tài chính để tiếp tục theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Bên Có:

- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi;
- Số nợ khó đòi được xóa sổ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, không phải theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính.

Số dư Bên Nợ:

Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi.

Khi thu được khoản nợ khó đòi đã được xử lý thì ghi tăng thu nhập khác của Quỹ ETF (nghiệp vụ trong Báo cáo tình hình tài chính), đồng thời ghi Có Tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý".

Kế toán chi tiết tài khoản này phải theo dõi cho từng người nợ và từng khoản nợ.

TÀI KHOẢN 007 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, còn lại theo nguyên tệ của từng loại ngoại tệ ở Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 007 - NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (Nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (Nguyên tệ).

Số dư Bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại (Nguyên tệ).

Trên tài khoản này không quy đổi các đồng ngoại tệ ra Đồng Việt nam.

Kế toán chi tiết Tài khoản 007 theo từng loại ngoại tệ.

TÀI KHOẢN 008
SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ETF ĐANG LƯU HÀNH

Tài khoản này phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF do Nhà đầu tư hiện đang nắm giữ và tình hình biến động tăng hoặc giảm Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành được theo dõi chi tiết theo từng Nhà đầu tư.
2. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành phù hợp với giá trị vốn góp của Nhà đầu tư phản ánh trên các TK 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư, TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (sau bù trừ) ở các thời điểm cuối kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 008 - SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ETF ĐANG LƯU HÀNH

Bên Nợ: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF tăng trong kỳ do phát hành lần đầu hoặc phát hành thêm các lần tiếp theo cho Nhà đầu tư.

Bên Có: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF giảm trong kỳ do hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư.

Số dư Bên Nợ: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hiện đang lưu hành cuối kỳ mà các Nhà đầu tư đang nắm giữ.

Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành được lưu ký tại Đại lý chuyển nhượng.

Tài khoản 008 - Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành, có 02 Tài khoản:

TK 0081 - Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lưu hành ≤ 1 năm: Tài khoản này phản ánh số lượng các Chứng chỉ Quỹ ETF do Nhà đầu tư nắm giữ dưới một năm tài chính.

TK 0082 - Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lưu hành > 1 năm: Tài khoản này phản ánh số lượng các Chứng chỉ Quỹ ETF do Nhà đầu tư nắm giữ từ một năm tài chính trở lên.

TÀI KHOẢN 009

CHỨNG KHOÁN CHỜ THANH TOÁN

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị chứng khoán chờ thanh toán từ ngày T+0 đến ngày T+x chứng khoán bán ra của Quỹ ETF cho đến khi số lượng chứng khoán này được chuyển quyền sở hữu từ Quỹ ETF sang người mua phù hợp với xác nhận thanh toán bù trừ của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH

CỦA TÀI KHOẢN 009 - CHỨNG KHOÁN CHỜ THANH TOÁN

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị chứng khoán chờ thanh toán tăng lên từ ngày T+0 đến ngày T+x.

Bên Có:

Số lượng và giá trị chứng khoán chờ thanh toán giảm xuống ở ngày T+x khi số chứng khoán này đã chuyển quyền sở hữu và được thanh toán bù trừ.

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị chứng khoán chờ thanh toán còn chưa chuyển quyền sở hữu từ ngày T+0 đến ngày T+x.

PHẦN THỨ BA CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN

1. Quy định chung

1.1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến Quỹ ETF.

1.2. Quỹ ETF phải thực hiện các quy định về sổ kế toán của Luật Kế toán, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kinh doanh, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và Thông tư này.

2. Các loại sổ kế toán

2.1. Mỗi Quỹ ETF chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết.

- Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Các Sổ Nhật ký, Sổ Cái.

- Sổ kế toán chi tiết, gồm: Các Sổ kế toán chi tiết.

2.2. Quỹ ETF phải tuân thủ về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại Sổ Cái, các sổ Nhật ký; các quy định đối với các loại Sổ kế toán chi tiết mang tính hướng dẫn.

2.3. Sổ kế toán tổng hợp.

2.3.1. Sổ Nhật ký.

a. Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh Bên Nợ và Bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở Quỹ ETF (Nhật ký chung) trừ các tài khoản đã theo dõi, ghi chép trên các Sổ Nhật ký đặc biệt.

b. Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày, tháng ghi sổ;

- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2.3.2. Các Sổ Nhật ký đặc biệt

Sổ Nhật ký đặc biệt gồm các sổ Nhật ký mua hàng, Sổ Nhật ký bán hàng, Sổ Nhật ký Thu tiền mặt, Thu tiền gửi ngân hàng; Sổ Nhật ký Chi tiền mặt, Chi tiền gửi ngân hàng. Các Nhật ký đặc biệt này được mở và dùng để ghi chép các nghiệp vụ quy định riêng cho từng loại sổ Nhật ký này, như: Sổ Nhật ký mua hàng được sử dụng để ghi chép các nghiệp vụ mua hàng nhưng chưa thanh toán tiền phát sinh trong kỳ kế toán.

2.3.3. Sổ Cái

Sổ cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho Quỹ ETF. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF. Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào Bên Nợ hoặc Bên Có của tài khoản.

2.4. Sổ kế toán chi tiết

a. Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên Sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái.

b. Số lượng, kết cấu các Sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các Quỹ ETF căn cứ vào quy định của Thông tư này về Sổ kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của Quỹ Hoán đổi danh mục để mở các Sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

3. Hệ thống sổ kế toán

3.1. Mỗi Quỹ ETF chỉ có một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất cho một kỳ kế toán năm.

3.2. Quỹ Hoán đổi danh mục căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại Quỹ Hoán đổi danh mục và yêu cầu quản lý để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết cần thiết.

4. Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán

4.1. Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và việc giữ sổ trong suốt thời gian dùng sổ.

4.2. Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, Kế toán trưởng phải tổ chức việc bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên cũ và nhân viên mới. Biên bản bàn giao phải được Kế toán trưởng ký xác nhận.

5. Ghi sổ kế toán bằng tay hoặc bằng phần mềm kế toán.

5.1. Quỹ Hoán đổi danh mục được ghi sổ kế toán bằng tay hoặc ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán.

5.2. Trường hợp ghi sổ bằng tay phải theo hình thức kế toán và mẫu sổ kế toán và quy định của Hình thức Nhật ký chung. Đơn vị được mở thêm các Sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

5.3. Trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán thì Quỹ ETF được lựa chọn mua hoặc tự xây dựng chương trình phần mềm kế toán cho phù hợp với Hình thức Nhật ký

chung. Hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm kế toán áp dụng tại Quỹ ETF phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a. Có đủ các sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết cần thiết để đáp ứng yêu cầu kế toán theo quy định. Các sổ kế toán tổng hợp phải có đầy đủ các yếu tố theo quy định của Chế độ sổ kế toán.

b. Thực hiện đúng các quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và sửa chữa sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và quy định tại Thông tư này.

c. Quỹ Hoán đổi danh mục phải căn cứ vào các tiêu chuẩn, điều kiện của phần mềm kế toán do Bộ Tài chính quy định để lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện của Quỹ hoán đổi danh mục.

6. Mở và ghi sổ kế toán

6.1. Mở sổ kế toán

a. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với Quỹ ETF mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập. Người đại diện theo pháp luật và Kế toán trưởng của Quỹ ETF có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán ghi bằng tay trước khi sử dụng, hoặc ký duyệt vào sổ kế toán chính thức sau khi in ra từ phần mềm kế toán.

b. Sổ kế toán phải dùng mẫu in sẵn hoặc kẻ sẵn, có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ.

c. Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

- Đối với sổ kế toán dạng quyển:

Trang đầu sổ phải ghi rõ tên Quỹ ETF, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán và kỳ ghi sổ, họ tên, chữ ký của người giữ và ghi sổ, của Kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của Quỹ ETF, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác.

Sổ kế toán phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

- Đối với sổ tờ rời:

Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên Quỹ ETF, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ. Các tờ rời trước khi dùng phải được Tổng (Giám) đốc Quỹ Hoán đổi danh mục hoặc người được uỷ quyền ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng sổ tờ rời. Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo sự an toàn, dễ tìm.

6.2. Ghi sổ kế toán

Việc ghi sổ kế toán nhất thiết phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

6.3. Khóa sổ kế toán

Cuối kỳ kế toán phải khóa sổ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra phải khóa sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Sửa chữa sổ kế toán

7.1. Khi phát hiện sổ kế toán ghi bằng tay có sai sót trong quá trình ghi sổ kế toán thì không được tẩy xóa làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong các phương pháp sau:

a. Phương pháp cải chính:

Phương pháp này dùng để đính chính những sai sót bằng cách gạch một đường thẳng xóa bỏ chỗ ghi sai nhưng vẫn đảm bảo nhìn rõ nội dung sai. Trên chỗ bị xóa bỏ ghi con số hoặc chữ đúng bằng mực thường ở phía trên và phải có chữ ký của Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của Quỹ ETF bên cạnh chỗ sửa. Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản;
- Sai sót không ảnh hưởng đến số tiền tổng cộng.

b. Phương pháp ghi số âm (còn gọi Phương pháp ghi đỏ):

Phương pháp này dùng để điều chỉnh những sai sót bằng cách: Ghi lại bằng mực đỏ hoặc ghi trong ngoặc đơn bút toán đã ghi sai để huỷ bút toán đã ghi sai. Ghi lại bút toán đúng bằng mực thường để thay thế.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản do định khoản sai đã ghi sổ kế toán mà không thể sửa lại bằng phương pháp cải chính;
- Phát hiện ra sai sót sau khi đã nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp này được sửa chữa sai sót vào sổ kế toán năm phát hiện ra sai sót theo phương pháp phi hồi tố, hoặc hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”;
- Sai sót trong đó bút toán ở tài khoản đã ghi số tiền nhiều lần hoặc con số ghi sai lớn hơn con số ghi đúng.

Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính chỗ sai thì phải lập một “Chứng từ ghi sổ đính chính” do Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) ký xác nhận.

c. Phương pháp ghi bổ sung

Phương pháp này áp dụng cho trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ hoặc là bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ. Sửa chữa theo phương pháp này phải lập “Chứng từ ghi sổ bổ sung” để ghi bổ sung bằng mực thường số tiền chênh lệch còn thiếu so với chứng từ.

7.2. Sửa chữa trong trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán:

a. Trường hợp phát hiện sai sót trước khi Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đó trên phần mềm kế toán;

b. Trường hợp phát hiện sai sót sau khi Báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót trên phần mềm kế toán và ghi chú vào dòng cuối của sổ kế toán năm có sai sót;

c. Các trường hợp sửa chữa khi ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán đều được thực hiện theo “Phương pháp ghi sổ âm” hoặc “Phương pháp ghi sổ sung”.

7.3. Khi báo cáo quyết toán năm được duyệt hoặc khi công việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết thúc và đã có ý kiến kết luận chính thức, nếu có quyết định phải sửa chữa lại số liệu trên Báo cáo tài chính liên quan đến số liệu đã ghi sổ kế toán thì đơn vị phải sửa lại sổ kế toán và Số dư của những tài khoản kế toán có liên quan theo phương pháp quy định. Việc sửa chữa được thực hiện trực tiếp trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót, đồng thời phải ghi chú vào trang cuối (dòng cuối) của sổ kế toán năm trước có sai sót (nếu phát hiện sai sót Báo cáo tài chính đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền) để tiện đối chiếu, kiểm tra.

8. Điều chỉnh sổ kế toán

Trường hợp Quỹ ETF phải áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và phải điều chỉnh hồi tố do phát hiện sai sót trọng yếu trong các năm trước theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” thì kế toán của Quỹ Hoán đổi danh mục phải điều chỉnh Số dư đầu năm trên sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết của các tài khoản có liên quan.

9. Hình thức sổ kế toán

9.1. Quỹ Hoán đổi danh mục được áp dụng hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Trong hình thức sổ kế toán này phải có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán.

9.2. Quỹ Hoán đổi danh mục căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán, lựa chọn phần mềm kế toán kế toán phù hợp cho hoạt động kinh doanh của Quỹ Hoán đổi danh mục và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán được quy định áp dụng đối với hoạt động Quỹ ETF, gồm: Các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu kiểm tra, trình tự, phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

9.3. Trường hợp áp dụng hình thức Nhật ký chung bằng chương trình phần mềm kế toán, Quỹ ETF phải tôn trọng nguyên tắc, quy trình mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán theo hình thức kế toán này để ghi nhận các loại giao dịch phát sinh thực tế. Quỹ Hoán đổi danh mục phải xây dựng quy trình ghi sổ kế toán tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ Hoán đổi danh mục hiện hành. Quy định về phân cấp ghi sổ kế toán, kiểm soát, phê duyệt các giao dịch được ghi sổ, kết chuyển, tổng hợp số liệu để lập và trình bày Báo cáo tài chính và các Báo cáo kế toán quản trị và các báo cáo nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật kế toán, pháp luật chứng khoán, các pháp luật khác có liên quan hiện hành và các quy định của Quỹ ETF.

10. Hình thức kế toán Nhật ký chung

10.1. Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

a. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

b. Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, các Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

10.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Biểu số 01)

a. Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (Nếu có).

Các sổ Nhật ký đặc biệt gồm: Nhật ký mua hàng, bán hàng, thu, chi tiền mặt, thu, chi tiền gửi ngân hàng.

b. Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

10.3. Quỹ ETF mở các Sổ kế toán chi tiết theo dõi các tài khoản cấp 1, 2, 3 phù hợp với hệ thống danh mục tài khoản kế toán áp dụng tại Doanh nghiệp theo quy định của Thông tư hướng dẫn kế toán này đáp ứng việc lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành và các báo cáo kế toán khác theo yêu cầu của đơn vị.

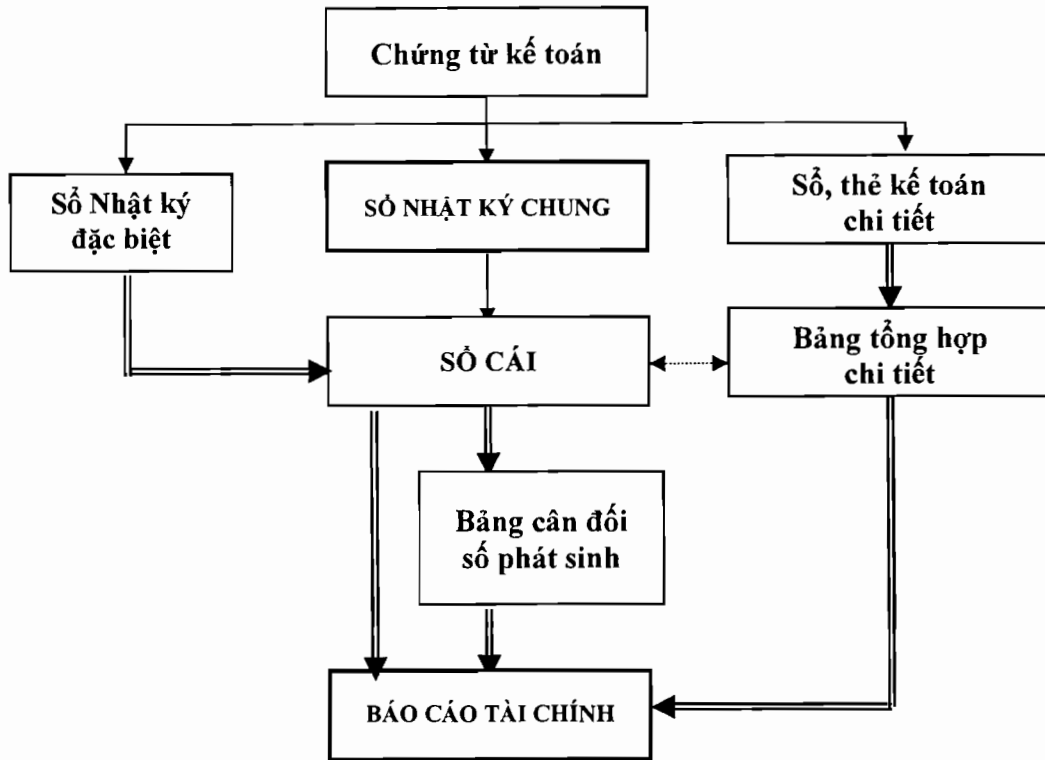
10.4. Quỹ ETF phải bố trí cán bộ kế toán thực hiện việc mở, ghi các sổ kế toán cho Quỹ ETF.

10.5. Việc mở sổ, ghi sổ, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán của Quỹ ETF phải tuân theo qui định của Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Kế toán và các qui định cụ thể của Chế độ kế toán này.

10.6. Danh mục hệ thống sổ kế toán và các mẫu sổ kế toán chủ yếu áp dụng cho Quỹ Hoán đổi danh mục.

BIỂU SỐ 01

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày \longrightarrow
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ \Longrightarrow
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

- Công ty Quản lý quỹ phải bố trí cán bộ kế toán thực hiện việc mở, ghi các sổ kế toán cho Quỹ ETF, tách biệt với hệ thống sổ kế toán của Công ty Quản lý quỹ.

- Việc mở sổ, ghi sổ, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán của Quỹ ETF phải tuân theo quy định của Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật kế toán và các quy định cụ thể của CDKT này.

DANH MỤC VÀ MỘT SỐ MẪU SỐ KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ ETF

STT	Tên sổ	Áp dụng cho tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
I	Sổ kế toán tổng hợp			
1	Sổ Nhật ký chung	Áp dụng để ghi chép cho tất cả các nghiệp vụ phát sinh	S01- ETF	
2	Sổ cái	Mỗi TK một sổ cái hoặc một trang sổ	S02- ETF	
3	Sổ Nhật ký thu tiền	112, 114, 115	S03- ETF	<i>Mỗi TK mở một Nhật ký thu tiền riêng</i>
4	Sổ Nhật ký chi tiền	112, 114, 115	S04- ETF	<i>Mỗi TK mở một Nhật ký chi tiền riêng</i>
5	Sổ Nhật ký hoán đổi các khoản đầu tư	331	S05- ETF	
6	Sổ Nhật ký bán các khoản đầu tư	131	S06- ETF	
II	Sổ chi tiết các tài khoản			
7	Sổ kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng: Tiền gửi ngân hàng, Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, Tài khoản phong tỏa tổng hợp	112, 114, 115	S07- ETF	
8	Sổ kế toán chi tiết: Các khoản đầu tư	121	S08- ETF	
9	Sổ kế toán chi tiết: Phải thu bán các khoản đầu tư, Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các	131, 132, 134	S09- ETF	

	khoản đầu tư			
10	Sổ kế toán Phải thu khác	138	S10- ETF	
11	Sổ kế toán Vay ngắn hạn	311	S11- ETF	
12	Sổ kế toán Phải trả hoán đổi các khoản đầu tư	331	S12- ETF	
13	Sổ kế toán Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF	332	S13- ETF	
14	Sổ kế toán Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	S14- ETF	
15	Sổ kế toán Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	334	S15- ETF	
16	Sổ kế toán Chi phí phải trả	335	S16- ETF	
17	Sổ kế toán Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	336	S17- ETF	
18	Sổ kế toán Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	337	S18- ETF	
19	Sổ kế toán Phải trả, phải nộp khác	338	S19- ETF	
20	Sổ kế toán Vốn góp của Nhà đầu tư	411	S20- ETF	
21	Sổ kế toán Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	412	S21- ETF	
22	Sổ kế toán Lợi nhuận chưa phân phối	421	S22- ETF	
23	Sổ kế toán Thu nhập	511	S23- ETF	
24	Sổ kế toán Doanh thu hoạt động đầu tư	515	S24- ETF	

25	Sổ kế toán Lãi và các giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư	632	S25- ETF	
26	Sổ kế toán Chi phí đầu tư	635	S26- ETF	
27	Sổ kế toán Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	641	S27- ETF	
28	Sổ kế toán Chi phí hoạt động Quỹ ETF	642	S28- ETF	
29	Sổ kế toán Thu nhập khác	711	S29- ETF	
30	Sổ kế toán Chi phí khác	811	S30- ETF	
31	Sổ kế toán Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	821	S31- ETF	
32	Sổ theo dõi Đánh giá lại các khoản đầu tư		S32- ETF	
33	Sổ theo dõi Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư		S33- ETF	
34	Sổ theo dõi Danh mục đầu tư		S34- ETF	

3. Các mẫu sổ kế toán chủ yếu

Áp dụng theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF.

Công ty quản lý.....
 Quỹ.....

Mẫu số: S32 - ETF
 Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
 Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính

SỔ THEO DÕI ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

STT	Loại các khoản đầu tư	Cuối kỳ					Đầu năm				
		Giá hoá n đổi	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Tham chiếu	Giá hoá n đổi	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Tham chiếu
			CL tăng	CL giảm				CL tăng	CL giảm		
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5	6	7	8	9=6+7-8	10
I	Cổ phiếu										
1	Cổ phiếu phổ thông										
										
II	Trái										

	phiếu										
1	Trái phiếu chính phủ										
2	Trái phiếu doanh nghiệp										
										
III	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
IV	Tổng cộng										

....., ngày....tháng...năm...

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty quản lý.....
 Quỹ.....

Mẫu số: S33 - ETF
Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính

SỔ THEO DÕI LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

STT	Loại các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư kỳ này	Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư lũy kế đến...kỳ	Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư năm trước
A	B	1	2	3= 1*2	4	5= 3-4	6	7
I	Cổ phiếu							
1	Cổ phiếu phổ thông							
2	Cổ phiếu ưu đãi							
							
II	Trái phiếu							

1	Trái phiếu chính phủ							
2	Trái phiếu doanh nghiệp							
3	Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước							
							
III	Tiền gửi có kỳ hạn cố định							
IV	Tổng cộng							

....., ngày....tháng...năm...

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty quản lý.....
 Quỹ.....

Mẫu số: S34 - ETF
 Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
 Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính

SỔ THEO DÕI DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tài khoản.....

Loại đầu tư:.....

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Hoán đổi vào			Bán ra			Số dư			
	Số	Ngày			Số lượng	Giá hoán đổi (...đ)	Thành tiền	Số lượng	Giá bán (..đ)	Thành tiền	Số lượng	Giá số sách	Giá đánh giá	Tổng số (Thành tiền)
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2	4	5	6=4 x5	7	8	9	10=7x9
			Số dư đầu kỳ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
			Số phát sinh trong kỳ											
			Cộng số phát sinh											
			Số dư cuối kỳ	x										

NGƯỜI GHI SỐ
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

....., ngày....tháng.....năm....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ THEO DÕI
ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ
(Mẫu số: S32- ETF)

1. Mục đích:

Sổ theo dõi đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý dùng để theo dõi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư giữa giá đánh giá lại và giá hoán đổi của đầu năm và cuối kỳ và cơ sở tham chiếu để đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

2. Căn cứ:

Chứng từ hoán đổi, bán các khoản đầu tư, cơ sở lấy giá thị trường, chênh lệch của kỳ trước.

3. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Sổ này được mở riêng cho việc theo dõi đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi từng loại các khoản đầu tư.

Cột 1: Ghi giá hoán đổi của các khoản đầu tư cuối kỳ.

Cột 2: Ghi phần chênh lệch tăng so với giá hoán đổi của các khoản đầu tư cuối kỳ.

Cột 3: Ghi phần chênh lệch giảm so với giá hoán đổi của các khoản đầu tư cuối kỳ.

Cột 4: Ghi giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư cuối kỳ ($4 = 1 + 2 - 3$).

Cột 5: Cột tham chiếu - ghi cơ sở hoặc tham chiếu về việc lấy giá để đánh giá lại các khoản đầu tư cuối kỳ.

Cột 6: Ghi giá hoán đổi của các khoản đầu tư đầu năm.

Cột 7: Ghi phần chênh lệch đánh giá lại so với giá hoán đổi của các khoản đầu tư đầu năm.

Cột 8: Ghi giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư đầu năm ($9 = 6 + 7 - 8$).

Cột 9: Cột tham chiếu - ghi cơ sở hoặc tham chiếu về việc lấy giá để đánh giá lại các khoản đầu tư đầu năm.

SỔ THEO DÕI LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ
(Mẫu số: S33- ETF)

1. Mục đích:

Sổ theo dõi lãi, lỗ bán các khoản đầu tư dùng để ghi chép giá vốn và tổng giá trị bán của từng loại các khoản đầu tư, lãi, lỗ bán các khoản đầu tư kỳ này, lũy kế đến kỳ này, lãi, lỗ bán các khoản đầu tư năm trước của Quỹ ETF.

2. Căn cứ ghi sổ:

Chứng từ hoán đổi, bán các khoản đầu tư.

3. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Sổ này được mở riêng để theo dõi lãi, lỗ bán các khoản đầu tư (Cổ phiếu, trái phiếu,...).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi từng loại các khoản đầu tư như cổ phiếu, trái phiếu,...

Cột 1: Ghi số lượng các khoản đầu tư.

Cột 2: Ghi giá bán các khoản đầu tư.

Cột 3: Ghi tổng giá trị bán (Cột 3 = Cột 1 x Cột 2)

Cột 4: Ghi giá vốn của các khoản đầu tư bán ra.

Cột 5: Ghi lãi, lỗ bán các khoản đầu tư kỳ này (Cột 5 = Cột 3 - Cột 4)

Cột 6: Ghi lãi, lỗ bán các khoản đầu tư lũy kế đến.....kỳ

Cột 7: Ghi lãi, lỗ bán các khoản đầu tư năm trước.

SỔ THEO DÕI DANH MỤC ĐẦU TƯ

(Mẫu số: S34- ETF)

1. Mục đích:

Phản ánh tình hình biến động và số hiện có của các tài sản đầu tư của Quỹ ETF.

2. Căn cứ ghi sổ:

Chứng từ hoán đổi - bán các khoản đầu tư.

3. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Sổ này mở theo từng tài sản đầu tư (Cổ phiếu, trái phiếu,...)

Cột A, B, C, D: Ghi ngày tháng ghi sổ, số hiệu và ngày tháng của chứng từ và nội dung của từng chứng từ ghi sổ.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản đầu tư.

Cột 1, 2: Ghi số lượng, giá hoán đổi của tài sản đầu tư hoán đổi vào.

Cột 3: Ghi trị giá tài sản đầu tư hoán đổi vào (Cột 3 = Cột 1 x Cột 2).

Cột 4, 5: Ghi số lượng và tiền theo giá bán của các khoản đầu tư bán, thanh lý.

Cột 6: Ghi trị giá tài sản đầu tư bán ra (Cột 6 = Cột 4 x Cột 5).

Cột 7, 8, 9: Ghi số lượng, giá sổ sách và giá đánh giá cuối kỳ (kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán) của các tài sản đầu tư của Quỹ.

Cột 10: Ghi trị giá tài sản đầu tư còn lại cuối kỳ (kỳ tính NAV và kỳ kế toán).

PHẦN THỨ TƯ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Quy định chung

1. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình thu nhập và các luồng tiền của Quỹ ETF đáp ứng yêu cầu quản lý của nhà đầu tư, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của Quỹ ETF về:

- a) Tài sản;
- b) Nợ phải trả và vốn góp Nhà đầu tư;
- c) Giá trị tài sản ròng (NAV);
- d) Giao dịch phát hành hoặc hoán đổi, bán lại Chứng chỉ Quỹ ETF;
- đ) Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư, thu nhập khác, lỗ và các giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chi phí đầu tư và chi phí khác;
- e) Lãi, lỗ (đã thực hiện, chưa thực hiện) và lợi nhuận chưa phân phối cho Nhà đầu tư;
- g) Phân phối Thu nhập/Tài sản cho Nhà đầu tư;
- h) Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- i) Các tài sản khác có liên quan đến Quỹ ETF;
- j) Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các Chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính của Quỹ ETF.

2. Đối tượng áp dụng

Hệ thống Báo cáo tài chính năm và hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý, bán niên) được áp dụng cho Quỹ ETF.

3. Hệ thống Báo cáo tài chính của Quỹ ETF

Hệ thống Báo cáo tài chính gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.1. Báo cáo tài chính năm

Phần I:

- Báo cáo của Công ty quản lý Quỹ ETF

Phần II:

- Báo cáo của Ngân hàng Giám sát

Phần III:

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Báo cáo thu nhập | Mẫu số B 01 - ETF |
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B 02 - ETF |
| - Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng,
giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF | Mẫu số B 03 - ETF |
| - Báo cáo danh mục đầu tư | Mẫu số B 04 - ETF |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 05 - ETF |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B 06 - ETF |

3.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Phần I và Phần II tương tự Báo cáo tài chính năm.

Phần III:

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|---|---------------------|
| - Báo cáo thu nhập giữa niên độ | Mẫu số B 01g - ETF; |
| - Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
(dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02g - ETF |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
(dạng đầy đủ) | Mẫu số B 05g - ETF |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 06g - ETF; |

3.3. Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV

- | | |
|---|--------------------|
| - Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng | Mẫu số B 07 - ETF. |
|---|--------------------|

4. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tất cả các Quỹ ETF đều phải lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, bán niên, năm theo các quy định của Chế độ kế toán Quỹ ETF.

5. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Quỹ ETF về trình bày Báo cáo tài chính, gồm:

a) Trung thực và hợp lý;

b) Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng Chuẩn mực kế toán có liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của Quỹ ETF;

- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- Trình bày khách quan, không thiên vị;
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán hoặc kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV). Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được Ngân hàng Giám sát (Người đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát), người lập, Kế toán trưởng và Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ ký, đóng dấu của đơn vị.

6. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính”: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

Việc thuyết minh Báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của Quỹ ETF.

7. Kỳ lập Báo cáo tài chính

7.1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Quỹ ETF phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, Quỹ ETF được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

7.2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý, bán niên của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

7.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

Quỹ ETF phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác, như: Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV), tháng theo yêu cầu của pháp luật về chứng khoán. Trong trường hợp này chỉ phải lập các Báo cáo tài chính sau: Báo cáo thu nhập, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, Báo cáo danh mục đầu tư.

Khi Quỹ ETF bị tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động.

8. Danh mục Báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ ETF

STT	Danh mục Báo cáo tài chính	Ký hiệu
I	Báo cáo tài chính bán niên, năm	
1.1	Báo cáo của Công ty quản lý quỹ	Phần I
1.2	Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	Phần II
1.3	Báo cáo tài chính	Phần III
1.3.1	Báo cáo thu nhập	Mẫu số B 01 - ETF
1.3.2	Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 02 - ETF
1.3.3	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	Mẫu số B 03 - ETF
1.3.4	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04 - ETF
1.3.5	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 05 (a,b) - ETF
1.3.6	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B 06 - ETF
II	Báo cáo tài chính giữa niên độ, bán niên (dạng đầy đủ)	
2.1	Báo cáo của Công ty quản lý quỹ	Phần I
2.2	Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	Phần II
2.3	Báo cáo tài chính giữa niên độ, bán niên	Phần III
2.3.1	Báo cáo thu nhập giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 01g - ETF
2.3.2	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 02g - ETF
2.3.3	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 03g - ETF
2.3.4	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04g - ETF

2.3.5	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 05 (a,b)g - ETF
2.3.6	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 06g - ETF
III	Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV	
3.1	Báo cáo giá trị tài sản ròng của Quỹ	Mẫu số B 07 - ETF

Ghi chú:. Mẫu B03g và B04g không lập cho Báo cáo quý, chỉ lập cho Báo cáo bán niên.

9. Thời hạn và nơi nhận nộp Báo cáo tài chính quý, bán niên, năm

STT	Loại Báo cáo tài chính	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo						Thời hạn nộp báo cáo
			Bộ Tài chính (1)*	Cơ quan Thuế (2)*	Cơ quan Thống kê	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (3)*	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Công khai báo cáo tài chính	
I	Báo cáo tài chính								
1	Báo cáo thu nhập	Quý				x			Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
2	Báo cáo tình hình tài chính	Quý				x			Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Quỹ
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên của Quỹ
		Năm	x			x			Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Quỹ
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
4	Báo cáo danh mục	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý

	đầu tư	Bán niên	x				x		Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x				x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
									x
5	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý					x		Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x				x		Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
6	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x				x		Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		
								x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
II	Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV								
1	Báo cáo giá trị tài sản ròng của Quỹ	Kỳ tính NAV					x		
III	Báo cáo Công ty quản lý quỹ	Quý, Bán niên, Năm	x	x	x	x	x	x	Thời hạn theo Báo cáo tài chính Quý, Bán niên, Năm
IV	Ngân hàng giám sát	Quý, Bán niên, Năm	x	x	x	x	x	x	Thời hạn theo Báo cáo tài chính Quý, Bán niên, Năm

Ghi chú:

- (1)*. Bộ Tài chính, gồm: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- (2)*. Quỹ ETF phải gửi Báo cáo tài chính năm cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương (Nếu Quỹ là đối tượng chịu thuế);
- (3)* Báo cáo tài chính (B03, B04) tháng: Nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày kết thúc tháng theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

(4)* Đối với Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tài chính năm của Quỹ ETF mà theo quy định của pháp luật hiện hành phải soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm thì Báo cáo tài chính bán niên phải đính kèm Báo cáo soát xét và Báo cáo tài chính năm phải đính kèm báo cáo kiểm toán khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước hoặc khi công khai.

10. Báo cáo của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát của Báo cáo tài chính

Báo cáo của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát của Báo cáo tài chính Quỹ ETF được áp dụng cho cả Quỹ đóng và Quỹ mở. Chữ ký của Ngân hàng giám sát trên Báo cáo tài chính của Quỹ Mở hủy bỏ.

MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phần I: Mẫu báo cáo của Công ty quản lý quỹ

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ;

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là... (%) so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo; Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là ...(%), thay đổi của chỉ số tham chiếu là ...(%).

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Thông tin về chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ.

4. Phân loại Quỹ:

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (Tại ngày...(N)): Giá trị và số lượng đơn vị CCQ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ (ở thời điểm báo cáo (N)):

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):

Cơ cấu tài sản quỹ	N (%)	N-1 (%)	N-2 (%)
1.Danh mục chứng khoán cơ cấu			
2.Tài sản khác			
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):

Chi tiêu	N	N-1	N-2
2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ			
2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ			

đang lưu hành			
2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)			
2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo			
2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo			
2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo			
2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo			
2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo			
2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ			
2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)			
2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)			
2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)			
2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)			
2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (lần)			

- *Tốc độ vòng quay danh mục: Có thể thuyết minh những nhân tố ảnh hưởng.*

3.Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
-----------	-----------	------------------------------

	trưởng của NAV/CCQ	
- 1 năm		
- 3 năm		$=\sqrt[3]{(1 + R1)(1 + R2)(1 + R3) - 1}$
- Từ khi thành lập		$=\sqrt[n]{(1 + R1)(1 + R2) \dots (1 + Rn) - 1}$
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu		

4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	N (%)	N-1 (%)	N-2 (%)	N-3 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ				

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/12 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.

III. Mô tả thị trường trong kỳ:

Mô tả tình hình kinh tế vĩ mô và tình hình biến động của thị trường có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ:

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ			
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ			
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ			
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ			
Tăng trưởng của danh mục cơ			

câu			
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ			

- **Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm:** Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- **Chi số tham chiếu:** Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.
- **Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán.** Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét phải công bố thông tin rõ ràng.
- **Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.**
- **Thay đổi giá trị tài sản ròng.**

Chi tiêu	N	N-1	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ			
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ			

Kèm theo thuyết minh về sự tăng giảm quy mô Quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ và chi rõ nguyên nhân.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5000			
Từ 5000 - 10.000			
Từ 10.000 đến 50.000			
Từ 50.000 đến 500.000			
Trên 500.000			
Tổng cộng			

Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.

5. Chi phí ngầm và giảm giá

Trình bày cam kết chính sách của Công ty quản lý quỹ về chi phí ngầm, giảm giá và tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

V. Thông tin về triển vọng thị trường

Đánh giá về triển vọng thị trường trong tương lai

VI. Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

Thông tin gồm:

Tên, Chức vụ, Bằng cấp, Quá trình công tác,...

...., ngày.... tháng.... năm....

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phần II: Mẫu báo cáo của Ngân hàng Giám sát

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ..... cho năm tài chính kết thúc ngày.... tháng... năm..... ,với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính (hoặc kỳ tài chính) Quỹđã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty quản lý quỹ..., Ngân hàng giám sátđã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ ETF, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ báo cáo:.....

...., ngày.... tháng.... năm....

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Chức danh)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần III: Mẫu và nội dung phương pháp lập Báo cáo tài chính

I. Mẫu báo cáo tài chính

1. Mẫu Báo cáo tài chính năm

1.1. Báo cáo thu nhập

Công ty Quản lý quỹ:.....

Quỹ:.....

Mẫu số B01 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP

Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1	Năm N-1	Năm N-1
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01	
1.1. Cổ tức được chia	02	B.7.21
1.2. Tiền lãi được nhận	03	B.7.21
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	04	B.7.20.1
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	B.7.20.2
1.5. Doanh thu khác	06	B.7.20.3
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07	B.7.21 B.7.24
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08	B.7.21
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	09	B.7.20.4	(...)	(...)	(...)	(...)
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10	
2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	11	B.7.23
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12	B.7.20.1
2.3. Chi phí lãi vay	13	B.7.24
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14	B.7.20.1
2.5. Chi phí đầu tư khác	15	B.7.24

III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	20	B.7.25
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF	20.1	B.7.25
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	20.2	B.7.25
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3	B.7.25
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	20.4	B.7.25
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	B.7.25
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	20.6	B.7.25
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF	20.7	B.7.25
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8	B.7.25
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF	20.9	B.7.25
3.10. Chi phí tư vấn pháp luật	20.10	B.7.25
3.11. Chi phí hoạt động khác	20.11	B.7.25
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)	23	
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	24	
5.1. Thu nhập khác	24.1	B.7.26
5.2. Chi phí khác	24.2	B.7.27
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23 + 24)	30	
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	31	
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	32	
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN (Nếu có)	40	B.7.28
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30 - 40)	41	

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2. Báo cáo tình hình tài chính

Công ty Quản lý quỹ:.....

Quỹ.....

Mẫu số B02 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày... tháng... năm. Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. TÀI SẢN	100			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110	A.7.1
Trong đó:				
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF	111	A.7.1
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112	A.7.1		
2. Các khoản đầu tư thuần	120	
2.1. Các khoản đầu tư	121	A.7.2		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122	A.7.3		
3. Các khoản phải thu	130	A.7.4		
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	A.7.4
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	A.7.4
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134	
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135			
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	A.7.4
3.3. Các khoản phải thu khác	137	A.7.4		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	138	A.7.5	(...)	(...)
TỔNG TÀI SẢN	100	
II. NỢ PHẢI TRẢ	300			
1. Vay ngắn hạn	311	A.7.6
2. Phải trả về hoán đổi/Mua các khoản đầu tư	312	A.7.7
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313	A.7.8
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	A.7.9		
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315	A.7.10		
6. Chi phí phải trả	316	A.7.11		
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ	317	A.7.12
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	318	A.7.13

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	319	A.7.15
10. Phải trả, phải nộp khác	320	A.7.14
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300	
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)	400	
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411	A.7.16
1.1 Vốn góp phát hành	412	A.7.16
1.2 Vốn góp hoán đổi lại	413	A.7.16
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	A.7.16
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420	A.7.16
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)	430			
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441	A.7.18		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF đến kỳ lập báo cáo này	442	A.7.18		

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
A	B	C	1	2
1. Tài sản nhận thế chấp	001	F.32.1
2. Nợ khó đòi đã xử lý	002	F.32.2
3. Ngoại tệ các loại	003	F.32.3
4. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	004	F.32.4
5. Chứng khoán chờ thanh toán	009	F.32.5

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF

Mẫu số B 03 - ETF

Công ty Quản lý quỹ:.....

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Quỹ:.....

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

ThángKỳ....Năm....

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	N	N - 1
A	B	1	2
Tên Quỹ ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.4. Báo cáo danh mục đầu tư

Mẫu số B04 - ETF

Công ty Quản lý quỹ.....

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Quỹ:.....

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tháng năm 200....

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%)/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B	1	2	3	4
I	Cổ phiếu niêm yết - - - Tổng	
II	Cổ phiếu không niêm yết - - - Tổng Tổng các loại cổ phiếu	
III	Trái phiếu - - - Tổng	
IV	Các loại chứng khoán khác - - - Tổng Tổng các loại chứng khoán	
V	Các tài sản khác	

	-				
	-				
	-				
	Tổng				
VI	Tiền	
1	Tiền gửi ngân hàng	
2	Chứng chỉ tiền gửi	
3	Công cụ chuyển nhượng...	
	Tổng	
VII	Tổng giá trị danh mục	

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công ty Quản lý quỹ:.....

Quỹ.....

Mẫu số B05 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ:..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền đã chi hoán đổi/Mua các khoản đầu tư	01	
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02	
3. Cổ tức đã nhận	03	
4. Tiền lãi đã thu	04	
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ ETF	05	
6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ ETF	06	
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ ETF	07	
8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động hoán đổi, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)	08	
9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	09	
10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	10	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF	21	
2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	22	
3. Tiền vay gốc	23	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24	
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư	25	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40	

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	52	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	53	
- Tiền gửi phong tỏa	54	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	57	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	58	
- Tiền gửi phong tỏa	59	
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60	

.....,

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ:.....

Quỹ.....

Mẫu số B05 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ..... năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	03	
(+) Chi phí trích trước.	04	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	08	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	09	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	10	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	12	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ	14	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	15	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	16	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	17	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)	19	

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	21	
2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	22	
3. Tiền vay gốc	23	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24	
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư	25	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)	30	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (I+II)	40	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	52	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	53	
- Tiền gửi phong tỏa	54	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	57	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	58	
- Tiền gửi phong tỏa	59	
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60	

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Quản lý quỹ:.....

Quỹ.....

Mẫu số B06 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm....(1)

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán:

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF:

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày...../...../.....và sửa đổi, bổ sung ngày...../...../.....:

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF

- Quy mô vốn Quỹ ETF:

- Mục tiêu đầu tư:

- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF :

- Hạn chế đầu tư của Quỹ ETF:

.....

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Quỹ ETF bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc ngày.../.../.....

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày.../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF và kết thúc vào ngày.../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ:..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và tỷ giá hối đoái đánh giá lại tại ngày tính NAV theo tỷ giá.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán Quỹ ETF trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của Quỹ ETF:
- b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF:
- c. Tiền gửi phong tỏa (Tài khoản phong tỏa tổng hợp):

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF (Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và Quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán):

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:
- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự Phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của Quỹ ETF có phát sinh cổ tức, tiền lãi

- a. Đối với cổ tức
- b. Đối với tiền lãi:
- c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận các khoản các khoản đầu tư:

4.2.5. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các khoản đầu tư:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.3.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư:

4.3.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.3.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn

4.3.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.4.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay:

4.4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoán đổi các khoản đầu tư:

4.4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ:

4.4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Thu nhập/Tài sản cho các Nhà đầu tư:

4.4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.4.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.4.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.4.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.4.6. Kế toán chi phí phải trả

4.4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo giá trị tài sản ròng Quỹ ETF (NAV):

4.4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF:

4.4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ:

4.4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF:

4.4.11. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của Quỹ ETF:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ ETF:

4.5.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành/Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư:

b. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp hoán đổi lại/Thặng dư vốn góp hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ:

4.5.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Quỹ ETF:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.5.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.5.4. Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư:

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ ETF:

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư:

d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức được nhận:

d. Ghi nhận tiền lãi các khoản đầu tư:

đ. Ghi nhận lãi tiền gửi cố định:

e. Ghi nhận chi phí lãi vay:

f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Quỹ ETF:

4.9. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.11. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF:

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Quỹ ETF

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Quỹ ETF:

5.2. Rủi ro tín dụng;

5.3. Rủi ro thanh khoản;

5.4. Rủi ro thị trường;

5.5. Rủi ro tiền tệ;

5.6. Các rủi ro khác về giá.

6. Các chính sách định giá các khoản đầu tư

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính:.....)

A 7.1. Tiền gửi ngân hàng

Năm N

Năm N-1

- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF

...

...

- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

...

...

- Tiền gửi phong tỏa

...

...

Cộng

A 7.2. Các khoản đầu tư

Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

STT	Các khoản đầu tư	Năm N					Năm N-1				
		Giá hoán đổi	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá hoán đổi	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	

A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
4											
5											
6											
	Cộng	-		-	-	-					

Quỹ ETF phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Quỹ ETF phải báo cáo trạng thái chứng khoán cơ cấu đã được Nhà đầu tư hoán đổi hoặc mua vào nhưng chưa chuyển sở hữu cho Quỹ ETF do chưa đến ngày thanh toán trên Thuyết minh Báo cáo tài chính ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

A. 7.3. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp

Năm N Năm N-1

...
...

A.7.4. Các khoản phải thu

Năm N Năm N-1

7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

...
...

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

...
...

7.4.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

...
...

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

...
...

7.4.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

7.4.4. Phải thu khác

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

A 7.5 Dự phòng phải thu khó đòi

Quỹ ETF phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

...
...
...
...
...

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm N				Năm N-1
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các khoản đầu tư <i>Khách hàng A</i> <i>Khách hàng B</i>			
				
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi đến hạn <i>Khách hàng A</i> <i>Khách hàng B</i>			
				
				
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn			
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi <i>Khách hàng A</i> <i>Khách hàng B</i>			
				
Cộng								

N N-1

A 7.6. Vay ngắn hạn

Quỹ ETF phải thuyết minh chi tiết theo ic đối tượng vay ngắn hạn, thời hạn vay

...
..

A 7.6 A 7.7. Phải trả hoán đổi các

N N-1

khoản đầu tư
7.7.1. Phải trả về hoán đổi các khoản đầu tư
7.7.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư <i>Quỹ ETF phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
A 7.8. Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	N	N-1
7.8.1. Phải trả cho các Đại lý phân phối
7.8.2. Phải trả Công ty Quản lý quỹ <i>Quỹ ETF phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>
A 7.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	N	N-1
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
A 7.10. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	N	N-1
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác
A.7.11. Chi phí phải trả	
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả		
A. 7.12. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ	N	N-1
- Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục xác nhận sở hữu Chứng chỉ quỹ
- Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ
A 7.13. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	N	N-1
- Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán
- Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ

A 7.14. Phải trả, phải nộp khác N N-1
 - Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

A 7.15. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ N N-1
 - Chi tiết theo các đối tượng phải trả

A 7.16. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp phát hành					Vốn góp hoán đổi lại					Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hiện hành	Giá trị vốn góp hiện hành	NAV hiện hành/1 Chứng chỉ quỹ
	Số lượng	NAV bình quân	Giá trị ghi theo mệnh giá	Thặng dư vốn	Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF	Số lượng	NAV bình quân	Giá trị ghi theo mệnh giá	Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư	Tổng giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF			
A	1	2=5/1	3	4	5=3+4	6	7=10/6	8	9	10=8+9	11=1-6	12=5-10	13=12/11
IPO (Phát hành lần đầu)													
Số dư đầu năm N-1													
Phát sinh trong năm N-1													
Phát sinh lũy kế năm N-1													
Số dư cuối năm N-1													
Phát sinh năm N													
Phát sinh lũy kế năm N													
Số dư cuối kỳ													
Số dư cuối năm N													

Quỹ ETF cần thuyết minh rõ cơ sở pháp lý về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và các lần tiếp theo về tình hình biến động vốn chủ sở hữu.

A.7.17	Lợi nhuận chưa phân phối	N	N - 1
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		
2	Lợi nhuận chưa thực hiện.		
3	Tổng cộng		

A.7.18	Tình hình phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư	N	N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20...)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến:../.../20...		
3	Lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến../.../20... (4)=(1-2-3)		
5	Số lãi phân phối cho Nhà đầu tư năm nay tại../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư theo Điều lệ Quỹ ETF và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư)		
6	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền phân phối thu nhập		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ(7)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho nhà đầu tư (8)=(5-7)		
9	Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF (Thu nhập NET/1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF) (9)=(8/6)		

A.7.19	Tình hình phân phối tài sản cho Nhà đầu tư	N	N - 1
1	Giá trị tài sản ròng Quỹ ETF tại ngày:.....(NAV)		

2	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư		
3	Giá trị tài sản ròng quyết định phân phối cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư (từng phần hoặc toàn bộ) (4) = (1 * tỷ lệ (%) phân phối)		
4	Thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (3 * Tỷ lệ thuế suất có liên quan)		
5	Giá trị tài sản ròng thực phân phối cho Nhà đầu tư (Tài sản NET) 5 = (3 - 4)		
6	Giá trị tài sản ròng thực phân phối cho Nhà đầu tư trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF (Tài sản NET / 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF)		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập

B 7.20. Thu nhập

7.20.1. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
2	Trái phiếu niêm yết							
							

10	Tổng cộng						
----	------------------	--	--	--	--	--	--

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của Quỹ ETF

7.20.2. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị hoán đổi theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV)
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Trái phiếu niêm yết					
3	Công cụ thị trường tiền tệ					
4	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
5	Các khoản đầu tư cho vay					
6	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
7	Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu					
8	Cộng					

Quỹ ETF phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại các khoản đầu tư của Quỹ ETF:

7.20.3. Doanh thu khác

STT	Các loại doanh thu khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				

7.20.4. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi

STT	Các khoản dự phòng	N	N-1
-----	--------------------	---	-----

		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				

B 7.21. Doanh thu hoạt động đầu tư

STT	Loại doanh thu hoạt động đầu tư	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ			
2.1	Cổ tức phát sinh trong kỳ			
2.2	Tiền lãi phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ			
3.1	Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
3.2	Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			
5	Doanh thu hoạt động đầu tư khác			

B 7.22. Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư

STT	Loại chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3			
4	Chứng khoán đầu tư khác			

	Cộng			
--	-------------	--	--	--

B 7.23. Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư			
1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.24. Chi phí đầu tư

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.25. Chi phí quản lý Quỹ ETF

STT	Loại chi phí quản lý Quỹ ETF	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	

1	Phí quản lý Quỹ ETF			
2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF			
3	Phí dịch vụ giám sát			
4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF			
5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng			
6	Các chi phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ Quỹ ETF			
7	Chi phí hợp, Đại hội Quỹ ETF			
8	Chi phí kiểm toán			
9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF			
10	Chi phí quản lý khác			
	Cộng			

B 7.26. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3	Cộng			

B 7.27. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3				
4				
5	Cộng			

B 7.28. Chi phí thuế TNDN (nếu pháp luật thuế TNDN quy định áp dụng với Quỹ ETF)

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.29. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Quỹ ETF nắm giữ nhưng không được sử dụng			
		N	N - 1
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Quỹ ETF nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ ETF phải thực hiện.		

D. Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

D 7.30. Về xác định giá trị tài sản ròng

STT	Kỳ tính NAV	N				N - 1			
		NAV	Số lượng CCQ	NAV/ICC Q tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICC Q	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ICC Q tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICC Q
A	B	1	2	$C=1/2$	$D=(C1-C2/C2-C3/....)$	3	4	$E=3/4$	$F= E1-E2/E2-E3/....)$
	Kỳ cuối/Tháng 12 năm trước								
1	Kỳ/Tháng 1				x				x
2	Kỳ/Tháng 1								
3	Kỳ/Tháng 2								
4	Kỳ/Tháng 2								
5	Kỳ/Tháng 3								
6	Kỳ/Tháng 3								
7	Kỳ/Tháng 4								

8	Kỳ/Tháng 4								
9	Kỳ/Tháng 5								
10	Kỳ/Tháng 5								
11	Kỳ/Tháng 6								
12	Kỳ/Tháng 6								
13	Kỳ/Tháng 7								
14	Kỳ/Tháng 7								
15	Kỳ/Tháng 8								
16	Kỳ/Tháng 8								
17	Kỳ/Tháng 9								
18	Kỳ/Tháng 9								
19	Kỳ/Tháng 10								
20	Kỳ/Tháng 10								
21	Kỳ/Tháng 11								
22	Kỳ/Tháng 11								
23	Kỳ/Tháng 12								
24	Kỳ/Tháng 12				x				x
	Giá trị tài sản ròng bình quân năm/Bán niên								
	Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF trong năm/Bán niên Mức Cao Nhất	x	x	x		x	x	x	
	Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn	x	x	x		x	x	x	

vị chi ETF năm/Bán niên Mức Thấp Nhất									
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

E. 31. Thuyết minh về danh mục các khoản đầu tư

Quỹ ETF cần chi tiết các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư vượt mức hạn chế đầu tư theo qui định hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF và phương án xử lý.

F. 32. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

F.32.1. Tài sản nhận thế chấp		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		

F.32.2. Nợ khó đòi đã xử lý		N	N-1
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các khoản đầu tư, trong đó các khoản đầu tư đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phía thu khác)		

F.32.3. Ngoại tệ các loại		N	N-1
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		

F.32.4. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <= năm; . Loại > hơn 1 năm.		

G. 33. Những thông tin khác

33.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

33.2. Thông tin về các bên liên quan:

33.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1
2
3

33.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N - 1
1
2
3
	Cộng		

32.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....

33.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

33.5. Những thông tin khác. (3).....

G. Một số các Chỉ tiêu tài chính Quỹ ETF

H.34. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ ETF

34.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động (*Expense Ratio*)

Tỷ lệ chi phí là Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ ETF tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động * 100 (\%)}}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ ETF.

Khi một Quỹ ETF mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ chi phí cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của Chi tiêu Tỷ lệ chi phí hoạt động, gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ ETF (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;

- Chi phí hoán đổi, chi phí bán Chứng chỉ Quỹ ETF và các chi phí khác phát sinh từ việc hoán đổi, bán Chứng chỉ quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

34.2. Tốc độ vòng quay danh mục (Turnover Ratio)

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ ETF trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) (bán niên hoặc năm).

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị hoán đổi trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ})/2 * 100 (\%)}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc báo cáo tài chính bán niên hoặc báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ ETF.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B07 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Công ty Quản lý quỹ

Quỹ:.....

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ ETF

(Báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ ETF)

Tên Công ty Quản lý quỹ:

Tên Ngân hàng Giám sát:

Ngày định giá/Ngày giao dịch: ngày...tháng... năm....

Tên Quỹ ETF	Phí phát hành (% giá trị giao dịch)	Phí hoán đổi lại (% giá trị giao dịch)	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá (NAV)	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước	Tăng/Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%)	Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm		Tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài		
						Mức cao nhất (VND)	Mức thấp nhất (VND)	Số lượng đơn vị quỹ	Tổng giá trị tại ngày giao dịch	Tỷ lệ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1										
2										

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. Danh mục và mẫu biểu Báo cáo tài chính giữa niên độ**1. Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ (Dạng đầy đủ)**

STT	Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ	Số hiệu mẫu biểu
01	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	Mẫu số B 01g - ETF
02	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B 02g - ETF
03	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	Mẫu số B 03g - ETF
04	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04g - ETF
05	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 05g - ETF
06	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 06g - ETF

2. Mẫu biểu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)**2.1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ.**

Mẫu số B01g - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Công ty Quản lý quỹ

Quý:.....

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ:..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Thuyết minh	N	N-1	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này

I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01

.....

1.1. Cổ tức được chia	02
1.2. Tiền lãi được nhận	03				
....(*)					

Ghi chú: (*) Nội dung các Chi tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chi tiêu của Báo cáo thu nhập năm (Mẫu số B01-ETF).

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Công ty Quản lý quỹ
Quý:.....

Mẫu số B02g - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý, bán niên

Tại ngày... tháng... năm...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
I. TÀI SẢN				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	100	
Trong đó:				
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF	110	
....(*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các Chi tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chi tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm (Mẫu số B02-ETF).

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ.

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B 03g - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)**
ThángKỳ....Năm....

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	N	N-1
A	B	1	2
Tên Quỹ ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó
	... (*)

Ghi chú: (*) Nội dung các Chỉ tiêu trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF năm (Mẫu số B03-ETF).

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.4. Báo cáo danh mục đầu tư

Mẫu số B04g - ETF

Công ty Quản lý quỹ.....

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Quỹ:.....

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tháng năm 200....

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%)/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B	1	2	3	4
I	Cổ phiếu niêm yết	
	-				
	-				
	-				
	Tổng				

Ghi chú: (*) Nội dung các Chi tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chi tiêu của Báo cáo danh mục đầu tư năm (Mẫu số B04-ETF).

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B04g - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) Kỳ:..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền đã chi hoán đổi các khoản đầu tư	01	
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02	
...(*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B05-ETF).

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B04g – ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC
Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ..... năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02	
...(*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các Chi tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chi tiêu của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B05-ETF)

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.6. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Công ty Quản lý quỹ

Quỹ:.....

Mẫu số B06g - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015 /TT-BTC

Ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ.... Năm....

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

- 1.1. Giấy chứng nhận chào bán
- 1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF
- 1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ
- 1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày.../.../.....và sửa đổi, bổ sung ngày.../.../.....
- 1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF.
 - Quy mô vốn Quỹ ETF:
 - Mục tiêu đầu tư:
 - Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):
 - Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF :
 - Hạn chế đầu tư của Quỹ ETF:
 -

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Quỹ ETF phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1. Giải thích tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

5.2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

5.3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn góp và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất:

5.4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại:

5.5. Trình bày các nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ ETF (vốn góp phát hành, hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF,...):

5.6. Trình bày nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ ETF:

5.7. Trình bày nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

5.8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó:

5.9. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

5.10. Các thông tin khác:

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

1. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo thu nhập (Mẫu số B01 - ETF)

1.1. Nội dung và kết cấu báo cáo

Phản ánh tình hình thu nhập của Quỹ ETF, bao gồm thu nhập từ hoạt động đầu tư và thu nhập khác.

Báo cáo gồm có các Cột:

Cột 1: Các Chi tiêu báo cáo;

Cột 2: Mã số của các Chi tiêu tương ứng;

Cột 3: Số hiệu tương ứng với các Chi tiêu của báo cáo này được thể hiện Chi tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm N;

Cột 5: Số liệu của năm N-1 (để so sánh).

1.2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo thu nhập của năm N-1.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.3. Nội dung và phương pháp lập các Chi tiêu trong Báo cáo thu nhập

1.3.1. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư (Mã số 01)

Là Chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số thu nhập của Quỹ ETF gồm thu nhập đã thực hiện và thu nhập chưa thực hiện trong kỳ báo cáo.

Mã số 01 = Mã số 02+ Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09

1.3.2. Cổ tức được chia (Mã số 02)

Chi tiêu này phản ánh số tiền cổ tức mà Quỹ ETF nhận được từ hoạt động đầu tư. Số liệu để ghi vào Chi tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 515201 “Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ” và Tài khoản 515301 “Doanh thu dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết”, Tài khoản 515302 “Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu chưa niêm yết” trên Sổ kế toán chi tiết TK 515.

1.3.3. Tiền lãi được nhận (Mã số 03)

Chi tiêu này phản ánh doanh thu phải thu và dự thu tiền lãi (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi cố định, lãi phát sinh từ công cụ thị trường tiền tệ, lãi tiền gửi không cố định) mà Quỹ ETF được nhận từ hoạt động đầu tư. Số liệu để ghi vào Chi tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 515203 “Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ”, TK 515205 “Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ”, TK 515303 “Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ- Trái phiếu niêm yết”, TK 515305 “Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ”, TK 5154 “Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn” trên Sổ kế toán chi tiết TK 515 “Doanh thu hoạt động đầu tư”.

1.3.4. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch lãi (lỗ) giữa giá bán và giá ghi sổ của các khoản đầu tư bán ra trong kỳ của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5111 “Lãi bán các khoản đầu tư”, TK trong sổ chi tiết TK 511 “Thu nhập” và lũy kế số phát sinh Bên Nợ TK 6321 “Lỗ bán các khoản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 632 “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư” của Quỹ ETF.

1.3.5. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tăng, giảm khi đánh giá lại các khoản đầu tư giá thị trường với giá ghi sổ của khoản đầu tư đó vào kỳ xác định NAV hoặc cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5113 “Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 511 “Thu nhập” và số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 6323 “Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 632 “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư” của Quỹ ETF.

1.3.6. Doanh thu khác (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu khác của Quỹ ETF trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5119 “Doanh thu khác” trong sổ chi tiết TK 511 “Thu nhập” của Quỹ ETF.

1.3.7. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu “Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện” là số phát sinh Bên Có TK 51511 “Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện”, TK 51512 “Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động đầu tư” và số phát sinh Bên Nợ của TK 635011 “Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện”, TK 635012 “Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635 “Chi phí đầu tư”.

1.3.8. Doanh thu khác về đầu tư (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động đầu tư khác của Quỹ ETF trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu “Doanh thu hoạt động đầu tư khác” là số phát sinh Bên Có TK 51599 “Doanh thu khác về đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động đầu tư”.

1.3.9. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi của Quỹ ETF trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu “dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi” là số phát sinh Bên Nợ TK 51591 “Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động đầu tư”. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

1.3.10. Chi phí đầu tư (Mã số 10)

Là Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ chi phí của Quỹ ETF trong kỳ báo cáo, gồm chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi phí lãi vay, chi phí đầu tư khác.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 11} + \text{Mã số 12} + \text{Mã số 13} + \text{Mã số 14} + \text{Mã số 15}$$

1.3.11. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí giao dịch liên quan đến hoán đổi, bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF gồm các chi phí môi giới hoán đổi, bán các khoản đầu tư, phí, lệ phí ngân hàng, phí tư vấn định giá,... trong kỳ báo cáo của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ các TK 6322 “Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư”, TK 641 “Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư” trên Sổ Cái.

1.3.12. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi tính vào chi phí đầu tư của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này là số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 6324 “Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư” trong Sổ chi tiết TK 632 “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư” của Quỹ ETF.

1.3.13. Chi phí lãi vay (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu này được căn cứ vào TK 63502 “Chi phí lãi vay” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635.

1.3.14. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (Mã số 14)

Chi tiêu này phản ánh khoản chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp được tính vào chi phí đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được căn cứ vào TK 6325 “Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 632 “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư” của Quỹ ETF.

1.3.15 Chi phí đầu tư khác (Mã số 15)

Chi tiêu này phản ánh chi phí đầu tư khác phải trả được tính vào chi phí đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được căn cứ vào TK 63599 “Chi phí đầu tư khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635.

1.3.16. Chi phí hoạt động Quỹ ETF (Mã số 20)

Là Chi tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi phí quản lý liên quan đến hoạt động Quỹ ETF như phí quản lý Quỹ ETF, phí dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị Quỹ ETF, dịch vụ đại lý chuyên nhượng, phí hội họp và các chi phí quản lý khác. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Chi phí hoạt động Quỹ ETF ” là số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF ” đối ứng với Bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

Mã số 20 = Mã số 20.1+Mã số 20.2+ Mã số 20.3+Mã số 20.4+ Mã số 20.5+Mã số 20.6+ Mã số 20.7+Mã số 20.8+ Mã số 20.9+Mã số 20.10

1.3.16. Phí quản lý Quỹ ETF (Mã số 20.1)

Chi tiêu này phản ánh phí quản lý mà Quỹ ETF Phải trả Công ty Quản lý quỹ trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ” là số phát sinh Bên Nợ của TK 64201 “Phí quản lý Quỹ ETF ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF ”.

1.3.17. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF (Mã số 20.2)

Chi tiêu này phản ánh phí dịch vụ lưu ký tài sản mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF ” là số phát sinh Bên Nợ của TK 64202 “Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF ”.

1.3.18. Phí dịch vụ giám sát (Mã số 20.3)

Chi tiêu này phản ánh phí dịch vụ giám sát mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Phí dịch vụ giám sát” là số phát sinh Bên Nợ của TK 64203 “Phí dịch vụ giám sát” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF ”.

1.3.19. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF (Mã số 20.4)

Chi tiêu này phản ánh phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF ” là số phát sinh Bên Nợ của TK 64204 “Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF ”.

1.3.20. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng (Mã số 20.5)

Chi tiêu này phản ánh phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng” là số phát sinh Bên Nợ của TK 64205 “Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF ”.

1.3.21. Các chi phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF (Mã số 20.6)

Chi tiêu này phản ánh phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Các chi phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF ” là số phát sinh Bên Nợ của TK 64206 “Các chi phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF ”.

1.3.22. Chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF (Mã số 20.7)

Chi tiêu này phản ánh các chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư, Ban đại diện quỹ, Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF ” là số phát sinh Bên Nợ của TK 64207 “Chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF ”.

1.3.23. Chi phí kiểm toán (Mã số 20.8)

Chi tiêu này phản ánh các chi phí kiểm toán phát sinh mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Chi phí kiểm toán” là số phát sinh Bên Nợ của TK 64208 “Chi phí kiểm toán ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF ”.

1.3.24. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF (Mã số 20.9)

Chi tiêu này phản ánh các chi phí thanh lý Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Chi phí thanh lý Quỹ ETF ” là số phát sinh Bên Nợ của TK

64209 “Chi phí thanh lý Quỹ ETF ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 “Chi phí hoạt động Quỹ ETF ”.

1.3.25. Chi phí tư vấn pháp luật (Mã số 20.10)

Chi tiêu này phản ánh Chi phí tư vấn pháp luật phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu đề ghi vào Chi tiêu “Chi phí tư vấn pháp luật” là số phát sinh Bên Nợ của TK 64210 “Chi phí tư vấn pháp luật” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 “Chi phí hoạt động Quỹ ETF ”.

1.3.26. Chi phí hoạt động khác (Mã số 20.11)

Chi tiêu này phản ánh các chi phí hoạt động khác phát sinh mà Quỹ ETF phải trả trong kỳ báo cáo. Số liệu đề ghi vào Chi tiêu “Chi phí hoạt động khác” là số phát sinh Bên Nợ của TK 64299 “Chi phí quản lý khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF.

1.3.27. Kết quả hoạt động đầu tư (Mã số 23)

Chi tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động đầu tư với chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 23 = Mã số 01 - Mã số 10 - Mã số 20

Nếu kết quả là lỗ (âm) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

1.3.28. Kết quả thu nhập và chi phí khác (Mã số 24)

Chi tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 24 = Mã số 24.1 - Mã số 24.2.

Nếu kết quả là lỗ (âm) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

1.3.29. Thu nhập khác (Mã số 24.1)

Chi tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu đề ghi vào Chi tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với Bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

1.3.30. Chi phí khác (Mã số 24.2)

Chi tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu đề ghi vào Chi tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Bên Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với Bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

1.3.31. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 30)

Chi tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của Quỹ trước khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 30 = Mã số 23 + Mã số 24.

1.3.32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 40)

Chi tiêu này phản ánh chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Chi trình bày Chi tiêu này khi pháp luật về thuế quy định Quỹ ETF phải thực hiện nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với Bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh Bên Nợ TK 8211 đối ứng với Bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào Chi tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên Sổ kế toán chi tiết TK 8211).

1.3.33. Lợi nhuận kế toán sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Mã số 41)

Chi tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của Quỹ ETF (Sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 41 = Mã số 30 - Mã số 40.

2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B02 - ETF)

2.1. Mục đích của Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của Quỹ ETF tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Quỹ ETF theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của Quỹ ETF.

2.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đối với các Quỹ ETF do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào các số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết.
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước.

2.4. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính năm

Phân: TÀI SẢN (Mã số 100)

2.4. 1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền hiện có của Quỹ ETF tại thời điểm báo cáo, gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF, tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF và các khoản tương đương tiền. Trong đó:

2.4.1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF (Mã số 111)

Là Chỉ tiêu phản ánh số tiền hiện có của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát (gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu “Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF ” là Số dư Nợ của Tài khoản 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên Sổ Cái; Số dư Nợ của Tài khoản 114 “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ” trên Sổ Cái và Số dư Nợ của Tài khoản 115 “Tài khoản phong tỏa tổng hợp” trên Sổ Cái.

2.4.1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (Mã số 112)

Là Chỉ tiêu phản ánh số tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng hiện có của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát (gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu “Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF ” là Số dư Nợ của Tài khoản 12100505 “Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định” trên Sổ kế toán chi tiết.

2.4.2. Các khoản đầu tư thuần (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 trừ (-) Mã số 122.

a) Chỉ tiêu 121 là Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư bao gồm: Cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các khoản đầu tư

phái sinh niêm yết, các khoản đầu tư cho vay, các khoản đầu tư đem thế chấp, các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu (Nếu có). Các khoản đầu tư được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày hoán đổi khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào Chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào Số dư Nợ của Tài khoản 121 “Các khoản đầu tư” trên cơ sở bù trừ giữa Số dư Nợ TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào cộng hoặc trừ (+/-) Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư Số dư Nợ hoặc Có TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư.

b) Mã số 122 là Số dư Có TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp trên Số cái.

2.4.3. Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã 130 = Mã 131 + Mã 132 + Mã 133 + Mã 134 + Mã 135 + Mã 136 + Mã 137 - Mã 138.

2.4.3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư (Mã 131):

Là Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu về bán các khoản đầu tư có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu “Phải thu về bán các khoản đầu tư” căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết Số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu về bán các khoản đầu tư” trên cơ sở tổng hợp Số dư Nợ.

Trong đó phải chi tiết rõ số liệu Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư (Mã 132) trên cơ sở số liệu chi tiết của các đối tượng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư.

2.4.3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (Mã số 133)

Là Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, bao gồm số phải thu và số dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh nhưng chưa thu được tính đến kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” căn cứ vào Số dư Nợ các TK 132 “Phải thu và dự thu phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 132 (Số dư Nợ).

2.4.3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải thu lãi trái phiếu, cổ tức được chia, lãi tiền gửi có kỳ hạn, của Quỹ ETF chưa đến ngày nhận lãi. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu “Phải thu cổ tức,

tiền lãi chưa đến ngày nhận lãi” căn cứ vào Sổ dư Nợ các TK 1320 “Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 132.

Trong đó phải chi tiết rõ số liệu Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được (Mã 135) trên cơ sở số liệu chi tiết của các đối tượng phải thu khó đòi về Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi.

2.4.3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận (Mã số 136)

Chi tiêu này phản ánh giá trị dự thu của khoản cổ tức, lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận” căn cứ vào Sổ dư Nợ các TK 1321 “Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ”, trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 132.

2.4.4. Các khoản phải thu khác (Mã số 137)

Chi tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Các khoản phải thu khác” là Sổ dư Bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 138 “Phải thu khác”.

2.4.5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Mã số 138)

Chi tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Dự phòng nợ phải thu khó đòi” là Sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, trên Sổ kế toán chi tiết TK 139.

2.4.7. TỔNG TÀI SẢN (Mã số 100)

Phản ánh tổng giá trị tài sản có đến thời điểm báo cáo của Quỹ ETF, bao gồm: Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản phải thu về cổ tức, tiền lãi bán các khoản đầu tư,...

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130}$$

3. PHẦN: NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

3.1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh giá trị các khoản tiền vay tạm thời mà Quỹ ETF vay ngắn hạn các ngân hàng để trang trải các chi phí cần thiết cho Quỹ ETF tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Vay ngắn hạn” là Sổ dư Có của Tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ Cái.

3.2. Phải trả về hoán đổi/mua các khoản đầu tư (Mã số 312)

Phản ánh số tiền Quỹ ETF phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán VSD về hoán đổi/mua các khoản đầu tư hoặc các đơn vị phát hành các khoản đầu tư và các tổ chức khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Phải trả về hoán đổi/mua

các khoản đầu tư” là tổng Số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả hoán đổi/mua các khoản đầu tư” trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 331.

3.3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 313)

Chi tiêu này phản ánh số tiền Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF về các khoản phí liên quan đến hoạt động phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF” căn cứ vào Số dư Có chi tiết của Tài khoản 332 “Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 332.

3.4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản Quỹ ETF phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là Số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

3.5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư (Mã số 315)

Phản ánh các khoản Quỹ ETF phải trả cho Nhà đầu tư từ số lãi đã thực hiện hoặc tài sản của Quỹ ETF tính đến thời điểm phân phối thu nhập hoặc thời điểm trả lại tài sản cho Nhà đầu tư. Số liệu để ghi vào Chi tiêu này là Số dư Có TK 334 “Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư” trên sổ Cái.

3.6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản chi phí đã tính trước vào chi phí hoạt động của Quỹ (gồm chi phí đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF) nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Chi phí phải trả” căn cứ vào Số dư Có của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái và Sổ chi tiết.

3.7. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 317)

Chi tiêu này phản ánh số phải trả cho Nhà đầu tư về vốn góp không hợp lệ của Nhà đầu tư hoặc tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ nhưng chưa chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp (đối với phát hành lần đầu) và chưa chuyển về tài khoản tiền gửi ngân hàng. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ” căn cứ vào Số dư Có chi tiết của Tài khoản 336 “Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 336.

3.8. Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 318)

Chi tiêu này phản ánh số phải trả cho Nhà đầu tư về số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ”

căn cứ vào Số dư Có chi tiết của Tài khoản 337 “Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 337.

3.9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF (Mã số 319)

Chi tiêu này phản ánh số tiền Quỹ ETF phải thanh toán với Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng lưu ký, đại lý chuyển nhượng về các khoản phí quản lý, giám sát, quản lý tài sản, lưu ký các khoản đầu tư và các dịch vụ khác. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF ” căn cứ vào Số dư Có chi tiết của Tài khoản 339 “Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF ” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 339.

3.10. Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 320)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các Chi tiêu ở trên, như: giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân,... Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” là tổng Số dư Có của các Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138.

3.11. TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là Chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của Quỹ ETF tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320.

4. PHẦN: GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 100 - Mã số 300

4.1. Vốn góp của Nhà đầu tư (Mã số 411)

Chi tiêu này phản ánh toàn bộ vốn góp của Nhà đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Vốn góp của Nhà đầu tư” là Số chênh lệch của Số dư Có của Tài khoản 4111 “Vốn góp phát hành” và Tài khoản 4112 “Vốn góp hoán đổi lại” trên Sổ kế toán chi tiết cấp 2.

4.1.1. Vốn góp phát hành (Mã số 412)

Phản ánh số vốn do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chi tiêu này là Số dư Có TK 4111 “Vốn góp phát hành” trên Sổ kế toán chi tiết TK 411 “Vốn góp của Nhà đầu tư”.

4.1.2. Vốn góp hoán đổi lại (Mã số 413)

Phản ánh việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư. Số liệu để ghi vào Chi tiêu này là Số dư Có TK 4112 “Vốn góp hoán đổi lại” trên Sổ kế toán chi tiết TK 411 “Vốn góp của Nhà đầu tư”.

4.2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Mã số 414)

Chi tiêu này phản ánh Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư ở thời điểm báo cáo của Quỹ ETF. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư” là số chênh lệch giữa Số dư Có (Nợ) của Tài khoản 4121 “Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư” và Số dư Nợ (Có) của Tài khoản 4122 “Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư” của Sổ kế toán chi tiết TK 412. Nếu tài khoản này có Số chênh lệch Âm thì được ghi bằng số Âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.3. Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420)

Chi tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” là Số dư Có của Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 421 có Số dư Nợ thì số liệu Chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.4. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (Mã số 430)

Phản ánh giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF tại thời điểm báo cáo chia cho tổng số đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất của ngày báo cáo.

4.5. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Chi tiêu này phản ánh số lãi đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm và lũy kế từ thời điểm lập Quỹ ETF đến thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính này. Số liệu để ghi vào Chi tiêu “Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư” là Số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 422 “Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư” trên Sổ Cái phù hợp với Sổ kế toán chi tiết.

Chi tiêu này được trình bày chi tiết trên 2 dòng: Năm nay: Là số lũy kế về lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm lập báo cáo (Mã số 4411) và số lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF đến thời điểm lập Báo cáo này (Mã số 4112). Chi tiêu này không bao gồm giá trị tài sản Quỹ ETF đã phân phối lại cho Nhà đầu tư.

4.6. Nội dung và phương pháp lập các Chi tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính:

Các Chi tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính gồm một số Chi tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của Quỹ ETF nhưng Quỹ ETF đang quản lý

hoặc sử dụng và một số Chi tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính.

4.6.1. Tài sản nhận thế chấp (Mã số 001)

Phản ánh giá trị các tài sản nhận thế chấp đảm bảo cho các khoản cho vay của Quỹ ETF nếu pháp luật chứng khoán quy định. Số liệu đề ghi vào Chi tiêu này lấy từ Số dư Nợ của Tài khoản 003 “Tài sản nhận thế chấp” trên Sổ Cái

4.6.2. Nợ khó đòi đã xử lý (Mã số 002)

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, Quỹ ETF đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu đề ghi vào Chi tiêu này lấy từ Số dư Nợ của Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái.

4.6.3. Ngoại tệ các loại (Mã số 003)

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, DM,... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu đề ghi vào Chi tiêu này lấy từ Số dư Nợ của Tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái.

4.6.4. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành (Mã số 004)

Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành của Quỹ ETF. Số liệu đề ghi vào Chi tiêu này lấy từ Số dư Nợ của Tài khoản 008 “Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành” trên Sổ Cái.

4.6.5. Số lượng Chứng khoán chờ thanh toán (Mã số 009)

Phản ánh số lượng Chứng khoán chờ thanh toán của Quỹ ETF. Số liệu đề ghi vào Chi tiêu này lấy từ Số dư Nợ của Tài khoản 009 “Chứng khoán chờ thanh toán” trên Sổ Cái.

5. BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ (Mẫu số B03 - ETF)

5.1. Mục đích của Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF

Báo cáo này phản ánh giá trị tài sản ròng đầu kỳ, số thay đổi NAV so với kỳ trước, thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ.

5.2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo này kỳ trước.

- Báo cáo danh mục đầu tư kỳ báo cáo.

5.3. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo

- Cột A,B : Ghi số thứ tự và tên các Chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: Căn cứ vào báo cáo kỳ trước để ghi vào từng Chỉ tiêu.
- Cột 1: Ghi số phát sinh của kỳ này theo từng Chỉ tiêu.

I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ là số liệu của Chỉ tiêu IV của báo cáo này kỳ trước kỳ báo cáo.

II. Thay đổi NAV so với kỳ trước: Phản ánh số thay đổi NAV của kỳ này do các hoạt động đầu tư của Quỹ ETF trong kỳ so với kỳ trước.

III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ: Phản ánh số thay đổi NAV của kỳ này do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF so với kỳ trước.

IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ: Số liệu phản ánh vào Chỉ tiêu này phải phù hợp với Chỉ tiêu “Tài sản ròng của Quỹ” ở báo cáo tài sản kỳ báo cáo.

6. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (Mẫu số B04 - ETF)

6.1. Mục đích của Báo cáo danh mục đầu tư

Báo cáo danh mục đầu tư để phản ánh chi tiết danh mục đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và so sánh với giá trị hiện tại của Quỹ để giúp các Nhà đầu tư biết được tình hình đầu tư của Quỹ ETF tại thời điểm báo cáo.

6.2. Cơ sở lập báo cáo

- Sổ chi tiết tài khoản 112, 121.
- Bảng đánh giá các tài sản đầu tư cuối kỳ báo cáo
- Báo cáo tình hình tài chính kỳ báo cáo.

6.3. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo

- Cột A,Cột B: Ghi số thứ tự, tên các loại tài sản đầu tư của Quỹ ETF.
- Cột 1: Ghi số lượng của từng tài sản đầu tư
- Cột 2: Ghi giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của từng loại tài sản đầu tư tại ngày báo cáo.
- Cột 3: Ghi tổng giá trị của từng loại tài sản đầu tư tính theo giá thị trường. $Cột\ 3 = Cột\ 1 \times Cột\ 2$

- Cột 4: So sánh từng loại tài sản đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc theo giá trị hợp lý với tổng giá trị tài sản hiện tại của Quỹ ETF.

$$\text{Cột 4} = \frac{\text{Cột 3}}{\text{Tổng giá trị tài sản hiện tại của Quỹ}} \times 100\%$$

7. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B05-ETF)

7.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(1). Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán bán niên phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và Chuẩn mực kế toán số 27 “Báo cáo tài chính giữa niên độ”.

(2). Các khoản đầu tư được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày hoán đổi khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày hoán đổi.

(3). Quỹ ETF phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo 2 loại hoạt động: Hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính theo quy định của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ":

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của Quỹ ETF và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu vốn góp của Nhà đầu tư như việc phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF, tiền gốc vay, tiền chi trả nợ gốc vay, thu nhập trả cho Nhà đầu tư;

(4). Quỹ ETF được trình bày luồng tiền từ các hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của Quỹ ETF;

(5). Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

(6). Các giao dịch về đầu tư không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

(7). Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các Chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính.

(8). Quỹ ETF phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có Số dư cuối kỳ lớn do Quỹ ETF nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ ETF phải thực hiện.

7.2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF”, “Tài khoản phong tỏa tổng hợp”; Sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác, và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

7.3. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7.3.1. Lập báo cáo các Chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo một trong hai phương pháp: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

7.3.1.A. Lập báo cáo các Chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B 05-ETF)

Nguyên tắc lập: Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động đầu tư được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các Sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của Quỹ ETF.

Phương pháp lập các Chỉ tiêu cụ thể

7.3.1.A1. Tiền đã chi hoán đổi các khoản đầu tư (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền Quỹ ETF đã trả trong kỳ để hoán đổi/mua các khoản đầu tư, kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 112 “Tiền gửi Ngân hàng” sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản 331 “Phải trả tiền hoán đổi/mua các khoản đầu tư”, Sổ kế toán các Tài khoản 121 “Các khoản đầu tư”. Chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.A2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư (Mã số 02)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF. Chi tiêu này bao gồm cả số tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” đối ứng Bên Có TK 131 “Phải thu bán các khoản đầu tư”.

7.3.1.A3. Cổ tức đã nhận (Mã số 03)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về cổ tức của các khoản đầu tư, bao gồm cả số tiền thu được từ các khoản phải thu từ cổ tức phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” đối ứng Bên Có TK 132 “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” chi tiết về cổ tức đã nhận.

7.3.1.A4. Tiền lãi đã thu (Mã số 04)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về lãi trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, lãi tiền gửi, bao gồm cả số tiền thu được từ các khoản phải thu lãi tiền gửi, lãi các khoản đầu tư phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” đối ứng với Bên Có TK 132 “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” chi tiết về tiền lãi đã nhận.

7.3.1.A5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động Quỹ ETF (Mã số 05)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này. Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” (Phần chi trả lãi tiền vay); Sổ kế toán Tài khoản 131 “Phải thu bán các khoản đầu tư” (Phần tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Chi phí phải trả”, Tài khoản “Chi phí đầu tư” và các Tài khoản liên quan khác. Chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.A6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ ETF (Mã số 06)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi phí liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ, phí trả phí lưu ký, giám sát, Phí trả Đại lý chuyên nhượng.

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” đối ứng với Bên Nợ TK 339 “Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF”.

7.3.1.A7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ ETF (Mã số 07)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được lấy từ sổ kế toán Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" (Phần chi tiền nộp thuế TNDN) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo). Chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.A8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động hoán đổi, bán các khoản đầu tư (Mã số 08)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi cho các giao dịch liên quan đến hoạt động hoán đổi bán các khoản đầu tư như chi phí môi giới, lệ phí chuyển tiền,...

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được lấy từ sổ kế toán Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" sau khi đối chiếu với các TK 6322 “Chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư”, TK 641 “Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư”.

7.3.1.A9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư (Mã số 09)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động đầu tư, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tặng các quỹ của Quỹ ETF;

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản "Thu nhập khác" và Sổ kế toán các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

7.3.1.A.10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư (Mã số 10)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 01, 05, 06, 07, 08, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác;

Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất;...

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Chi phí khác", "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", và các Tài khoản liên quan khác. Chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.A.11. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 20)

Chi tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các Chi tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 10. Nếu số liệu Chi tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10

7.3.1.B. Lập báo cáo các Chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư theo phương pháp gián tiếp (Xem Mẫu số B05-ETF)

- Nguyên tắc lập: Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động đầu tư được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động đầu tư khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động đầu tư.

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, như:

- Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư;

- Tăng, giảm phải thu bán các khoản đầu tư đầu tư;
- Tăng, giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư;
- Tăng, giảm các khoản phải thu khác;
- Lãi tiền vay đã trả;
- Thuế TNDN đã nộp;
- Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư;
- Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư.

Phương pháp lập các Chỉ tiêu cụ thể

7.3.1.B.1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Mã số 01)

Chi tiêu này được lấy từ Chi tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 30) trên Báo cáo thu nhập trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:

7.3.1.B.2.1. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Mã số 03)

Chi tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chi tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản "Doanh thu hoạt động đầu tư", chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo hoặc sổ kế toán Tài khoản "Chi phí đầu tư", chi tiết phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu "Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 01), nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, hoặc được cộng (+) vào Chi tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

7.3.1.B.2.2. Chi phí trích trước (Mã số 04)

Chi tiêu này phản ánh các khoản chi phí trích trước về chi phí của Quỹ ETF cho mục đích xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF, gồm các chi phí tư vấn, kiểm toán, phí môi giới, phí lưu ký, phí in ấn, phí truyền thông,...

Số liệu được ghi vào Chi tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 335 "Chi phí phải trả".

7.3.1.B.2.3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động (Mã số 05)

Chi tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền. Chi tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.

$$\text{Mã số 05} = \text{Mã số 01} + \text{Mã số 02} + \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04}$$

Nếu số liệu Chi tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.4. (+) Tăng, (-) giảm phải thu bán các khoản đầu tư (Mã số 06)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của các Tài khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh, như: Tài khoản

"Phải thu bán các khoản đầu tư", Tài khoản "Phải trả hoán đổi các khoản đầu tư" trong kỳ báo cáo. Chi tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư như: Phải thu về tiền lãi cho vay, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.

Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.5. (+) Tăng, (-) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Mã số 07)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Dự thu phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.6. (+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác (Mã số 08)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Phải thu khác" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.7.- (+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn (Mã số 09)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Vay ngắn hạn" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.8. (+)Tăng, (-) giảm khoản phải trả cho người bán (Mã số 10)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ với Số dư đầu kỳ của các Tài khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Tài khoản "Phải trả hoán đổi các khoản đầu tư", Tài khoản "Phải thu bán các khoản đầu tư" (Chi tiết "Người hoán đổi trả tiền trước"), các Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", "Chi phí phải trả", "Phải trả, phải nộp khác". Chi tiêu này không bao gồm các khoản phải trả về thuế TNDN phải nộp, các khoản phải trả về lãi tiền vay.

Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.9. (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 11)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản " Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.10. (+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư (Mã số 12)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản " Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.11. (+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 13)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước " trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu "Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những

thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.12. (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 14)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản " Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu “Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu “Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.13. (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 15)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản " Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu “Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu “Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.14. (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác (Mã số 16)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản " Phải trả, phải nộp khác" trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu “Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu “Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.15. (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF (Mã số 17)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa Số dư cuối kỳ và Số dư đầu kỳ của Tài khoản "Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF " trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được cộng (+) vào Chi tiêu “Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các Số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các Số dư đầu kỳ. Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu “Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay

đổi vốn lưu động” nếu tổng các Số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các Số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.2.16. (+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp (Mã số 18)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các "Tiền gửi Ngân hàng", (Phần chi tiền nộp thuế TNDN), trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (Phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo).

Số liệu Chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu Chi tiêu “Lợi nhuận hoạt động đầu tư trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.1.B.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 19)

Chi tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu Chi tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các Chi tiêu có mã số từ Mã số 05 đến Mã số 18. Nếu số liệu Chi tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

Mã số 19 = Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17 + Mã số 18.

7.3.2. Lập báo cáo các Chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của Quỹ ETF.

Phương pháp lập các Chỉ tiêu cụ thể (Xem Mẫu số B05-ETF)

7.3.2.1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 21)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu được từ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF do các Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Vốn góp phát hành" và Tài khoản "Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành" trong kỳ báo cáo.

7.3.2.2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (Mã số 22)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vốn góp hoán đổi lại" và Tài khoản "Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư" trong kỳ báo cáo. Chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.2.3. Tiền vay gốc (Mã số 23)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do Quỹ ETF đi vay ngắn hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng", các Tài khoản phải trả (Phần tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) trong kỳ báo cáo, kể cả khoản tiền vay nhận được thanh toán trực tiếp cho các khoản nợ phải trả trong kỳ, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vay ngắn hạn" và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

7.3.2.4. Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 24)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào Chi tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vay ngắn hạn" trong kỳ báo cáo. Chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.2.5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư (Mã số 25)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức và tiền lãi trả cho các Nhà đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào Chi tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối", Sổ kế toán tài khoản "Phải trả, phải nộp khác" (Chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và tiền lãi) trong kỳ báo cáo. Chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chi tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.

7.3.2.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 30)

Chi tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chi tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các Chi tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 25. Nếu số liệu Chi tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...). **Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25.**

Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ (Xem Mẫu số B05-ETF)

7.3.3. Tăng, giảm tiền thuần trong kỳ (Mã số 40)

Chi tiêu "Tăng, giảm tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hai loại hoạt động: Hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính của Quỹ ETF trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 30}$$

Nếu số liệu Chi tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

7.3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 50)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào Số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền gửi Ngân hàng, tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, tiền gửi Tài khoản phong tỏa tổng hợp (Mã số 110, Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính) và Số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Các khoản đầu tư" đối với các khoản đầu tư thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền.

7.3.4.1 Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ (Mã số 51)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào Số dư của tiền gửi ngân hàng đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF, Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, Tiền gửi Tài khoản phong tỏa tổng hợp.

$$\text{Mã số 51} = \text{Mã số 52} + \text{Mã số 53} + \text{Mã số 54}$$

7.3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 55)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào Số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo, bao gồm tiền gửi Ngân hàng, tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, tiền gửi Tài khoản phong tỏa tổng hợp (Mã số 110, Cột “Số đầu kỳ” trên Báo cáo tình hình tài chính) và Số dư của các khoản tương đương tiền cuối kỳ được lấy trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Các khoản đầu tư” đối với các khoản đầu tư thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền

Chi tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các Chi tiêu Mã số 40, 50 và bằng Chi tiêu Mã số 110 trên Báo cáo tình hình tài chính năm đó.

$$\text{Mã số 55} = \text{Mã số 40} + \text{Mã số 60}.$$

7.3.5.1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ (Mã số 56)

Chi tiêu này được lập căn cứ vào Số dư của tiền gửi ngân hàng cuối kỳ báo cáo, bao gồm tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF, Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, tiền gửi Tài khoản phong tỏa tổng hợp.

$$\text{Mã số 56} = \text{Mã số 57} + \text{Mã số 58} + \text{Mã số 59}.$$

8. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B06-ETF)

8.1 Mục đích của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính Quỹ ETF dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo giá trị tài sản ròng, Báo cáo danh mục đầu tư, Báo cáo thu nhập, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu Quỹ ETF xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính.

8.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

8.2.1. Khi lập Báo cáo tài chính năm, Quỹ ETF phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo đúng quy định từ đoạn 60 đến đoạn 74 của Chuẩn mực kế toán số “Trình bày Báo cáo tài chính” và hướng dẫn tại Chế độ Báo cáo tài chính này.

8.2.2. Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) Quỹ ETF phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 27 “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.

8.2.3. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của Quỹ ETF phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;
- Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);
- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

8.2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. Mỗi khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo thu nhập và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

8.3 Cơ sở lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo giá trị tài sản ròng, Báo cáo danh mục đầu tư, Báo cáo thu nhập, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;
- Căn cứ vào Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước;
- Căn cứ vào tình hình thực tế của Quỹ ETF và các tài liệu liên quan khác.

8.4. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu

8.4.I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

Trong phần này Quỹ ETF nêu rõ:

(1). Giấy chứng nhận chào bán (IPO)

(2). Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF.

(3). Điều lệ hoạt động của Quỹ ETF

(4). Đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ ETF trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Quỹ ETF.

8.4.II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

(1). Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu Quỹ ETF có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(2). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

8.4.III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

(1). Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ Quỹ ETF áp dụng chế độ kế toán nào.

(2). Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán hiện hành mà Quỹ ETF đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

(3). Hình thức kế toán áp dụng: Nêu rõ hình thức kế toán Quỹ ETF áp dụng là Nhật ký chung.

...

8.4.IV. Các chính sách kế toán áp dụng

(1). Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Nêu rõ các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán; Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” hay không?

(2). Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư:

- Nêu rõ nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư: Phân loại các khoản đầu tư theo quy định tại văn bản nào? Điều kiện để phân loại các khoản đầu tư?

- Nêu rõ nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị hợp lý theo từng loại cổ phiếu, trái phiếu, các khoản đầu tư khác.

(3). Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng tổn thất tín dụng đối với từng khoản đầu tư có phát sinh cổ tức, tiền lãi (các cổ phiếu, các trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn cố định,...)

(4). Nguyên tắc dừng ghi nhận các khoản đầu tư:

- Nêu rõ nguyên tắc, lý do dừng ghi nhận;

- Thông tin về bản chất của khoản đầu tư;

- Thông tin về bản chất của việc chuyển giao rủi ro và quyền sở hữu;

(5). Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp và nhận thế chấp

Nêu rõ điều kiện, điều khoản của khoản đầu tư đem đi thế chấp và nhận thế chấp.

(6). Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

- Quỹ ETF phải trình bày rõ nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các khoản đầu tư, kế toán dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư theo từng loại dự thu (cổ tức, tiền lãi), kế toán các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu: Nêu rõ các khoản dự phòng nợ phải thu (nợ phải thu khó đòi, dự phòng nợ phải thu các khoản bán chứng khoán, dự phòng nợ phải thu các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, dự phòng nợ phải thu khác)

đã ghi nhận được căn cứ vào nguyên tắc nào? Bằng chứng nào để các khoản phải thu được coi là khoản phải thu khó đòi.

- Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi?

- Phương pháp ghi nhận dự phòng nợ phải thu: Nêu rõ các khoản dự phòng nợ phải thu được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng nợ phải thu phải lập năm nay so với số dự phòng nợ phải thu đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(7). Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

Nêu rõ nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay ngắn hạn của Quỹ ETF, kế toán phải trả hoán đổi các khoản đầu tư, kế toán phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF, kế toán phải trả thu nhập cho các Nhà đầu tư, kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo từng loại thuế, phí phải nộp khác.

(8). Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở, phương pháp để xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(9). Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thoả mãn hay không thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(10). Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình mất khả năng thanh toán và vi phạm nghĩa vụ nợ đối với các khoản nợ phải trả của Quỹ ETF: Nêu rõ nguyên tắc ghi nhận tình hình mất khả năng thanh toán và vi phạm nghĩa vụ nợ đối với khoản cho vay, đối với các khoản nợ phải trả có dấu hiệu mất khả năng thanh toán và vi phạm nghĩa vụ nợ.

- Nguyên nhân dẫn đến tình hình mất khả năng thanh toán và vi phạm nghĩa vụ nợ đối với các khoản nợ phải trả của Quỹ ETF.

- Thông tin về việc Quỹ ETF đã khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán hay chưa.

(11). Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn góp của Quỹ ETF:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư, Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư,

. Vốn góp của nhà đầu tư: Nêu rõ là được ghi nhận theo số vốn thực góp của nhà đầu tư góp vào dưới hình thức hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF;

. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư: Nêu rõ là được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá thực tế phát hành thêm hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF: Nêu rõ nguyên tắc ghi nhận, xác định mức giá mà Công ty Quản lý quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư do Quỹ ETF hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Nêu rõ lợi nhuận đã thực hiện được xác định trên nguyên tắc nào.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Nêu rõ lợi nhuận chưa thực hiện được xác định trên nguyên tắc nào.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Nêu rõ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối cho Nhà đầu tư: Nêu rõ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho nhà đầu tư phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Quỹ ETF sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm N và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm N-1.

(12). Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, doanh thu của Quỹ ETF

- Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư: Nêu rõ việc ghi nhận thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF có tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Thu nhập các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng nêu rõ không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Trường hợp có các khoản lãi trả trước tiền gửi, lãi trái phiếu, hồi phiếu được ghi nhận ở khoản mục “Doanh thu ghi nhận trước” và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư theo từng kỳ kế toán.

- Nêu rõ thời điểm ghi nhận doanh thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, lãi tiền gửi cố định.

(13). Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư:

- Nêu rõ chi phí đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập là tổng chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động đầu tư).

- Nêu rõ các chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc kế toán dồn tích;

(14). Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động đầu tư, chi phí đầu tư: Nêu rõ doanh thu hoạt động đầu tư, chi phí đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập là tổng doanh thu hoạt động đầu tư, chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động đầu tư).

(15). Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động của Quỹ ETF: Nêu rõ nguyên tắc ghi nhận các chi phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF, các chi phí liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF.

(16). Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác: Nêu rõ nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, các chi phí khác của Quỹ ETF ngoài các khoản thu nhập, chi phí đã trình bày ở những nội dung trên.

(17). Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (Nếu pháp luật thuế hiện hành quy định).

(18). Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của Quỹ ETF đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

(19). Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF:

- Nêu rõ việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF được dựa trên nguyên tắc nào?

- Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng căn cứ trên cơ sở nào? (Phương pháp định giá, Sổ tay định giá).

(20). Nguyên tắc và phương pháp quản trị về rủi ro tài chính đối với Quỹ ETF

. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Quỹ ETF:

. Rủi ro tín dụng;

. Rủi ro thanh khoản;

. Rủi ro thị trường;

. Rủi ro tiền tệ;

. Các rủi ro khác về giá.

Căn cứ vào các chính sách đã công bố trong Bản cáo bạch hoặc Điều lệ của Quỹ ETF, chấp hành các quy định pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý hoạt động của Quỹ ETF để nêu tóm tắt các chính sách nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động của Quỹ.

8.4.V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

8.4.V.A. Báo cáo thu nhập.

- Trong phần này, Quỹ ETF phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo thu nhập để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần B là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo thu nhập. Số liệu ghi vào Cột “N-1” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào Cột “N” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

Báo cáo thu nhập năm nay;

Sổ kế toán tổng hợp;

Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Báo cáo thu nhập năm trước (Cột “N-1”) và Báo cáo thu nhập năm nay (Cột “N”). Việc đánh số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu, so sánh.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở Cột “N” không có khả năng so sánh được với số liệu ở Cột “N-1” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

8.4.V.B. Báo cáo tình hình tài chính

- Trong phần này, Quỹ ETF phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong Phần V là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính. Số liệu ghi vào Cột năm “N” được lấy từ Cột năm “N-1” trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước năm N. Số liệu ghi vào Cột năm “N-1” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

Báo cáo tình hình tài chính năm trước;

Sổ kế toán tổng hợp;

Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm “N-1” và Báo cáo tình hình tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm “N”. Việc đánh số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu, so sánh.

- Trường hợp Quỹ ETF có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm N-1 thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở Cột “N”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở Cột “N” không có khả năng so sánh được với số liệu ở Cột “N-1” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

8.4.V.C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, Quỹ ETF phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của Quỹ ETF.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần C là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào Cột “N-1” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào Cột “N” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;

Sổ kế toán tổng hợp;

Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

8.4.V.D. Báo cáo giá trị tài sản ròng

- Trong phần này, Quỹ ETF phải trình bày thuyết minh về xác định giá trị tài sản ròng theo từng kỳ tính NAV và so sánh giữa số liệu của năm N với năm N-1.

8.4.V.E. Những thông tin khác

- Trong phần này, Quỹ ETF phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của Quỹ ETF đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 8.1 đến điểm 8.5 của phần này, Quỹ ETF có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần A đến phần E, Quỹ ETF được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính của Quỹ ETF.

8.4.V.F. Một số chỉ tiêu tài chính của Quỹ

8.4.V.F.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) (Expense Ratio)

Tỷ lệ chi phí được xác định trên cơ sở tổng cộng toàn bộ các chi phí hoạt động của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) chia cho giá trị tài sản ròng bình quân tính đến kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Chi phí

hoạt động của Quỹ ETF không được tính các chi phí không liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF mà Công ty quản lý quỹ phải chịu.

Trường hợp Quỹ ETF có Quỹ mẹ, Quỹ con. Chi tiêu này được tính độc lập cho từng Quỹ mẹ và từng Quỹ con theo tỷ lệ % sau đó cộng chung các tỷ lệ % này vào với nhau để xác định tổng tỷ lệ chung.

Chi tiêu tài chính này xác định hiệu quả hoạt động của Quỹ ETF trên cơ sở đánh giá Chi tiêu chi phí hoạt động với giá trị tài sản ròng bình quân của Quỹ ETF của kỳ đánh giá.

8.4.V. F. 2. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (Turnover Ratio)

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định trên cơ sở lấy số bình quân giữa tổng giá trị hoán đổi các khoản đầu tư trong năm và tổng giá trị bán ra các khoản đầu tư trong kỳ chia cho giá trị tài sản ròng bình quân của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Chi tiêu tài chính này xác định hiệu quả hoạt động của Quỹ ETF trên cơ sở đánh giá Chi tiêu số vòng quay các tài sản của Quỹ ETF với giá trị tài sản ròng bình quân của Quỹ ETF của kỳ đánh giá.

Ví dụ: Tổng giá trị bán các khoản đầu tư là 80, Tổng giá trị hoán đổi các khoản đầu tư là 100 và NAV 100. Thì Chi tiêu **Tốc độ vòng quay danh mục** được tính: $180/2/100 = 0,9$.

Chỉ số này số vòng quay càng nhiều thì chứng tỏ vòng quay tài sản của Quỹ ETF hoạt động nhanh tạo điều kiện tăng hiệu quả hoạt động của Quỹ ETF.

Tính chỉ tiêu giá trị bình quân giá trị tài sản ròng (NAV) tức là bình quân của NAV của toàn bộ các lần giao dịch tính NAV. Ví dụ số ngày trong năm tính giá trị tài sản ròng (NAV) là số ngày của 365/365 (Hoặc cần phải trừ đi một số ngày lễ không có giao dịch NAV)

B. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ

1.1. Cơ sở lập

- Căn cứ Báo cáo thu nhập của năm và Báo cáo thu nhập giữa niên độ trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.2. Nội dung và phương pháp lập các Chi tiêu trong Báo cáo thu nhập giữa niên độ (dạng đầy đủ) (Mẫu số B01g-ETF):

- Số liệu ghi vào Cột 6 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/ Năm N” của báo cáo kỳ này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở Cột 4 “Kỳ này” của báo cáo kỳ này cộng với số liệu Cột 6 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/ Năm N” của báo cáo này kỳ trước. Kết quả tìm được ghi vào Cột 6 của báo cáo này kỳ này theo từng Chi tiêu phù hợp. Riêng đối với Quý I số liệu ghi vào Cột 6 bằng số liệu ghi vào Cột 4.

- Nội dung và phương pháp lập các Chi tiêu ghi vào Cột 4 (“Kỳ này” Năm N) của Báo cáo thu nhập giữa niên độ dạng đầy đủ được thực hiện theo hướng dẫn như đối với Báo cáo thu nhập năm - Mẫu số B01-ETF.

- Số liệu ghi vào Cột 7 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/ Năm N-1” của báo cáo kỳ này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở Cột 6 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/ Năm N” của báo cáo kỳ này năm N-1 theo từng Chi tiêu phù hợp. Khi lập lần đầu báo cáo này, số liệu trên báo cáo năm trước không có thì để trống Cột số liệu này.

- Số liệu ghi vào Cột 5 “Kỳ này/ Năm N-1” của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở Cột 4 “Quý này/ Năm N” của Báo cáo kỳ này năm trước theo từng Chi tiêu phù hợp.

2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

2.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ phải tuân thủ các quy định chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính, cũng như các nguyên tắc riêng đối với Báo cáo tình hình tài chính năm, được quy định trong hệ thống Báo cáo tài chính Quỹ ETF hiện hành.

Ngoài ra khi lập báo cáo này, Quỹ ETF phải tuân thủ các quy định sau:

- Áp dụng các chính sách kế toán về ghi nhận và đánh giá tài sản, nợ phải trả tương tự như đối với Báo cáo tình hình tài chính năm;

- Phải trình bày số liệu từ đầu niên độ đến hết ngày kết thúc mỗi quý báo cáo và số liệu so sánh từng Chi tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất “Số đầu năm”.

2.2. Cơ sở lập

- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm và Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ trước.

2.3. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) (Mẫu số B02g-ETF)

- “Mã số” ghi ở Cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở Cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này dùng cho người đọc báo cáo tham chiếu số liệu chi tiết của Chỉ tiêu này trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

- Số liệu ghi vào Cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được căn cứ vào số liệu của từng Chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước.

- Số liệu ghi vào Cột 4 “Số cuối kỳ” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ được thực hiện theo hướng dẫn như đối với Báo cáo tình hình tài chính năm (Mẫu số B01-ETF).

3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ

3.1. Cơ sở lập

Căn cứ Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF của năm và Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ trước.

3.2. Nội dung và phương pháp lập các Chỉ tiêu trong Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ (dạng đầy đủ) (Mẫu số B03g-ETF):

- Số liệu ghi vào Cột 2 “Số đầu năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được căn cứ vào số liệu của từng Chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước.

- Số liệu ghi vào Cột 1 “Số cuối kỳ” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ được thực hiện theo hướng dẫn như đối với Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF năm (Mẫu số B03-ETF).

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

4.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

- Quỹ ETF lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ theo quy định đối với lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B05g - ETF).

4.2. Cơ sở lập

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được căn cứ vào:

- Báo cáo tình hình tài chính kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Báo cáo thu nhập kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Các Sổ kế toán tổng hợp, Sổ kế toán chi tiết của kỳ báo cáo.

4.3. Nội dung và kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ được lập theo Mẫu B05g-ETF quy định trong Hệ thống Báo cáo tài chính Quỹ ETF.

4.4. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

-Số liệu ghi vào Cột 5 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm N-1” được căn cứ vào số liệu ghi ở Cột 4 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm N” của báo cáo này cùng kỳ năm trước ở từng Chi tiêu phù hợp.

- Số liệu ghi vào Cột 4 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm N” được lập theo qui định đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm, nhưng lấy số liệu lưu chuyển tiền luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của niên độ kế toán hiện hành.

5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

5.1 Mục đích của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ ETF, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Quỹ ETF trong kỳ kế toán giữa niên độ mà các Báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

5.2. Nguyên tắc lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

- Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Quỹ ETF phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo Mẫu số 06-ETF.

- Trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Trình bày bằng số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo khác.

- Trình bày về chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại Quỹ ETF phải thống nhất trong cả niên độ kế toán. Nếu có sự thay đổi chính sách kế toán trong các kỳ kế toán giữa niên độ phải trình bày rõ ràng lý do và những ảnh hưởng của sự thay đổi đó.

- Ngoài các nội dung quy định này, Quỹ ETF có thể trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc các nội dung khác nếu Quỹ ETF cho là trọng yếu và hữu ích cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

5.3. Cơ sở lập

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc được lập căn cứ vào:

- Các sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết;
- Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc quý trước.

5.4. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B06g-ETF)

(1). Nội dung Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc:

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc phải phản ánh những thông tin dưới đây:

- Các sự kiện và hoạt động mới so với Báo cáo tài chính quý trước, năm trước gần nhất.

- Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và việc lập Báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và thuyết minh sự ảnh hưởng của những thay đổi này.

- Thông tin trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là các thông tin mang tính trọng yếu và chưa được trình bày trong các kỳ Báo cáo tài chính giữa niên độ trước. Các thông tin này phải trình bày trên cơ sở lũy kế từ đầu niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hiện tại.

- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu để có thể hiểu được về kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

- Quỹ ETF không cần trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc các sự kiện hoặc giao dịch không trọng yếu, trừ khi cho là cần thiết.

(2). Phương pháp lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc:

Các Phần 1, 2, 3 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc được lập tương tự như Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm.

Phần 4. Các chính sách kế toán áp dụng.

Quỹ ETF phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

Phần 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Quỹ ETF lựa chọn thông tin trọng yếu cần trình bày bằng lời hoặc bằng số liệu.

- Nếu có thuyết minh bằng số liệu cho các khoản mục đã được trình bày trong Báo cáo thu nhập, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thì cần phải đánh dấu dẫn từ các báo cáo đó tới Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

Quỹ ETF phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ có thể lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm (Mẫu số B06-ETF)./.